PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2022

(Kèm theo Văn bản số 2604/CBG-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	**Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long.**				
I	***Giá bán kể từ ngày 30/5/2022***				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.750	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.750	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	18.400	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.800	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	18.300	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	18.150	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	18.100	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	18.300	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	18.150	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	18.100	L=11,7m
II	***Giá bán kể từ ngày 06/6/2022***				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.450	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.450	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	18.100	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.500	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	18.000	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.850	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.800	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	18.000	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.850	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.800	L=11,7m
III	***Giá bán kể từ ngày 11/6/2022***				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.450	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.450	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.900	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.500	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.800	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.650	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.600	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.800	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.650	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.600	L=11,7m

III	***Giá bán kể từ ngày 18/6/2022***				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.350	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.350	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.800	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.400	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.700	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.550	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.500	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.700	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.550	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.500	L=11,7m
IV	***Giá bán kể từ ngày 24/6/2022***				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.200	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.200	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.650	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.250	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.550	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.400	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.350	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.550	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.400	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.350	L=11,7m
B	**Giá bán thép cán tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (thành phố Thái Nguyên)**				
	Thép hình (giá bán từ ngày 24/5/2022)				
1	Thép góc L40	Kg	SS400, CT38, CT42	18.750	L=6;9;12m
2	Thép góc L50	Kg	SS400, CT38, CT42	18.400	L=6;9;12m
3	Thép góc L60	Kg	SS400, CT38, CT42	18.400	L=6;9;12m
4	Thép góc L63-65	Kg	SS400, CT38, CT42	18.350	L=6;9;12m
5	Thép góc L70-75	Kg	SS400, CT38, CT42	18.450	L=6;9;12m
6	Thép góc L80-90	Kg	SS400, CT38, CT42	18.650	L=6;9;12m
7	Thép góc L100	Kg	SS400, CT38, CT42	18.750	L=6;9;12m
8	Thép góc L120-130	Kg	SS400, CT38, CT42	19.250	L=6;9;12m
9	Thép góc L150	Kg	SS400	20.250	L=6;9;12m
10	Thép góc L80-90	Kg	SS540	19.350	L=6;9;12m
11	Thép góc L100	Kg	SS540	19.850	L=6;9;12m
12	Thép góc L120-130	Kg	SS540	19.850	L=6;9;12m
13	Thép góc L150	Kg	SS540	21.150	L=6;9;12m
14	Thép C8-10	Kg	SS400, CT38, CT42	18.450	L=6;9;12m
15	Thép C12	Kg	SS400, CT38, CT42	18.550	L=6;9;12m
16	Thép C14	Kg	SS400, CT38, CT42	18.750	L=6;9;12m
17	Thép C16	Kg	SS400, CT38, CT42	18.750	L=6;9;12m
18	Thép C18	Kg	SS400, CT38, CT42	18.900	L=6;9;12m

19	Thép I10	Kg	SS400, CT38, CT42	19.050	L=6;9;12m
20	Thép I12	Kg	SS400, CT38, CT42	19.000	L=6;9;12m
21	Thép I15	Kg	SS400, CT38, CT42	19.450	L=6;9;12m

2. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trên địa bàn thành phố Hạ Long.

STT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	*Giá bán kể từ ngày 11/6/2022*				
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	18.350	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	18.400	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	18.800	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		18.650	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		18.600	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		19.000	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg		19.200	
8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	18.600	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		18.450	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		18.400	
II	*Giá bán kể từ ngày 18/6/2022*				
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	18.250	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	18.300	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	18.700	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		18.550	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		18.500	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		18.900	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg		19.100	
8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	18.500	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		18.350	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		18.300	
III	*Giá bán kể từ ngày 24/6/2022*				
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	18.100	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	18.150	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	18.550	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		18.400	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		18.350	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		18.750	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg		18.950	

8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	18.350	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		18.200	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		18.150	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sđt: (84) 2083 83258

Giá bán từ ngày 11/5/2022, giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty (địa chỉ Khu công nghiệp Gang thép phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên).

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	*Thép cuộn*		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
1	Ø6	kg	CB240 -T	18.320	thép trơn
2	Ø8	kg	CB240 -T	18.320	thép trơn
3	Ø8	kg	CB240 -T	18.320	thép vằn
II	*Thép thanh*		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
	CB300				
1	D9	kg	CB300	18.620	
2	D10	kg	CB300	18.620	
3	D12	kg	CB300	18.470	
4	D14	kg	CB300	18.420	
5	D16	kg	CB300	18.420	
6	D18	kg	CB300	18.420	
7	D20	kg	CB300	18.420	
8	D22	kg	CB300	18.420	
9	D25	kg	CB300	18.420	
10	D28	kg	CB300	18.420	
11	D32	kg	CB300	18.420	
	CB400				
1	D10	kg	CB400	18.920	
2	D12	kg	CB400	18.770	
3	D14	kg	CB400	18.720	
4	D16	kg	CB400	18.720	
5	D18	kg	CB400	18.720	
6	D20	kg	CB400	18.720	
7	D22	kg	CB400	18.720	
8	D25	kg	CB400	18.720	
9	D28	kg	CB400	18.720	
10	D32	kg	CB400	18.720	
	CB500				
1	D10	kg	CB400	19.020	
2	D12	kg	CB400	18.870	
3	D14	kg	CB400	18.820	
4	D16	kg	CB400	18.820	
5	D18	kg	CB400	18.820	
6	D20	kg	CB400	18.820	
7	D22	kg	CB400	18.820	
8	D25	kg	CB400	18.820	
9	D28	kg	CB400	18.820	
10	D32	kg	CB400	18.820	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Gía bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

TT	Danh mục thép xây dựng (TCVN 1651:2008)	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)		
				Kể từ ngày 01/4/2022	Kể từ ngày 01/5/2022	Kể từ ngày 01/6/2022
1	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB300V	19.630	19.630	18.380
2	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB300V	19.530	19.530	18.280
3	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB300V	19.430	19.430	18.180
4	Đường kính 10 mm	kg	D10– CB400V	19.730	19.730	18.480
5	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB400V	19.630	19.630	18.380
6	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB400V	19.530	19.530	18.280
7	Đường kính 10 mm	kg	D10 - CB500V	19.730	19.730	18.480
8	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB500V	19.630	19.630	18.380
9	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB500V	19.530	19.530	18.280

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Giá bán từ ngày 01/4/2022**					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		1.101.347	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			1.101.347	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.256.229	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.146.801	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		1.037.710	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			964.983	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.365.319	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.274.411	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.192.593	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			1.074.411	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.310.774	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.219.866	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.283.502	
II	**Giá bán từ ngày 16/5/2022**					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		1.166.162	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			1.166.162	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.302.525	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.211.616	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		1.102.525	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			1.011.280	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.411.616	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.320.707	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.238.889	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			1.120.707	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.357.070	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.266.162	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.329.798	

III	Giá bán từ ngày 22/6/2022					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		1.231.060	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			1.231.060	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.348.821	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.276.431	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		1.167.340	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			1.076.094	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.457.912	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.367.004	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.285.185	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			1.167.004	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.403.367	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.312.458	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.376.094	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình kể từ ngày 22/6/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Đông Triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (KV Hoành Bồ cũ)
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.480.000	1.430.000	1.450.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.580.000	1.580.000	1.550.000	1.550.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.230.000	1.280.000	1.280.000	1.250.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.280.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.290.000	1.260.000	1.250.000	1.230.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.290.000	1.260.000	1.250.000	1.230.000

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Hạ Long (cũ)	Cẩm Phả	Vân Đồn	Tiên Yên/ Ba Chẽ
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.450.000	1.470.000	1.480.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.550.000	1.550.000	1.570.000	1.600.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.250.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.280.000	1.280.000	1.310.000	1.330.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.230.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.230.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.280.000	1.280.000	1.310.000	1.310.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.330.000	1.330.000	1.350.000	1.350.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.310.000	1.310.000	1.340.000	1.380.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.310.000	1.310.000	1.340.000	1.380.000

7. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Giá bán tại các trung tâm hành chính thành phố, huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh kể từ ngày 01/4/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Đông Triều/ Quảng Yên	Uông Bí	Hạ Long	Cẩm Phả
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng PCB40 bao	tấn	1.440.000	1.410.000	1.470.000	1.490.000
2	Xi măng PCB30 bao	tấn	1.360.000	1.350.000	1.390.000	1.410.000
3	Xi măng PCB40 rời	tấn	1.270.000	1.240.000	1.320.000	1.320.000
4	Xi măng PCB30 rời	tấn	1.230.000	1.200.000	1.280.000	1.300.000

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Vân Đồn/Tiên Yên/Ba Chẽ	Bình Liêu/ Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng PCB40 bao	tấn	1.480.000	1.510.000	1.510.000	1.560.000
2	Xi măng PCB30 bao	tấn	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.480.000
3	Xi măng PCB40 rời	tấn	1.360.000	1.400.000	1.430.000	1.460.000
4	Xi măng PCB30 rời	tấn	1.320.000	1.360.000	1.390.000	1.420.000

8. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Tràng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán kể từ ngày 10/6/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.335	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105A	1.447	2,9
3	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK100V3	4.675	3,9
4	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.788	11,2
5	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	2.226	4,3
6	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	1.410	3,0
7	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150V4	6.233	14,6
8	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150L3B	8.162	14,5
9	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	8.162	13,5
10	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	11.130	19,8
11	Gạch Lục Lăng KT: 220x220x60 mm	M2	"		92.700	5,0
12	Gạch chữ I KT: 200x165x60 mm	M2	"		92.700	3,5
13	mm	m2	"		92.700	3,1
14	Gạch Terazo mắt nai KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKMN	87.550	11,0
15	Gạch Terazo bóng lồng KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKBL	87.550	11,0
16	Gạch Terazo xoè quạt KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKXQ	87.550	11,0
17	Gạch Terazo dẫn hướng KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKDH	87.550	11,0

9. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Gạch Block xây dựng**		TCVN 6477:2011			

1	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M10.5	viên		XD04A	1.400	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M7.5	viên		XD04B	1.300	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200mm M7.5	viên		XD03	9.700	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200mm M7.5	viên		XD02	6.000	
II	**Gạch Block lát vỉa hè**					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 240*240*60mm (17.5v/m^2)	m^2		BG	115.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 225*112.5*60mm (39.5v/m^2)	m^2		ZZ	115.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh; KT: (125*110*3)*60mm (24v/m^2)	m^2		LL	115.000	
III	**Gạch Coric men bóng**					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m^2)	m^2		LL	115.000	Nhà máy sản xuất tại xã An Sinh - TX Đông Triều - Quảng Ninh
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m^2)	m^2		TBN	115.000	
3	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*150*80mm (22v/m^2)	m^2		CR301	180.000	
4	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m^2		CR302	180.000	
5	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*150*80mm (22v/m2)	m^2		CR501	250.000	
6	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m^2		CR502	250.000	
IV	**Gạch Terrazzo ngoại thất**					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m^2	TCVN 7744:2013	TM30	115.000	Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long và Khu Lam Sơn 2 - P. Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m^2		TM35	118.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m^2		TD40	123.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m^2		TD45	128.500	
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*30mm	m^2		TMP30	118.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*35mm	m^2		TMP35	123.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng màu đá tự nhiên; KT: 400*400*40mm	m^2		TDP40	128.500	
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng màu đá tự nhiên; KT: 400*400*45mm	m^2		TDP45	134.000	

10. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại khu 5, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái. Giá bán kể từ ngày 01/4/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú

1	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x200		14.500	
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x100	"	8.500	
3	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	210x100x65	"	1.800	
4	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	210x105x65	"	1.850	

11. Giá bán sản phẩm gạch của Công ty Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Quảng Ninh

Giá bán tại đại lý (địa chỉ số 4, đường Kim Đồng, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long) kể từ ngày 01/4/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch mát GM20	m2	1220x2440	TCVN 178-1996; ASTM C177-13; TCVN 6415-8	215.000	
2	Gạch mát GM30	m2	1220x2440		280.000	
3	Gạch mát GM40	m2	1220x2440		345.000	
4	Gạch mát GM50	m2	1220x2440		410.000	
5	Gạch mát ECO GME 20	m2	1220x2440	TCVN 178-1996; ASTM C177-13; TCVN 6415-8	190.000	
6	Gạch mát ECO GME 30	m2	1220x2440		240.000	
7	Gạch mát ECO GME 40	m2	1220x2440		310.000	
8	Gạch mát ECO GME 50	m2	1220x2440		380.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý II/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		190.000	
2	Cát xây	m3			120.000	
3	Đá xây dựng (đá hộc)	m3	TCVN 7572-10-2006		110.000	
4	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
5	Vật liệu dạng hạt dùng để san nền	m3			20.000	
6	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012		100.000	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý II/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	**Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)**					
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - *Sơn phủ mịn nội thất*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	227.273	
				22kg	622.727	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - *Sơn phủ mịn nội thất cao cấp*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	318.182	
				22kg	1.045.455	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - *Sơn siêu trắng nội thất cao cấp*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	327.373	
				22kg	1.090.909	

4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT *Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp*	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	559.091	
				19kg	1.909.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	177.273	
				4,7kg	650.000	
				19kg	2.300.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	368.182	
				21kg	1.398.182	
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	263.636	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	81.818	
II	**Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)**					
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	295.455	
				22kg	1.190.909	
10	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	122.727	
				5kg	404.545	
				22kg	1.445.455	
11	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	595.455	
				20kg	2.195.455	
12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	327.273	
				4,7kg	1.045.455	
13	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	531.818	
				21kg	1.900.000	
14	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	690.909	
				21kg	2.409.091	
15	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	554.545	
				19kg	1.968.182	
16	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	359.091	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2022.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sơn nội thất**					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng		19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.788.182	
		lon	"	4,7	814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg	"	1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	1.145.455	
		lon	"	6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	21,0	1.618.182	
		lon	"	5,0	464.545	

II	**Sơn ngoại thất**		"			
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng	"	22	1.217.273	
		lon	"	5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng	"	19	2.962.727	
		lon	"	4,7	809.091	
		kg	"	1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	1.255.455	
		kg		1,0	322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	1.561.818	
		kg		1,0	416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	2.224.545	
		lon		5,0	679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	**Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)**					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý II/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sơn nội thất - Interior**					
1	INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.028.182	
		Lon		5 kg	319.091	
2	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.873.636	
		Lon		4,7 kg	568.182	
3	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.326.364	
		Lon		4,7 kg	668.182	
		Kg		1 kg	188.182	
4	INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4.7 kg	982.727	
		Kg		1 kg	309.091	
5	INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	1.092.727	
		Lon		5 kg	417.273	
6	INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	1.472.727	
		Lon		4.7 kg	450.909	
II	**Sơn ngoại thất - Exterior**					
7	INARI - COVER EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.482.727	
		Lon		5 kg	415.455	
8	INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	2.508.182	
		Lon		5 kg	667.273	
9	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.058.182	
		Kg		1 kg	342.728	
10	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.226.364	
		Kg		1 kg	463.636	
11	INARI - SUPER GLOSSY PREMIUM Sơn chống nóng đặc biệt cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.601.818	
		Kg		1 kg	580.909	

12	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	"	21kg	1.981.818	
		Long		4,7 kg	640.909	
13	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER Chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.981.818	
		Lon		4.7 kg	670.909	
14	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELD	Thùng	"	19 kg	2.530.909	
		Lon		4,7 kg	756.364	
III	**Sản phẩm khác**					
15	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	438.750	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Định mức	Ghi chú
1	JOTASHIELD chống phai màu 8 năm bảo vệ	lít	QCVN 16:2019/BXD	340.000	9,8-13 m2/lít	Lon 1 lít
2	ESSENCE ngoại thất bền đẹp	lít		195.000	9,3-12 m2/lít	Lon 5 lít
3	ESSENCE dễ lau chùi Sơn nội thất	lít	"	148.000	9-12 m2/lít	Lon 1 lít
4	JOTAPLAST Sơn nội thất	lít	"	89.000	8-10.7 m2/lít	Lon 5 lít
5	JOTASHIELD PRIMER Sơn lót ngoại thất	lít	"	200.000	8,8-11,6 m2/lít	Lon 5 lít
6	JOTASEALER Sơn lót nội thất	lít	"	80.000	0,9-1,1m2/Kg	Lon 5 lít
7	JOTUN EXTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	11.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
8	JOTUN INTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	9.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
9	Sơn gai tạo hiệu ứng TEXOTILE FINE	Kg	"	89.000	0,9-1,5m2/Kg	Thùng 20 Kg
10	Sơn chống thấm WATERGUARD	Kg	"	170.000	5,5-7,5 m2/lít	Thùng 6 Kg

17. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Giá bán thời điểm Quý II/2022, tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Bao bì (Kg, lít)	Trọng lượng (Kg)	Giá bao bì chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 lít chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 Kg chưa bao gồm VAT (đồng)
A. BỘT BẢ						
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	40 KG	40	383.000		9.575
2	WEATHERGARD SKIMCOAT	40 KG	40	474.000		11.850
B. SƠN NỘI THẤT						
1	MATEX SEALER	17 L	23.8	1.470.000	86.471	61.765
2	MATEX SEALER	5 L	7	465.000	93.000	66.429
3	ODOUR-LESS SEALER	18 L	25.2	3.009.000	167.167	119.405
4	ODOUR-LESS SEALER	5 L	7	888.000	177.600	126.857
5	VATEX	17 L	24.31	866.000	50.941	35.623
6	VATEX	4.8 KG	4.8	246.000		51.250
7	MATEX	18 L	26.42	1.897.000	105.389	71.802
8	MATEX	5 KG	5	462.000		92.400
9	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	17L		1.140.000	67.059	
10	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	5L		385.000	77.000	
11	MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	25.38	1.701.000	94.500	67.021
12	MATEX SIÊU TRẮNG	4.8 KG	4.8	424.000		88.333
13	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	15 L		2.835.000	189.000	

14	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	1 L		203.000	203.000	
15	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	5 L		1.017.000	203.400	
16	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	25.52	2.965.000	164.722	116.183
17	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	1 L	1.42	221.000	221.000	155.634
18	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	5 L	7.09	942.000	188.400	132.863
19	ODOUR-LESS ALL IN 1	18 L	24.28	5.598.000	311.000	230.560
20	ODOUR-LESS ALL IN 1	1 L	1.35	385.000	385.000	285.185
21	ODOUR-LESS ALL IN 1	5 L	6.75	1.722.000	344.400	255.111
22	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	1 L	1.28	423.000	423.000	330.469
23	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	5 L	6.4	1.883.000	376.600	294.219
24	ODOUR-LESS SPOT-LESS	18 L	23.94	4.255.000	236.389	177.736
25	ODOUR-LESS SPOT-LESS	1 L	1.33	385.000	385.000	289.474
26	ODOUR-LESS SPOT-LESS	5 L	6.65	1.722.000	344.400	258.947
C. SƠN NGOẠI THẤT						
1	SUPER MATEX SEALER	17 L	21.59	2.300.000	135.294	106.531
2	SUPER MATEX SEALER	5 L	6.35	742.000	148.400	116.850
3	WEATHERGARD SEALER	18 L	23.4	4.102.000	227.889	175.299
4	WEATHERGARD SEALER	5 L	6.5	1.251.000	250.200	192.462
5	SUPER MATEX	18 L	25.53	2.488.000	138.222	97.454
6	SUPER MATEX	5 L	7.09	807.000	161.400	113.822
7	SUPERGARD	18 L	25	4.119.000	228.833	164.760
8	SUPERGARD	5 L	6.94	1.209.000	241.800	174.207
9	WEATHERGARD	18 L	22.86	6.961.000	386.722	304.510
10	WEATHERGARD	1 L	1.27	414.000	414.000	325.980
11	WEATHERGARD	5 L	6.35	1.999.000	399.800	314.800
12	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.418.000	483.600	377.813
13	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	1 L	1.28	498.000	498.000	389.063
14	WEATHERGARD PLUS+	18 L	22.86	7.450.000	413.889	325.897
15	WEATHERGARD PLUS+	15 L	19.05	6.337.000	422.467	332.651
16	WEATHERGARD PLUS+	5 L	6.35	2.139.000	427.800	336.850
17	WEATHERGARD PLUS+	1 L	1.27	445.000	445.000	350.394
D. SƠN CHỐNG THẤM						
1	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	18 KG	18	3.738.000		207.667
2	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	5 KG	5	1.074.000		214.800
3	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	1 KG	1	230.000		230.000
4	NIPPON WP 200	20 KG	20	3.804.000		190.200
5	NIPPON WP 200	6 KG	6	1.225.000		204.167

18. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội

Giá bán thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Bột bả**					
1	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2019/BXD	40	320.000	
2	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		40	400.000	
II	**Sơn lót**					

1	Sơn lót kháng kiềm nội thất FUJI SEALER SH22	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,0	980.000	
		Lon		4,5	395.000	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả FUJI SEALER F606	Thùng		22,0	1.600.000	
		Lon		4,5	450.000	
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	Thùng		21,5	1.850.000	
		Lon		4,5	590.000	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER SH33	Thùng		20,0	1.800.000	
		Lon		5,0	570.000	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	Thùng		20,0	2.500.000	
		Lon		5,0	760.000	
III	**Sơn phủ trong nhà**					
1	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,5	750.000	
		Lon		4,5	250.000	
2	Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPERWHITE	Thùng		21,5	1.450.000	
		Lon		4,5	480.000	
3	Sơn Nano bóng mờ nội thất cao cấp FUJI N88	Thùng		20,0	2.360.000	
		Lon		5,0	785.000	
4	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	Thùng		18,0	3.000.000	
		Lon		5,0	980.000	
5	Sơn Nano siêu bóng nội thất đặc biệt FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	Lon		5,0	1.145.000	
		Kg		1,0	256.000	
IV	**Sơn phủ ngoài nhà**					
1	Sơn phủ ngoại thất mịn FUJI SILKY N77	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,0	1.800.000	
2	Sơn Nano bóng mờ ngoại thất cao cấp FUJI N99	Thùng		20,0	2.800.000	
		Lon		5,0	920.000	
3	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	Thùng		18,5	3.300.000	
		Lon		5,0	1.100.000	
		Kg		1,0	240.000	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt FUJI SHIELD FJ809	Lon		5,0	1.300.000	
		Kg		1,0	270.000	
V	**Sơn chống thấm**					
1	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	19,0	2.550.000	
		Lon		4,0	600.000	
2	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	Thùng		19,0	2.750.000	
		Lon		4,0	660.000	

19. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco

Giá bán thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m2/kg
I	**Các sản phẩm sơn lót**		QCVN 16:2017/BXD			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Th 21 Kg		A-66	2.445.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Interior)	Lon 5 Kg	"		688.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Th 21 Kg	"	A-96	3.030.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Exterior)	Lon 5 Kg	"		1.006.000	
II	**Các sản phẩm sơn phủ nội thất**		"			

1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất	Lon 5 kg	"	E-63	1.788.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		540.000	
2	Sơn bóng cao cấp nội thất	Thùng 19 kg	"	E-62	4.378.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.590.000	
3	Sơn mịn cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-61	1.190.000	9-11
	(EcoPlus - Smooth Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		390.000	
4	Sơn siêu trắng trần cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-60	1.887.000	8-10
	(EcoPlus - Super White Emulsion)	Lon 5 kg	"		660.000	
III	**Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất**		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp	Lon 5 kg	"	E-93	2.030.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		589.000	
2	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng 19 kg	"	E-92	5.110.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.876.000	
		Kg 1 kg	"		369.000	
3	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	Thùng 22 kg	"	E-91	2.272.000	8-10
	(EcoPlus - Smooth Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		688.000	
IV	**Các sản phẩm sơn chống thấm**		"			
1	Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 19 kg	"	E-99A	3.690.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof)	Lon 5 kg	"		1.051.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng 19 kg	"	E-88A	4.010.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof Color)	Lon 5 kg	"		1.100.000	
V	**Các sản phẩm sơn đặc biệt**		"			
1	Sơn nhũ Vàng, Đồng	Kg 1 Kg	"	S-20	539.000	8-10
2	Sơn bóng Clear	Lon 5 kg	"	S-30	1.095.000	10-12
VI	**Các sản phẩm bột bả tường cao cấp**					
1	Bột bả tường cao cấp nội thất	Bao 40Kg		M-311	500.000	0,95
2	Bột bả tường kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Bao 40Kg		M-322	750.000	0,95

20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	
2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		26.500	

3	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088	24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	77.500	

21. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán thời điểm Quý II/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550**					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	203.636	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	207.273	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	204.545	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	208.182	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	200.000	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	204.545	
II	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550**					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	190.909	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	199.091	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	191.818	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	200.000	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	188.182	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	196.364	
III	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300**					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	200.000	
IV	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340**					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	261.818	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	267.273	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	240.909	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	245.455	
V	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550**					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	375.455	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	390.909	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	388.182	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	400.909	
VI	**Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340**					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		330.000	
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		340.909	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		350.909	

4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		362.727	
VII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150**					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	295.455	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	299.091	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	291.818	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	296.364	
VIII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100**					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	276.364	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	282.727	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	272.727	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	279.091	
IX	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ....)**					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		55.909	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			72.727	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		105.000	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		60.455	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		78.636	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		114.091	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		61.364	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		80.455	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		116.818	
X	**Vật tư phụ**					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			11.000	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

22. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H (đại lý cấp I tại Quảng Ninh), tại số 94 phố Bà Triệu, tổ 41 A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán thời điểm Quý II/2022

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	**Tấm lợp sinh thái Onduline**		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	172.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	160.500	Nhập khẩu. Malaysia

3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	m2	1950x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	165.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	**Ngói Pháp Siêu Nhẹ**				
4	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	92.000	Nhập khẩu. Malaysia
5	ONDUVILLA® bóng Terracota	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
6	ONDUVILLA® bóng Đỏ	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	
7	ONDUVILLA® bóng Đen	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	
8	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	105.000	
C	**Linh Kiện**				
9	Úp nóc ONDULINE®	tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	130.000	Nhập khẩu. Malaysia
10	Diềm mái ONDULINE®	tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	145.000	Nhập khẩu Ba Lan
11	Úp nóc ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	121.000	Nhập khẩu Ba Lan
12	Diềm mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	99.000	Nhập khẩu Ba Lan
13	Chụp đầu hồi (ngòi bò) ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	119.000	Nhập khẩu Ba Lan
14	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	100.000	Nhập khẩu Ba Lan
15	Đinh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.600	Nhập khẩu Đài Loan
16	Đinh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, xám)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.850	Nhập khẩu Đài Loan
17	Băng dán ONDULAIR Slim	cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	500.000	Nhập khẩu Ba Lan
18	Băng dán ONDUBAND	cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	803.000	Nhập khẩu Ba Lan

23. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần chiếu sáng Phú Thắng

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh. Giá bán áp dụng kể từ ngày 04/4/2022

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)
I. Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.890.000
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		3.354.000
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		3.251.000

4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		3.781.000
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		4.150.000
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		5.061.000
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		5.435.000
II. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.079.000
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		2.646.000
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		3.718.000
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		4.220.000
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		4.968.000
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		5.120.000
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	Cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		5.830.000
III. Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Bộ cần đèn trên cột điện hạ thế (Bao gồm tay bắt cần và cần)	Cái	BS 5649, BS 729, ASTM A123		1.215.000
2	Cần đèn PT01-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	BS 5649, BS 729, ASTM		980.500
3	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	BS 5649, BS 729, ASTM A123		1.280.000
4	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vươn 1,5m	Cái	BS 5649, BS 729, ASTM A123		1.986.700
5	Cần đèn PT01-K cao 2m, vươn 1,5m	Cái	BS 5649, BS 729, ASTM		1.595.000
6	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vươn 1,5m	Cái	BS 5649, BS 729, ASTM A123		1.725.000
IV. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. Ngọn D78-3.5mm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		9.660.000
2	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		10.360.000
3	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		11.200.000

4	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		#########
V. Cột đa giác					
1	Cột đa giác H=14m. Dg=130mm-5mm	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		14.825.600
2	Cột đa giác H=17m. Dg=150mm-5mm	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		21.022.300
3	Cột đa giác H=20m. Dg=180mm-5mm	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		31.161.200
VI. Cột trang trí					
1	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	Cột	BS 5135, BS 729		10.087.493
2	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	Cột	BS 5135, BS 729		5.666.846
3	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	Cột	BS 5135, BS 729		8.183.100
4	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	BS 5135, BS 729		3.822.975
5	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	BS 5135, BS 729		3.981.075
6	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	Cột	BS 5135, BS 729		12.780.000
VII. Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH06-4 ; Chùm CH08-4; Chùm CH02-4	Cái	BS 5649, TR7		1.652.300
2	Chùm CH02-4	Cái	BS 5649, TR7		1.230.000
3	Chùm CH11-4	Cái	BS 5649, TR7		2.816.667
4	Chùm CH09-1	Cái	BS 5649, TR7		2.166.667
5	Chùm CH09-2	Cái	BS 5649, TR7		3.583.333
6	Chùm CH12-4	Cái	BS 5649, TR7		2.416.667
VIII. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
1	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	Cái	BS 5649		1.395.450
2	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	Cái	BS 5649		640.500
3	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	Cái	BS 5649		682.500
4	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	Cái	BS 5649		894.600
5	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cái	BS 5649		740.250
6	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cái	BS 5649		441.000
IX. Đèn LED chiếu sáng đường phố					
1	Đèn NEPTUNE công suất 30W DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		5.200.000
2	Đèn NEPTUNE công suất 50W DIM	Bộ			5.800.000
3	Đèn NEPTUNE công suất 80W DIM	Bộ	"		6.700.000
4	Đèn NEPTUNE công suất 100W DIM	Bộ	"		8.200.000
5	Đèn NEPTUNE công suất 120W DIM	Bộ	"		8.500.000
6	Đèn NEPTUNE công suất 150W DIM	Bộ	"		8.700.000

7	Đèn NEPTUNE công suất 180W DIM	Bộ	"		9.400.000
8	Đèn NEPTUNE công suất 200W DIM	Bộ	"		6.700.000
9	Đèn MERCURY công suất 30W DIM	Bộ	"		5.150.000
10	Đèn MERCURY công suất 40W DIM	Bộ	"		5.500.000
11	Đèn MERCURY công suất 50W DIM	Bộ	"		5.750.000
12	Đèn MERCURY công suất 75W DIM	Bộ	"		6.350.000
13	Đèn MERCURY công suất 80W DIM	Bộ	"		6.750.000
14	Đèn MERCURY công suất 100W DIM	Bộ	"		8.400.000
15	Đèn MERCURY công suất 120W DIM	Bộ	"		8.700.000
16	Đèn MERCURY công suất 125W DIM	Bộ	"		8.890.000
17	Đèn MERCURY công suất 150W DIM	Bộ	"		9.230.000
18	Đèn MERCURY công suất 180W DIM	Bộ	"		9.700.000
19	Đèn MERCURY công suất 200W DIM	Bộ	"		14.000.000
20	Đèn URANUS công suất 30W DIM	Bộ	"		5.300.000
21	Đèn URANUS công suất 50W DIM	Bộ	"		5.850.000
22	Đèn URANUS công suất 80W DIM	Bộ	"		6.800.000
23	Đèn URANUS công suất 100W DIM	Bộ	"		8.300.000
24	Đèn URANUS công suất 120W DIM	Bộ	"		8.500.000
25	Đèn URANUS công suất 150W DIM	Bộ	"		8.700.000
26	Đèn URANUS công suất 180W DIM	Bộ	"		9.350.000
27	Đèn URANUS công suất 200W DIM	Bộ	"		13.500.000
28	Đèn LED STAR 888 công suất 75W DIM	Bộ	"		6.350.000
29	Đèn LED STAR 888 công suất 80W DIM	Bộ	"		6.700.000
30	Đèn LED STAR 888 công suất 100W DIM	Bộ	"		8.420.000
31	Đèn LED STAR 888 công suất 120W DIM	Bộ	"		8.750.000
32	Đèn LED STAR 888 công suất 125W DIM	Bộ	"		8.890.000
33	Đèn LED STAR 888 công suất 150W DIM	Bộ	"		9.230.000
34	Đèn LED STAR 820 công suất 30-50W DIM	Bộ	"		4.175.000
35	Đèn LED STAR 820 công suất 100W DIM	Bộ	"		5.310.000
36	Đèn LED STAR 820 công suất 120W DIM	Bộ	"		6.300.000
37	Đèn LED STAR 820 công suất 150W DIM	Bộ	"		7.230.000
38	Đèn LED STAR 820 công suất 180W DIM	Bộ	"		5.430.000
39	Đèn LED STAR 820 công suất 200W DIM	Bộ	"		7.980.000
40	Đèn LED STAR 820 công suất 250W DIM	Bộ	"		9.630.000
41	Đèn LED pha STAR 901 công suất 200W DIM	Bộ	"		12.670.000
42	Đèn LED pha STAR 901 công suất 240W DIM	Bộ	"		13.100.000

43	Đèn LED pha STAR 901 công suất 260W DIM	Bộ	"		13.950.000
44	Đèn LED pha STAR 901 công suất 400W	Bộ	"		14.530.000
45	Đèn LED pha STAR 901 công suất 600W	Bộ	"		16.720.000
X. Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố					
1	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)	Bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001		2.424.200
2	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)	Bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001		1.758.200
3	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)	Bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001		3.452.400
4	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)	Bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001		2.765.000
5	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	Bộ	TCVN 4255:2008/IEC		1.093.300
6	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	Bộ	TCVN 4255:2008/IEC		6.133.330
XI. Phụ kiện cột					
1	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN 5828:1994		521.640
2	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN 5828:1994		495.000
3	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN 5828:1994		338.100
4	KM cột M16x260x260x500	Cái	TCVN 5828:1994		313.950
5	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828:1994		289.800
6	KM tủ M16x200x500x525	Cái	TCVN 5828:1994		456.000
7	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 5828:1994		543.375
8	KM cột M24x300x300x750	Cái	TCVN 5828:1994		547.000
9	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 5828:1994		1.992.375
10	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	TCVN 5828:1994		4.636.800
11	Tủ điện ĐK HTCS 1 pha 400x300x250	Cái	TCVN 5829:1994		3.350.000
12	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5829:1994		13.882.050
13	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	TCVN 5829:1994		13.041.000
XII. Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v					
1	2x1,5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		10.092
2	2x2,5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		19.000
3	3x1,5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		15.438
XIII. Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC					
1	2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		41.364
2	2x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		63.745
3	2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		96.562
XIV. Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC					
1	3x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		54.300
2	3x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		87.321
3	3x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		131.577
XV. Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV					
1	3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		100.078
2	3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		155.126
3	3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		243.173
4	3x35+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		336.567
XVI. Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC					
1	4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		72.483
2	4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		113.531
3	4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		171.751
4	4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		279.024

XVII. Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		45.675
2	2x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		66.851
3	2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		98.482
3	2x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		149.040
XVIII. Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		113.494
2	3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		171.614
3	3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		257.272
4	3x35+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		361.068
5	3x50+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		466.311
6	3x70+1x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		674.222
7	3x95+1x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		914.700
8	3x120+1x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.161.698
9	3x150+1x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.464.011
10	3x185+1x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.827.538
11	3x240+1x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		2.351.270
12	3x300+1x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		2.826.958
XIX. Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV					
1	4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		81.594
2	4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		123.407
3	4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		195.724
4	4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		278.679
5	4x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		383.588
6	4x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		524.412
7	4x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		757.559
8	4x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.030.071
9	4x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.282.776
10	4x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.589.709
11	4x185 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		1.983.290
12	4x240 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		2.571.929
13	4x300 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		3.202.711
XIX. Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV					
1	2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		13.205
2	2x25 mm3	m	TCVN 5935-1:2013		19.190
3	2x35 mm4	m	TCVN 5935-1:2013		23.600
4	2x50 mm5	m	TCVN 5935-1:2013		36.500
5	4x16 mm6	m	TCVN 5935-1:2013		24.795
6	4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		33.800
7	4x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		46.140
8	4x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		62.795
9	4x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		79.200
10	4x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		113.050
11	4x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		136.800

24. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V					
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-1:2004	VCSF 1x0.3	1.750	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	3.750	

4	VCSF 1x1.0	m	60502-1:2004	VCSF 1x1.0	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				-		
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	6.950	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	9.500	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	14.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	17.700	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	26.900	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	36.850	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	46.900	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	74.700	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	110.400	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				-		
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	7.050	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	9.400	
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	11.150	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	18.050	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	26.950	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	4.150	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	6.450	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	8.050	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	11.050	
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	15.200	
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	20.750	
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	24.350	
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	30.700	
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	37.950	
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	57.200	
IV. DÂY SÚP RÃNH						
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	3.600	
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	5.500	
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	7.700	
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	9.550	
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	14.600	
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	19.100	
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	23.300	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	9.200	
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	12.400	
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	14.050	
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	23.700	
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	38.050	
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	58.700	
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	88.800	
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	155.800	
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	12.700	
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	17.900	
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	22.250	
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	31.050	
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	45.250	
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	49.600	
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	61.000	
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	77.000	
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	116.600	
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	80.000	
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	111.200	
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (1 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						
1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	7.300	

2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	9.500	
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	11.650	
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	14.050	
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	18.200	
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	26.800	
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	43.200	
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	65.600	
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	102.150	
10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	143.100	
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	197.300	
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	278.500	
13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	390.200	
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	488.900	
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	609.400	
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	763.400	
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	999.300	
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	1.249.550	
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	8.550	
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	11.600	
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	13.000	
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	15.900	
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	19.400	
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	27.800	
7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	44.000	
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	68.300	
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	104.400	
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	145.800	
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	200.450	
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	282.500	
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	393.300	
14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	493.000	
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	613.800	
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	769.000	
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	1.004.800	
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	1.257.300	
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	18.950	
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	28.300	
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	41.250	
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	61.500	
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	26.600	
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	39.300	
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	57.600	
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	94.700	
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	143.500	
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	220.750	
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	306.000	
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	419.700	
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 3x4+1x2.5	m	CXV 3x4+1x2.5		74.900	
2	CXV 3x6+1x4	m	CXV 3x6+1x4		107.550	
3	CXV 3x10x1x6	m	CXV 3x10x1x6		165.350	

4	CXV 3x16+1x10	m	CXV 3x16+1x10		256.200	
5	CXV 3x25+1x16	m	CXV 3x25+1x16		392.300	
6	CXV 3x35+1x16	m	CXV 3x35+1x16		517.400	
7	CXV 3x50+1x25	m	CXV 3x50+1x25		723.300	
8	CXV 3x70+1x35	m	CXV 3x70+1x35		1.018.000	
9	CXV 3x95+1x50	m	CXV 3x95+1x50		1.399.100	
10	CXV 3x120+1x70	m	CXV 3x120+1x70		1.787.000	
11	CXV 3x150+1x95	m	CXV 3x150+1x95		2.265.700	
12	CXV 3x185+1x120	m	CXV 3x185+1x120		2.838.300	
13	CXV 3x240+1x120	m	CXV 3x240+1x120		3.551.100	
14	CXV 3x300+1x150	m	CXV 3x300+1x150		4.438.200	
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	37.500	
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	56.000	
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	81.400	
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	117.500	
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	184.200	
6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	278.800	
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	430.950	
8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	598.400	
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	824.200	
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	1.162.200	
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.601.900	
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	2.005.000	
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	2.496.800	
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	3.125.000	
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	4.076.100	
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	5.104.550	
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	51.900	
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	71.500	
3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	82.100	
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	105.400	
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	112.200	
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER2x16	158.000	
XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	43.600	
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	57.600	
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	77.200	
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	112.900	
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	166.300	
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	247.950	
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	335.600	
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	455.400	
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	635.800	
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	897.800	
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	1.112.500	
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	1.389.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	DSTA 3x2.5+1x1.5		66.700	
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	DSTA 3x4+1x2.5		92.500	
3	DSTA 3x6+1x4	m	DSTA 3x6+1x4		125.400	
4	DSTA 3x10x1x6	m	DSTA 3x10x1x6		186.100	

5	DSTA 3x16+1x10	m		DSTA 3x16+1x10	281.200	
6	DSTA 3x25+1x16	m		DSTA 3x25+1x16	421.400	
7	DSTA 3x35+1x16	m		DSTA 3x35+1x16	551.200	
8	DSTA 3x50+1x25	m		DSTA 3x50+1x25	764.100	
9	DSTA 3x70+1x35	m		DSTA 3x70+1x35	1.103.900	
10	DSTA 3x95+1x50	m		DSTA 3x95+1x50	1.499.600	
11	DSTA 3x120+1x70	m		DSTA 3x120+1x70	1.902.100	
12	DSTA 3x150+1x95	m		DSTA 3x150+1x95	2.400.000	
13	DSTA 3x185+1x120	m		DSTA 3x185+1x120	2.995.500	
14	DSTA 3x240+1x150	m		DSTA 3x240+1x150	3.858.200	
15	DS TA 3x300+1x150	m		DS TA 3x300+1x150	4.635.000	
XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	72.100	
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	98.000	
3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	135.200	
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	204.600	
5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	307.100	
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	461.500	
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	635.400	
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	868.250	
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	1.252.100	
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.705.100	
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	2.123.800	
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	2.630.400	
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	3.283.500	
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	4.258.700	
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	5.301.400	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	AV 16	m	"	AV 16	8.900	
2	AV 25	m	"	AV 25	13.300	
3	AV 35	m	"	AV 35	16.500	
4	AV 50	m	"	AV 50	22.800	
5	AV 70	m	"	AV 70	31.400	
6	AV 95	m	"	AV 95	41.700	
7	AV 120	m	"	AV 120	51.800	
8	AV 150	m	"	AV 150	65.100	
9	AV 185	m	"	AV 185	79.000	
10	AV 240	m	"	AV 240	102.700	
XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	20.300	
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	28.300	
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	33.200	
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	45.300	
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	65.800	
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	88.500	
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	108.400	
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	130.900	
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	165.200	
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	209.000	
XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	40.300	
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	55.900	
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	66.000	
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	90.300	

5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	125.600	
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	166.500	
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	205.700	
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	258.500	
9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	316.900	
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	410.100	
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP						
1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	116.000	
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	115.500	
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	115.200	
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	121.400	
5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	124.500	
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	120.200	
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	122.900	
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	119.700	
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	120.700	
10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	118.300	
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	120.800	
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	116.500	
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ						
1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	117.100	
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	116.600	
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	116.300	
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	122.700	
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	125.700	
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	121.400	
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	124.100	
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	124.100	
9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	121.900	
10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	119.500	
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	122.100	
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	117.600	

25. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý II/2022

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2 (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	CF 10	kg	7/Compact		430.030	15.000
2	CF 16	kg	7/Compact		425.100	8.000
3	CF 25	kg	7/Compact		425.035	4.000
4	CF 35	kg	7/Compact		424.709	4.000
5	CF 50	kg	7/Compact		425.580	4.000
6	CF 70	kg	19/Compact		425.041	4.000
7	CF 95	kg	19/Compact		424.918	2.000
8	CF 120	kg	19/Compact		424.873	2.000
Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						

1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		62.369	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		96.646	100
3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		133.384	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		182.396	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	19/Compact		259.942	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	19/Compact		360.792	2.000
7	CV 1x120 (V-75)	m	19/Compact		453.251	2.000
8	CV 1x150 (V-75)	m	19/Compact		563.166	1.000
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC .... (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x70	m	19/compact		264.247	2.000
2	CXV 1x95	m	19/compact		365.269	2.000
3	CXV 1x120	m	19/compact		458.583	1.000
4	CXV 1x150	m	19/compact		569.379	1.000
5	CXV 1x185	m	37/compact		708.215	1.000
6	CXV 1x240	m	37/compact		931.140	1.000
7	CXV 1x300	m	37/compact		1.163.043	1.000
8	CXV 2x4	m	7/0.85		41.300	200
9	CXV 2x6	m	7/1.04		59.002	3.000
10	CXV 2x10	m	7/compact		90.384	2.000
11	CXV 2x16	m	7/compact		136.667	2.000
12	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	102.071	2.000
13	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	156.632	1.000
14	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	241.174	1.000
15	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	369.808	1.000
16	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	481.554	1.000
17	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	668.417	1.000
18	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	705.922	1.000
19	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	945.646	1.000
20	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	1.290.521	1.000
21	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.370.834	1.000
22	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.653.913	500
23	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	19/Compact	2.087.642	500
24	CXV 3x185+1x95	m	37/Compact	19/Compact	2.508.763	500
25	CXV 3x185+1x120	m	37/Compact	19/Compact	2.604.388	500
26	CXV 3x240+1x120	m	37/Compact	19/Compact	3.276.757	250
27	CXV 3x240+1x185	m	37/Compact	37/Compact	3.526.635	250
28	CXV 4x6	m	7/1.05		110.140	2.000
29	CXV 4x10	m	7/compact		172.456	2.000
30	CXV 4x16	m	7/compact		261.630	1.000
31	CXV 4x25	m	7/compact		405.570	1.000
32	CXV 4x35	m	7/compact		555.455	1.000
33	CXV 4x50	m	7/compact		755.345	1.000
34	CXV 4x70	m	19/compact		1.076.685	1.000
35	CXV 4x95	m	19/compact		1.472.743	500
36	CXV 4x120	m	19/compact		1.848.640	500
37	CXV 4x150	m	19/compact		2.295.928	500
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	MULLER 2x4	m	7/0.85		51.090	2.000
2	MULLER 2x6	m	7/1.05		68.911	2.000
3	MULLER 2x10	m	7/Compact		100.687	2.000
4	MULLER 2x16	m	7/Compact		148.342	1.000
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... ((TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						

1	DATA 1x150	m	37/compact		603.506	1.000
2	DATA 1x185	m	37/compact		744.517	1.000
3	DATA 1x240	m	37/compact		972.259	1.000
4	DATA 1x300	m	37/compact		1.210.513	500
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	DSTA 2x4	m	7/0.85		54.375	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		71.852	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		104.744	2.000
4	DSTA 2x16	m	7/compact		153.369	1.000
5	DSTA 3x4	m	7/0.85		73.749	2.000
6	DSTA 3x6	m	7/1.05		98.202	2.000
7	DSTA 3x10	m	7/compact		146.380	1.000
8	DSTA 3x16	m	7/compact		217.355	1.000
9	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	60.107	2.000
10	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	85.704	2.000
11	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	116.228	2.000
12	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	172.366	1.000
13	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.072	1.000
14	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	389.317	1.000
15	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	503.192	1.000
16	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	692.851	1.000
17	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	1.001.414	1.000
18	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.351.575	500
19	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	19/compact	1.432.718	500
20	DSTA 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.722.850	500
21	DSTA 3x150+1x70	m	19/compact	19/compact	2.065.586	500
22	DSTA 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.169.736	500
23	DSTA 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.595.086	250
24	DSTA 3x185+1x120	m	37/compact	19/compact	2.695.561	250
25	DSTA 3x240+1x120	m	37/compact	19/compact	3.373.797	250
26	DSTA 3x240+1x150	m	37/compact	19/compact	3.488.920	250
27	DSTA 3x300+1x150	m	37/compact	19/compact	4.197.040	250
28	DSTA 3x300+1x240	m	37/compact	37/compact	4.571.587	250
29	DSTA 4x10	m	7/compact		188.703	1.000
30	DSTA 4x16	m	7/compact		282.652	1.000
31	DSTA 4x25	m	7/compact		426.274	1.000
32	DSTA 4x35	m	7/compact		579.517	1.000
33	DSTA 4x50	m	7/compact		784.237	1.000
34	DSTA 4x70	m	19/compact		1.134.525	500
35	DSTA 4x95	m	19/compact		1.536.284	500
36	DSTA 4x120	m	19/compact		1.921.789	500
37	DSTA 4x150	m	19/compact		2.378.748	250
38	DSTA 4x185	m	37/compact		2.950.074	250
39	DSTA 4x240	m	37/compact		3.857.907	250
Dây điện mềm						
Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)						
1	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		6.428	100
2	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		10.432	100
3	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		16.518	100
4	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		25.169	100
5	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		44.424	100
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ....(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						

1	VCTFK 2x0.75	m	30/0.177		8.543	200
3	VCTFK 2x1.5	m	30/0.24		14.461	200
4	VCTFK 2x2.5	m	50/0.24		23.279	200
5	VCTFK 2x4.0	m	52/0.3		36.544	200
6	VCTFK 2x6.0	m	80/0.3		54.624	200
Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x ....(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTF 3x0.75	m	30/0.177		13.185	200
3	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		22.594	200
4	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		36.672	200
5	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		56.168	200
6	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		84.667	200
Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x ....(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
3	VCTF 4x1.5	m	30/0.24		29.497	200
4	VCTF 4x2.5	m	50/0.24		47.496	200
5	VCTF 4x4.0	m	52/0.3		73.479	200
6	VCTF 4x6.0	m	80/0.3		110.590	200
Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ....(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)						
1	VCSH 1x1.5	m	1/1.38		6.604	200
2	VCSH 1x2.5	m	1/1.75		10.504	200
3	VCSH 1x4.0	m	1/2.25		17.002	200
4	VCSH 1x6.0	m	1/2.77		25.412	200
Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC .... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	FRN-CXV 1x10	m	7/compact		46.974	200
2	FRN-CXV 1x16	m	7/compact		70.241	200
3	FRN-CXV 1x25	m	7/compact		106.388	200
4	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		144.410	2.000
5	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		194.466	2.000
6	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		274.425	2.000
7	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		376.882	2.000
8	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	7/0.52		27.550	200
9	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	7/0.67		37.449	200
10	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		52.681	200
11	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		68.458	3.000
12	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		101.111	2.000
13	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		36.482	2.000
14	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		49.628	2.000
15	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		71.461	2.000
16	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		96.418	2.000
17	FRN-CXV 3x10	m	7/compact		144.844	2.000
18	FRN-CXV 3x16	m	7/compact		212.059	2.000
19	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	58.771	2.000
20	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	84.827	2.000
21	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	115.843	2.000
22	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	7/1.04	172.534	1.000
23	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.592	1.000
24	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	392.921	1.000
25	FRN-CXV 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	507.847	1.000
26	FRN-CXV 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	698.717	1.000
27	FRN-CXV 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	983.732	1.000
28	FRN-CXV 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	1.034.165	1.000
29	FRN-CXV 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.333.259	500
30	FRN-CXV 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.700.745	500

31	FRN-CXV 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.143.180	500
32	FRN-CXV 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.572.141	500
33	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		45.195	2.000
34	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		63.219	2.000
35	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		91.161	2.000
36	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		124.142	2.000
37	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		188.719	2.000
38	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		281.067	1.000
39	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		431.055	1.000
40	FRN-CXV 4x35	m	7/compact		585.264	1.000
41	FRN-CXV 4x50	m	7/compact		788.973	1.000
42	FRN-CXV 4x70	m	19/compact		1.116.155	1.000
43	FRN-CXV 4x95	m	19/compact		1.518.887	500
44	FRN-CXV 4x120	m	19/compact		1.900.107	500
45	FRN-CXV 4x150	m	19/compact		2.354.893	500
46	FRN-CXV 4x185	m	37/compact		2.922.976	500
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AV 1x50 (V-75)	m	7/compact		23.036	3.000
2	AV 1x70 (V-75)	m	19/compact		32.076	2.000
3	AV 1x95 (V-75)	m	19/compact		43.833	1.500
4	AV 1x120 (V-75)	m	19/compact		54.515	1.000
5	AV 1x150 (V-75)	m	19/compact		67.387	1.000
6	AV 1x185 (V-75)	m	37/compact		83.509	500
7	AV 1x240 (V-75)	m	37/compact		107.495	500
8	AV 1x300 (V-75)	m	37/compact		133.220	500
9	AV 1x400 (V-75)	m	61/compact		175.999	250
10	AV 1x500 (V-75)	m	61/compact		216.246	250
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC .... (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AXV 185	m	37/compact		89.737	1.000
2	AXV 240	m	37/compact		114.983	1.000
3	AXV 300	m	37/compact		140.365	1.000
4	AXV 400	m	61/compact		184.543	1.000
5	AXV 500	m	61/compact		226.266	1.000
6	AXV 4x150	m	19/compact		306.677	500
7	AXV 4x185	m	37/compact		376.901	500
8	AXV 4x240	m	37/compact		480.307	250
9	AXV 4x300	m	37/compact		592.931	250
10	AXV 4x400	m	61/compact		786.397	250
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X ..... (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ADSTA 4x185	m	37/compact		471.074	250
2	ADSTA 4x240	m	37/compact		590.240	250
3	ADSTA 4x300	m	37/compact		709.528	250
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ..... (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ABC 2x16	m	7/compact		18.576	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		25.931	2.000
3	ABC 2x35	m	7/compact		33.681	1.500
4	ABC 2x50	m	7/compact		45.962	1.000
5	ABC 4x16	m	7/compact		35.766	2.000
6	ABC 4x25	m	7/compact		50.778	2.000
7	ABC 4x35	m	7/compact		66.235	1.500
8	ABC 4x50	m	7/compact		90.332	1.000
9	ABC 4x70	m	19/compact		125.631	800

10	ABC 4x95	m	19/compact		171.415	600
11	ABC 4x120	m	19/compact		212.342	500
12	ABC 4x150	m	19/compact		259.656	500
13	ABC 4x185	m	37/compact		321.414	500
14	ABC 4x240	m	37/compact		412.964	500
	CÁP TRUNG THẾ ĐỒNG					
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x .... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		402.773	1.000
2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		509.839	1.000
3	CXV/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		607.257	1.000
4	CXV/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		758.277	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.522.835	500
2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.831.147	500
3	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.384.641	500
4	CXV/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		2.865.448	250
5	CXV/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.601.297	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-24kV	m	7/8.1		373.034	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		462.242	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		572.119	2.000
4	DATA/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		671.758	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		824.749	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-24kV	m	37/15.8		979.831	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-24kV	m	37/18.3		1.216.815	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-24kV	m	37/20.4		1.466.040	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.035.668	750
2	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.315.963	750
3	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.656.670	500
4	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.969.780	500
5	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.536.893	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.062.983	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.817.649	250
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	SWA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.137.380	500
2	SWA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.423.618	500
3	SWA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.824.266	250
4	SWA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		2.145.584	250
5	SWA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.724.786	250
6	SWA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.222.577	250
7	SWA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.987.814	250
8	SWA/CTS-W 3x300-24kV	m	37/20.4		4.784.174	250
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV						
2	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		445.977	1.000
3	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		553.045	1.000
4	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		654.496	1.000
5	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		805.242	1.000
6	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		959.709	1.000
7	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.193.914	1.000
8	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.440.569	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W .3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						

1	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.096.765	500
2	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.374.732	500
3	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.718.157	500
4	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.032.945	500
5	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.639.471	250
6	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.126.971	250
7	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		3.874.001	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	m	7/8.1		424.909	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		515.914	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		629.819	1.000
4	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		732.238	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		888.043	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		1.044.496	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.281.191	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.534.614	1.000
9	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	m	61/23.2		1.941.265	500
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.248.099	500
2	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.573.291	500
3	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.925.854	250
4	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.255.189	250
5	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.874.322	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.375.547	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.136.499	250
8	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		4.939.287	250
9	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m	61/23.2		6.079.407	200
Cu/XL	**Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x…. (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)**					
4	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.424.408	500
5	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		3.057.190	250
6	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.559.660	250
7	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.339.794	250
	CÁP TRUNG THẾ NHÔM					
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV						
5	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		765.742	500
6	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		1.044.935	250
7	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		1.187.443	250
8	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		1.352.056	250
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
4	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		1.050.952	250
5	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		1.388.300	250
6	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		1.505.212	250
7	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		1.676.294	250
8	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		1.843.379	250
	CÁP TRUNG THẾ BÁN PHẦN					
TT	**Tên sản phẩm**	**Đơn vị tính**	**Kết cấu ruột dẫn**		**Đơn giá bán lẻ (Chưa bao gồm VAT)**	**Chiều dài đóng gói**
			Phần thép	**Phần nhôm**		
			No./mm	**No./ĐK ruột**		**m**
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXV 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	43.879	2.000
2	AsXV 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	57.104	2.000

3	AsXV 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	74.972	2.000
4	AsXV 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	87.866	2.000
5	AsXV 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	103.635	1.000
6	AsXV 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	125.996	1.000
7	AsXV 240/32-2.5	m	7/2.4	24/3.6	158.493	500
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXV 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	55.136	2.000
2	AsXV 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	69.719	2.000
3	AsXV 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	88.859	2.000
4	AsXV 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	102.573	2.000
5	AsXV 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	119.251	1.000
6	AsXV 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	143.433	1.000
7	AsXV 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	177.902	500
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	54.062	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	67.305	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	84.999	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	97.201	2.000
5	AsXE/S 150/24-2.5	m	7/2.1	26/2.7	115.988	1.000
6	AsXE/S 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	135.903	1.000
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	64.794	2.000
2	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	79.061	2.000
3	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	98.075	2.000
4	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	111.555	2.000
5	AsXE/S 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	128.628	1.000
6	AsXE/S 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	154.459	1.000
7	AsXE/S 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	189.375	500
Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	As 50/8.0	kg	1/3.2	6/3.2	115.330	3.100
2	As 70/11	kg	1/3.8	6/3.8	114.950	2.300
3	As 95/16	kg	1/4.5	6/4.5	114.852	3.100
4	As 120/19	kg	7/1.85	26/2.4	119.745	3.100
5	As 150/24	kg	7/2.1	26/2.7	118.631	3.500
6	As 185/24	kg	7/2.1	24/3.15	121.557	1.800
7	As 240/32	kg	7/2.4	24/3.6	121.294	3.500
8	As 300/39	kg	7/2.65	24/4	119.374	2.000
20	CXV 3x10	7/compact		m	129.828	2.000
21	CXV 3x16	7/compact		m	198.115	2.000
22	CXV 3x25	7/compact		m	305.793	1.000
23	CXV 3x10+1x6	7/Compac	7/1.05	m	154.808	1.000
24	CXV 3x16+1x10	7/Compac	7/Compact	m	240.307	1.000
25	CXV 3x70+1x50	19/Compa	7/Compact	m	1.005.878	1.000
26	CXV 3x95+1x50	19/Compa	7/Compact	m	1.310.247	1.000
27	CXV 3x120+1x70	19/Compa	19/Compact	m	1.673.874	500
28	CXV 3x150+1x70	19/Compa	19/Compact	m	2.016.722	500
29	CXV 3x150+1x95	19/Compa	19/Compact	m	2.121.143	500
30	CXV 3x185+1x95	37/Compa	19/Compact	m	2.547.493	500
31	CXV 3x240+1x120	37/Compa	19/Compact	m	2.643.169	500
32	CXV 3x240+1x150	37/Compa	19/Compact	m	3.327.178	250
33	CXV 3x240+1x1285	37/Compa	19/Compact	m	3.441.375	250
34	CXV 3x300+1x150	37/Compa	19/Compact	m	3.583.446	250

35	CXV 3x300+1x185	37/Compa	19/Compact	m	4.153.751	250
36	CXV 3x300+1x1240	37/Compa	19/Compact	m	4.296.991	250
37	CXV 4x10	7/compact		m	170.468	2.000
38	CXV 4x16	7/compact		m	261.135	1.000
39	CXV 4x25	7/compact		m	404.592	1.000
40	CXV 4x35	7/compact		m	559.629	1.000
41	CXV 4x50	7/compact		m	768.370	1.000
42	CXV 4x70	19/compact		m	1.088.985	1.000
43	CXV 4x95	19/compact		m	1.497.761	500
44	CXV 4x120	19/compact		m	1.875.859	500
45	CXV 4x150	19/compact		m	2.335.636	500
46	CXV 4x185	37/compact		m	2.903.894	500
47	CXV 4x240	37/compact		m	3.817.115	250

26. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện của Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú

Giá bán thời diểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	ĐVT (mét)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)**				
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.055	
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.909	
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	5.782	
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	9.391	
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.409	
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	21.409	
7	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	35.636	
II	**DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.000	
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	8.964	
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.318	
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.273	
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.455	
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	45.091	
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.364	
III	**DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
III.1	**DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.973	
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.309	
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	13.718	
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	22.636	
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	33.273	
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	49.182	
III.2	**DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
1	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	11.164	
2	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.455	
3	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	19.355	
4	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	31.364	
5	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	47.436	
6	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	70.936	
III.3	**DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
1	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.682	
2	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	18.227	
3	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	25.273	
4	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	40.727	
5	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	62.109	
6	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	92.182	
IV	**DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				

1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.545	
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.727	
3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.818	
V	**DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	6.000	
VI	**DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60502	5.664	
2	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60503	9.227	
3	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60504	14.091	
4	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60505	20.982	
I	**CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)**				
1	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36.818	
2	Cáp CV-16 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	60.000	
3	Cáp CV-25 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455	
4	Cáp CV-35 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	130.909	
5	Cáp CV-50 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	181.818	
6	Cáp CV-70 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	256.364	
7	Cáp CV-95 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	351.818	
8	Cáp CV-120 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	441.818	
9	Cáp CV-150 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	550.909	
10	Cáp CV-185 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	690.909	
11	Cáp CV-240 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	899.727	
12	Cáp CV-300 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.101.364	
13	Cáp CV-400 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.416.091	
II	**CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**				
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	13.045	
15	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	19.000	
16	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.727	
17	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.364	
18	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	63.273	
19	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.364	
20	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	138.091	
21	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364	
22	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636	
23	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.182	
24	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	462.727	
25	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	580.909	
26	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	729.091	
27	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	914.182	
28	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.206.364	
29	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364	
III	**CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**				
30	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.091	
31	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	52.818	
32	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.273	
33	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	136.364	
34	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	199.273	
35	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.455	
36	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	361.818	
37	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	498.182	
38	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	681.818	
39	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	890.545	
40	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.056.364	
41	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.311.818	
42	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.715.455	
43	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.150.000	
44	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.740.000	
IV	**CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**				
45	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636	
46	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727	
47	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	117.545	
48	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	184.545	

49	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	288.182	
50	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	388.182	
51	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	566.364	
52	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	744.545	
53	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.007.273	
54	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.259.091	
V	**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**				
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	48.909	
56	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	71.636	
57	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	100.000	
58	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	153.455	
59	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	233.000	
60	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	354.000	
61	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	464.818	
62	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	502.273	
63	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	648.909	
64	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	687.545	
65	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000	
66	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545	
67	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.238.636	
68	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.312.545	
69	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.568.182	
70	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.670.455	
71	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.886.364	
72	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.994.545	
73	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.079.545	
74	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.386.364	
75	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.494.364	
76	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.595.455	
77	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.098.182	
78	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.215.455	
79	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.348.182	
80	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.879.091	
81	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.011.818	
82	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.218.182	
VI	**CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**				
83	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	73.455	
84	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.818	
85	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	155.273	
86	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	241.273	
87	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	379.727	
88	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	503.636	
89	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	663.636	
90	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545	
91	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.335.455	
92	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.658.182	
93	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.965.455	
94	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.909	
95	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.220.000	
96	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.209.091	
VII	**CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**				
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	7.818	
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	11.818	
99	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	18.091	
100	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.273	
101	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818	
102	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	62.364	
103	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	99.091	
104	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	135.455	
105	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364	
106	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636	
107	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.091	

108	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	455.455	
109	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	570.909	
110	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	717.273	
111	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000	
112	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.180.000	
113	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.531.818	
VIII	**CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**				
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	17.091	
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818	
116	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.182	
117	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455	
118	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	85.455	
119	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.182	
120	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000	
121	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.273	
122	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	372.727	
123	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	540.909	
124	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	738.182	
125	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000	
126	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.123.636	
IX	**CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)**				
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818	
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818	
129	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636	
130	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.818	
131	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	125.909	
132	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	188.818	
133	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	300.273	
134	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	408.364	
135	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.636	
136	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	811.364	
137	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.071.818	
138	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.326.364	
139	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.665.455	
140	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.090.909	
141	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.663.636	
142	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.440.909	
143	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.447.273	

27. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh (HOMICO)

Giá bán thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục vật tư, thiết bi	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh(HOMICO)**				
1,1	**Đèn Đường LED HMSMD-02:** *Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.*				
	Đèn LED HM SMD02 60W	Bộ	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	8.600.000	
	Đèn LED HM SMD02 100W	Bộ		9.200.000	
	Đèn LED HM SMD02 120W	Bộ	"	10.650.000	
	Đèn LED HM SMD02 150W	Bộ	"	11.550.000	
	Đèn LED HM SMD02 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	11.820.000	
	Đèn LED HM SMD02 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	12.560.000	
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	13.980.000	

	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	14.890.000	
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	15.650.000	
1,2	**Đèn Đường LED HMSMD-36:** *Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.*				
	Đèn LED HM SMD36 60W	Bộ	"	7.900.000	
	Đèn LED HM SMD36 100W	Bộ	"	8.500.000	
	Đèn LED HM SMD36 120W	Bộ	"	9.600.000	
	Đèn LED HM SMD36 150W	Bộ	"	10.900.000	
	Đèn LED HM SMD36 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	9.500.000	
	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	10.200.000	
	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	11.500.000	
	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	12.300.000	
	Đèn LED HM SMD36 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	13.900.000	
1,3	**Đèn Đường LED HMSMD-45:** *Linh kiện: chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.*				
	Đèn LED HM SMD45 60W	Bộ	"	6.200.000	
	Đèn LED HM SMD45 100W	Bộ	"	6.890.000	
	Đèn LED HM SMD45 120W	Bộ	"	7.400.000	
	Đèn LED HM SMD45 150W	Bộ	"	8.300.000	
	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	7.650.000	
	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	8.390.000	
	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	8.860.000	
1,4	**Đèn Đường LED HMSMD-18:** *chíp LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 3 năm.*				
	Đèn LED HM SMD18 60W	Bộ	"	4.300.000	
	Đèn LED HM SMD18 100W	Bộ	"	4.820.000	
	Đèn LED HM SMD18 120W	Bộ	"	5.460.000	
	Đèn LED HM SMD18 150W	Bộ	"	5.720.000	
	Đèn LED HM SMD18 200W	Bộ	"	5.960.000	
	Đèn LED HM SMD18 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	5.260.000	
	Đèn LED HM SMD18 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	5.950.000	
	Đèn LED HM SMD18 150W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	6.380.000	
	Đèn LED HM SMD18 200W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	Bộ	"	6.850.000	
1.5	**Đèn Đường LED HM DANT-01:** *Đèn LED dùng cho dự án nông thôn, chíp LED Philips, nguồn Done, chống sét 10kV Philips- bảo hành 3 năm.*				
	Đèn LED HMSMD NT01 50W	Bộ	"	3.790.000	
	Đèn LED HMSMD NT01 60W	Bộ	"	3.965.000	
	Đèn LED HMSMD NT01 90W	Bộ	"	4.730.000	
	Đèn LED HMSMD NT01 100W	Bộ	"	4.980.000	

	Đèn LED HMSMD NT01 120W	Bộ	"	5.690.000	
	Đèn LED HMSMD NT01 150W	Bộ	"	5.950.000	
1.6	**Đèn Pha LED HMFL-01B**: *Chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.*				
	Đèn pha LED HMFL 01B 150W	Bộ	"	5.800.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 200W	Bộ	"	6.960.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 250W	Bộ	"	7.890.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 300W	Bộ	"	8.900.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 400W	Bộ	"	9.600.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 500W	Bộ	"	10.800.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 600W	Bộ	"	12.900.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 800W	Bộ	"	15.300.000	
	Đèn pha LED HMFL 01B 1000W	Bộ	"	18.800.000	
1.7	**Đèn Pha LED HMFL-07** *: Chíp Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.*				
	Đèn pha LED HMFL 07 200W	Bộ	"	4.900.000	
	Đèn pha LED HMFL 07 250W	Bộ	"	5.800.000	
	Đèn pha LED HMFL 07 300W	Bộ	"	7.700.000	
	Đèn pha LED HMFL 07 400W	Bộ	"	8.900.000	
	Đèn pha LED HMFL 07 500W	Bộ	"	10.500.000	
	Đèn pha LED HMFL 07 600W	Bộ	"	12.600.000	
1.8	**Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng**				
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	TCCS01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	3.870.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột		4.635.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày	Cột		5.550.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột		7.070.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	7.560.000	
	Cần đèn Đơn CĐ cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.970.000	
	Cần đèn Kép CK cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.350.000	
	vươn 2,1m	Cái	"	4.428.000	
	vươn 2,5m	Cái	"	4.743.000	
	1,64m, vươn 2,5m	Cái	"	5.670.000	
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	21.510.000	
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	26.955.000	
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	2.700.000	
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	4.311.000	
	bộ)	Cột	"	186.000.000	
1.9	**Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí**				
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	"	4.350.000	
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột	"	5.260.000	
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ	"	4.980.000	
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ	"	5.650.000	
	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	"	9.350.000	
	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	"	6.100.000	
	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	"	8.760.000	
	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W	Cột	"	6.400.000	

1.10	**Phụ kiện chiếu sáng**				
	Tủ điện ĐKCS Kt1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	14.550.000	
	Tủ điện ĐKCS Kt1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ		16.800.000	
	Tủ 6 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	18.560.000	
	Tủ 9 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	20.900.000	
	Tủ 12 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	22.850.000	

28. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	*Ký hiệu mã*	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***		TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019			
1.1	*Vonta - VTL02/40w - DIM*	cái	*Vonta - VT02/50w*		6.550.000	
1.2	*Vonta - VTL02/50w - DIM*	cái	*Vonta - VT02/70w*		6.750.000	
1.3	*Vonta - VTL02/80w - DIM*	cái	*Vonta - VT02/80w*		6.900.000	
1.4	*Vonta - VTL02/100w - DIM*	cái	*Vonta - VT02/100w*		7.600.000	
1.5	*Vonta - VTL02/120w - DIM*	cái	*Vonta - VT02/120w*		8.400.000	
1.6	*Vonta - VTL02/150w - DIM*	cái	*Vonta - VT02/150w*		8.900.000	
2	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***					
2.1	*Vonta - VTL03/90w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/90w - DIM*		6.100.000	
2.2	*Vonta - VTL03/100w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/100w - DIM*		8.530.000	
2.3	*Vonta - VTL03/120w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/120w - DIM*		8.850.000	
2.4	*Vonta - VTL03/150w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/150w - DIM*		8.990.000	
2.5	*Vonta - VTL03/180w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/180w - DIM*		9.130.000	
2.6	*Vonta - VTL03/200w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/200w - DIM*		9.850.000	
2.7	*Vonta - VTL03/250w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/250w - DIM*		10.650.000	
2.8	*Vonta - VTL03/350w - DIM*	cái	*Vonta - VTL03/350w - DIM*		15.500.000	
3	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB***					
3.1	*Vonta - VT06/50w*	cái	*Vonta - VT06/50w*		1.950.000	
3.2	*Vonta - VT06/70w*	cái	*Vonta - VT06/70w*		2.535.000	
3.3	*Vonta - VT06/80w*	cái	*Vonta - VT06/80w*		2.730.000	
3.4	*Vonta - VT06/100w*	cái	*Vonta - VT06/100w*		3.250.000	
3.5	*Vonta - VT06/120w*	cái	*Vonta - VT06/120w*		3.380.000	
3.6	*Vonta - VT06/150w*	cái	*Vonta - VT06/150w*		4.160.000	
3.7	*Vonta - VT06/200w*	cái	*Vonta - VT06/200w*		5.135.000	
4	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth***					
4.1	*Vonta - VT08D/80w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/80w - DIM*		4.750.000	
4.2	*Vonta - VT08D/100w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/100w - DIM*		4.850.000	
4.3	*Vonta - VT08D/150w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/150w - DIM*		6.220.000	
4.4	*Vonta - VT08D/180w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/180w - DIM*		6.890.000	
4.5	*Vonta - VT08D/200w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/200w - DIM*		7.890.000	
4.6	*Vonta - VT08D/220w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/220w - DIM*		8.200.000	
4.7	*Vonta - VT08D/250w - DIM*	cái	*Vonta - VT08D/250w - DIM*		8.890.000	
5	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD***					

5.1	*Vonta - VT14D/80w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/80w - DIM*	8.400.000	
5.2	*Vonta - VT14D/100w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/100w - DIM*	8.550.000	
5.3	*Vonta - VT14D/120w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/120w - DIM*	8.850.000	
5.4	*Vonta - VT14D/150w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/150w - DIM*	9.750.000	
5.5	*Vonta - VT14D/160w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/160w - DIM*	10.400.000	
5.6	*Vonta - VT14D/180w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/180w - DIM*	11.550.000	
5.7	*Vonta - VT14D/200w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/200w - DIM*	12.750.000	
5.8	*Vonta - VT14D/220w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/220w - DIM*	13.850.000	
5.9	*Vonta - VT14D/240w - DIM*	cái	*Vonta - VT14D/250w - DIM*	15.400.000	
6	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24-chip LED SMD***				
6.1	*Vonta - VT24D/80w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/80w - DIM*	7.900.000	
6.2	*Vonta - VT24D/100w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/100w - DIM*	8.050.000	
6.3	*Vonta - VT24D/120w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/120w - DIM*	8.450.000	
6.4	*Vonta - VT24D/150w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/150w - DIM*	9.350.000	
6.5	*Vonta - VT24D/160w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/160w - DIM*	10.000.000	
6.6	*Vonta - VT24D/180w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/180w - DIM*	11.050.000	
6.7	*Vonta - VT24D/200w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/200w - DIM*	12.450.000	
6.8	*Vonta - VT24D/220w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/220w - DIM*	13.350.000	
6.9	*Vonta - VT24D/240w - DIM*	cái	*Vonta - VT24D/250w - DIM*	15.000.000	
4	***Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng***		TCCS 01:2022/VONTA		
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGLC 6m*	2.900.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGLC 7m*	3.350.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGLC 8m*	4.250.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	*Vonta - BGLC 9m*	5.150.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	*Vonta - BGLC 10m*	5.510.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGLC 11m*	6.900.000	
5	***Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng***				
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGRC 6m*	3.880.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGRC 7m*	5.010.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGRC 6m*	5.460.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	*Vonta - BGRC 7m*	6.020.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	*Vonta - BGRC 6m*	7.860.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	*Vonta - BGRC 7m*	8.340.000	
5.7	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	*CẦN ĐÈN -VT01*	1.940.000	
5.8	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	*CẦN ĐÈN -VTK01*	2.340.000	
5.9	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	*CẦN ĐÈN -VT06*	978.000	
5.10	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	*CẦN ĐÈN -VTK06*	1.200.000	
5.11	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	*CẦN ĐÈN -VT03*	1.890.000	

5.12	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	*CẦN ĐÈN -VTK03*	2.280.000	
6	***Cột đèn nâng hạ***				
6.1	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	*VONTA - CDNH - 20M*	140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	*VONTA - CDNH - 25M*	170.000.000	
6.3	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	*VONTA - CDNH - 30M*	210.000.000	
7	***Cột đèn sân vườn - Vonta***				
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	Bộ	*VTCDSV01*	7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	Bộ	*VTCDSV02*	8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	Bộ	*VTCDSV03*	8.150.000	
8	**Ống nhựa gân xoắn - Vonta**		TCVN 8699:2011		
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	*VONTA - HDPE 32/25*	12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	*VONTA - HDPE 40/30*	14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 50/40*	21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 65/50*	29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 85/65*	42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 93/72*	49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 100/80*	52.300	

8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 105/80*	55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 110/90*	68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 115/95*	72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 125/100*	76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 130/100*	78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 145/115*	112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 142/117*	112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 160/125*	121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 188/150*	165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 210/160*	195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 230/175*	247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 260/200*	295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	*VONTA- HDPE 320/250*	593.600	
9	***Thiết bị điện trong nhà***		TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		
9.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB1S101*	36.000	
9.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 -	Bộ	*0533TB2S102*	57.600	
9.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S103*	79.200	
9.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S104*	98.400	
9.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S106*	140.400	
9.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB1M101*	37.500	
9.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S102*	60.600	
9.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S101*	42.600	
9.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB1S201*	43.800	
9.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB2S202*	73.200	
9.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S203*	102.600	
9.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB1M201*	48.500	
9.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	*0533TB3S202*	82.600	
9.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	*0533TB3S000TIS*	229.000	
9.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	*VTAS066*	5.100	
9.16	MCB 1 cực 63A 6kA (VMA06163)	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	123.600	
9.17	MCB 1 cực 50A 6kA (VMA06150)	chiếc		123.600	
9.18	MCB 1 cực 40A 6kA (VMA06140)	chiếc		94.800	
9.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta (VT-SP051-16)	md	BS 6099:2,2:1982	7.397	
9.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	*VT-SP051-20*	10.479	
9.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	*VT-SP051-25*	14.301	
9.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	*VT-SP051-32*	28.767	

9.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	*VT-FP051-16*	4.560	
9.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	*VT-FP051-20*	5.568	
9.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	*VT-FP051-25*	7.830	
9.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	*VT-FP051-32*	17.088	

29. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2022

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Cái	TCVN 7722:2009	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	Cái		RQ360	60.000	
3	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	Cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	Cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	Cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9110-RAT9140	71.000	
9	Aptomat1 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9150-RAT9163	81.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9206-RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9250-RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	Cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	Cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	Cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELB9010W/36W	230.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELL9016W/40W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Cái	"	ELL1DT120.2+2ELL8012/20W	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Cái	"	ELL1DT120.1+ELL8012/20W	218.000	đã bao gồm bóng Led

25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Cái	"	ELL1DT60.1+ELL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Cái	"	ELP01212ANG + 2ELL8019/19W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01306ANG + 3ELL8019/10W	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01312ANG+ 3ELL8019/19W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Cái	"	ELP020606/42W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Cái	"	ELP020312/42W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Cái	"	ELW101/606036W	1.580.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Cái	"	ELW101/1203040W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	Cái	"	ELT8007S/12w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	Cái	"	ELT8007S/18w	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	Cái	"	ELT8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	Cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	Cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Cái	"	ELW7046/10W	175.000	
44	Đèn exit Roman	Cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**					

1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		3.070.200	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột			3.535.350	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột			4.462.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột			4.375.500	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột			5.407.500	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột			5.722.500	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột			6.247.500	"
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột			6.804.000	"
II	**Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123		3.502.800	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột			4.420.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột			5.324.550	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột			6.213.900	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột			7.046.550	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột			7.906.500	"
III	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		1.648.500	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			2.289.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			1.701.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			2.499.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			1.603.350	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			2.068.500	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			1.102.500	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái			1.501.500	
IV	**Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn**					
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái			10.097.850	
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái			10.829.700	

3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1		11.268.600	
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái			11.853.450	
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái			10.389.750	
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái			11.121.600	
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái			11.707.500	
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao	Cái			12.146.400	
V	**Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng**					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123		21.042.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái			28.595.322	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái			41.517.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái			4.032.000	
VI	**Cột đèn trang trí sân vườn**					
1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		4.567.500	
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái			5.827.500	
3	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái			9.292.500	
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái			4.987.500	
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái			4.935.000	
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái			9.975.000	
VII	**Chùm tay cột đèn sân vườn**	Cái				
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		1.417.500	
2	Chùm CH02-5	Cái			1.552.500	
3	Chùm CH04-4	Cái			1.995.000	
4	Chùm CH04-5	Cái			2.677.500	
5	Chùm CH06-4	Cái			1.102.500	
6	Chùm CH06-5	Cái			1.470.000	
7	Chùm CH08-4	Cái			1.312.500	
8	Chùm CH08-5	Cái			1.522.500	
9	Chùm CH09-1	Cái			1.837.500	
10	Chùm CH09-2	Cái			2.677.500	
11	Chùm CH11-2	Cái			1.094.436	
12	Chùm CH11-3	Cái			1.781.640	
13	Chùm CH11-4	Cái			2.150.694	
14	Chùm CH11-5	Cái			2.467.500	
15	Chùm CH12-4	Cái			2.152.500	
VIII	**Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng**					
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649		577.500	
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái			682.500	
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái			509.250	
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái			997.500	
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái			1.496.250	
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái			2.992.500	
7	Đèn Jebi lắp led 18w				1.312.500	
IX	**Đèn LED đường phố**					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			8.550.000	

2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			8.950.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			9.150.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			10.450.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ			10.850.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ			11.000.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			11.650.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		12.850.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			13.500.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ			15.500.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ			5.860.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ			6.050.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			6.250.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ			6.450.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			6.650.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			6.950.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			7.850.000	
18	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ			7.450.000	
19	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ			8.320.000	
20	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ			8.735.000	
21	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ			9.215.000	
22	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ			7.410.000	
23	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ			8.450.000	
24	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ			8.653.000	
25	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ			9.325.000	
26	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ			4.250.000	
27	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ			6.120.000	

28	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ			7.250.000	
29	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ			7.890.000	
30	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ			8.150.000	
X	**Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LC**					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			12.000.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			12.400.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			12.400.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			12.600.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			12.600.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			13.200.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			13.800.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			13.800.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		14.200.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			15.200.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR				17.000.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.100.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.400.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.400.000	

15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.500.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.600.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.700.000	
18	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ			10.800.000	
XI	**Đèn Pha LED**					
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ			7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.400.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ			12.500.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		15.500.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ			19.500.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ			22.500.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ			23.500.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ			25.500.000	
11	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ			27.500.000	
XII	**Phụ kiện chiếu sáng**					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái			913.500	
2	KM cột M16x340x340x500	Cái			609.000	
3	KM cột M16x260x260x500	Cái			573.300	
4	KM cột M16x240x240x525	Cái			537.600	
5	KM cột M24x300x300x675	Cái			753.900	
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái			3.675.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	TCVN 5828:1994		16.327.500	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái			17.029.950	

9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái			13.650.000	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái			16.342.200	
11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái			13.125.000	
12	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP,Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái			80.000.000	
XIII	**Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)**					
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m			21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m			29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m			42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m			52.400	
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m			55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m			63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m			78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m			121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m			165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m			247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m			295.500	

31. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý II/2022

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**ĐÈN ĐƯỜNG LED**				
A	***ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN) (TCVN 7722-2-3:2007; (IEC 60598 -2-3-2002))***				
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	CONI-LUX - 40W	6.890.000	
2	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	CONI-LUX - 50W	7.250.000	
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	CONI-LUX - 60W	8.600.000	
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 80W	9.750.000	
4,1	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 80W - LCU	12.950.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 100W	10.700.000	
5,5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 100W - LCU	15.200.000	
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 120W	12.200.000	
6,1	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 120W - LCU	16.700.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 150W	13.500.000	

7,1	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 150W - LCU	18.000.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 180W	14.800.000	
8,1	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 180W - LCU	19.300.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI- LUX - 200W	15.700.000	
9,1	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI- LUX - 200W - LCU	20.200.000	
B	***ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)***				
10	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	ACURA -40W	6.550.000	
11	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	ACURA -50W	6.860.000	
12	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	ACURA -60W	7.100.000	
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -80W	8.620.000	
13,1	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ACURA -80W - LCU	10.700.000	
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -100W	10.100.000	
14,1	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -100W - LCU	14.300.000	
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -120W	11.200.000	
15,1	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -120W - LCU	15.700.000	
16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -150W	12.700.000	
16,1	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -150W - LCU	17.200.000	
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -180W	13.100.000	
17,1	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -180W - LCU	17.600.000	
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -200W	15.200.000	
18,1	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -200W - LCU	19.700.000	
C	**ĐÈN LED RAVA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 800x420x144MM, 6,8KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
19	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	RAVA - 40W	4.305.000	
20	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	RAVA - 50W	5.515.000	
21	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	RAVA - 60W	5.720.000	
22	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 80W	6.140.000	
22,1	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 80W - LCU	9.340.000	
23	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 100W	7.325.000	
23,1	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 100W - LCU	9.825.000	
24	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 120W	7.700.000	
24,1	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 120W - LCU	10.200.000	
25	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 150W	8.040.000	

25,1	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 150W - LCU	10.540.000	
26	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 180W	9.380.000	
26,1	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 180W - LCU	10.880.000	
D	**ĐÈN LED ECO HIỆU: SUNNING;CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
27	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	ECO - 40W	4.105.000	
28	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	ECO - 50W	5.315.000	
29	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	ECO - 60W	5.520.000	
30	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 80W	5.940.000	
30,1	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 80W - LCU	10.140.000	
31	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 100W	6.125.000	
31,1	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 100W - LCU	10.625.000	
32	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 120W	7.500.000	
32,1	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 120W - LCU	12.000.000	
33	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 150W	7.840.000	
33,1	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 150W - LCU	12.340.000	
34	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 180W	8.180.000	
34,1	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 180W - LCU	12.680.000	
35	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 200W	10.520.000	
35,1	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 200W - LCU	15.020.000	
E	**ĐÈN LED E-KONA; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
36	Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	E-KONA -40W	5.210.000	
37	Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	E-KONA -50W	5.815.000	
38	Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	E-KONA -60W	6.120.000	
39	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	7.350.000	
40	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	7.900.000	
41	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -120W	8.120.000	
42	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -150W	8.650.000	
43	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -180W	9.010.000	
44	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -200W	9.590.000	
F	**ĐÈN LED S433 - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
45	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -85W	9.950.000	
46	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -100W	10.850.000	
47	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -115W	12.015.000	
48	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -145W	13.950.000	

49	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -165W	15.370.000	
50	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -185W	16.650.000	
G	**ĐÈN LED MURA - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
51	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -60W	8.875.000	
52	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -80W	9.550.000	
53	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -100W	10.215.000	
54	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -120W	12.150.000	
55	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -150W	13.570.000	
56	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -180W	14.850.000	
H	**ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
57	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	ROSE -40W	3.900.000	
58	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	ROSE -50W	4.050.000	
59	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	ROSE -60W	4.250.000	
60	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -70W	4.650.000	
61	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -80W	5.000.000	
62	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -100W	5.350.000	
63	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -120W	5.620.000	
64	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -150W	5.800.000	
65	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -180W	6.100.000	
I	**ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
66	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	VENUS -40W	3.600.000	
67	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	VENUS -50W	3.850.000	
68	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	VENUS -60W	4.015.000	
69	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -80W	4.200.000	
70	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -100W	4.400.000	
71	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -120W	4.650.000	
72	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -150W	5.220.000	
73	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -180W	5.790.000	
K	**ĐÈN LED HG04; CHIP PHILIPS, DRIVER: DONE, BẢO HÀNH 3 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
74	Đèn LED HG04 50W	Bộ	HG04 -50W	2.250.000	
75	Đèn LED HG04 80W	Bộ	HG04 -80W	2.465.000	
76	Đèn LED HG04 100W	Bộ	HG04 -100W	2.850.000	
77	Đèn LED HG04 120W	Bộ	HG04 -120W	3.323.000	
78	Đèn LED HG04 150W	Bộ	HG04 -150W	3.520.000	

79	Đèn LED HG04 200W	Bộ	HG04 -200W	4.435.000	
L	**ĐÈN PHA LED MANGO; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
80	Đèn pha LED Mango 200W	Bộ	MANGO- 200W	7.550.000	
81	Đèn pha LED Mango 300W	Bộ	MANGO- 300W	9.540.000	
82	Đèn pha LED Mango 400W	Bộ	MANGO- 400W	11.490.000	
83	Đèn pha LED Mango 500W	Bộ	MANGO- 500W	13.570.000	
84	Đèn pha LED Mango 600W	Bộ	MANGO- 600W	15.610.000	
85	Đèn pha LED Mango 700W	Bộ	MANGO- 700W	17.520.000	
86	Đèn pha LED Mango 800W	Bộ	MANGO- 800W	19.640.000	
87	Đèn pha LED Mango 900W	Bộ	MANGO- 900W	21.570.000	
88	Đèn pha LED Mango 1000W	Bộ	MANGO- 1000W	23.520.000	
M	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT; HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W' TẤM SOLA: Polycrystalline (loại đá tinh thể); PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)**				
89	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	Bộ	ECO - 50W	15.000.000	
90	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	Bộ	ECO - 50W	16.000.000	
91	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	Bộ	ECO - 50W	17.000.000	
92	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	Bộ	ECO - 50W	18.000.000	
93	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	Bộ	ECO - 50W	20.000.000	
94	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	Bộ	ECO - 50W	21.000.000	
95	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	Bộ	ECO - 50W	23.000.000	
96	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	Bộ	ECO - 50W	25.000.000	
II	**CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**		BS5649 : 1995		
97	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240-H=6M- 3MM	4.550.000	
98	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240-H=7M- 3MM	4.810.000	
99	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240- H=8M- 3MM	5.540.000	
100	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300 -H=8M- 3MM	5.660.000	
101	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC-M24X300- H=8M- 3,5MM	5.920.000	
102	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=9M- 3MM	7.430.000	
103	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC - M24X300-H=9M- 3,5MM	7.740.000	
104	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=10M- 3MM	7.920.000	
105	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=10M- 3,5MM	8.240.000	
106	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC- M24X30 -H=11M- 3,5MM	8.680.000	
107	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=11M- 4MM	9.010.000	
III	**THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D'**		BS5649 : 1995		

108	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BG,TC- H=6M- D78-3MM	3.220.000	
109	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BG,TC- H=7M- D78-3MM	3.450.000	
110	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM	3.750.000	
111	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BG,TC- H=8M- D78-4MM	5.460.000	
112	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=9M- D78-3.5MM	6.070.000	
113	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=9M- D78-4MM	6.390.000	
114	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=10M- D78-4MM	6.530.000	
IV	**CẦN ĐÈN**				
115	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B01	1.500.000	
116	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	CK-B01	1.850.000	
117	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B02	1.410.000	
118	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	CK-B02	1.750.000	
119	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B03	1.450.000	
120	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	CK-B03	1.950.000	
121	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B04	1.480.000	
122	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	CK-B04	2.000.000	
123	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B05	1.410.000	
124	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	CK-B05	1.750.000	
125	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B06	1.070.000	
126	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	CK-B06	1.450.000	
V	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**	Bộ	CIE 115 - 2010		
127	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	HG08 gang/gang	10.120.000	
128	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	HG08 gang/nhôm	11.820.000	
129	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	HG08 nhôm/nhôm	13.520.000	
130	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC06	4.500.000	
131	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC07	5.580.000	
132	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC05 -B	9.947.000	
133	Cột Pine	Bộ	Cột Pine	4.740.000	
134	NOVO+Thân nhôm	Bộ	Cột Novo	5.230.000	
135	Cột sư tử	Bộ	Cột sư tử	8.700.000	
VI	**CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**		CIE 115 - 2010		
136	CH02-4	Bộ	CH02-4	1.400.000	
137	CH02-5	Bộ	CH02-5	1.500.000	
138	CH04-4	Bộ	CH04-4	1.950.000	
139	CH04-5	Bộ	CH04-5	2.850.000	
140	CH06-4	Bộ	CH06-4	1.100.000	

141	CH06-5	Bộ	CH06-5	1.450.000	
142	CH08-4	Bộ	CH08-4	1.250.000	
143	CH08-5	Bộ	CH08-5	1.480.000	
144	CH09-1	Bộ	CH09-1	1.785.000	
145	CH09-2	Bộ	CH09-2	2.567.000	
146	CH11-4	Bộ	CH11-4	2.100.000	
147	CH11-5	Bộ	CH11-5	2.450.000	
148	CH12-4	Bộ	Ch12-4	2.140.000	
VII	**ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ**		BS EN 50102: 1995		
149	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- Trắng đục	450.000	
150	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- Trắng trong	650.000	
151	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- sọc mờ	550.000	
152	Đèn con mắt	Bộ	Con mắt	2.480.000	
153	Đèn miria	Bộ	Miria	1.552.000	
154	Đèn Tuylip	Bộ	Tuylip	840.000	
155	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	Jupiter	1.248.000	
156	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	Nữ hoàng đứng	2.864.000	
157	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	Nữ hoàng treo	2.320.000	
158	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	Mai chiếu thủy	800.000	
159	Đèn Jebi	Bộ	Jebi	1.152.000	
160	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	Zalda	600.000	
VIII	**PHỤ KIỆN KHÁC**		TCVN 5828: 1995		
161	Bảng điện cửa cột	Bộ	Bảng điện cửa cột	150.000	
162	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	M16-240x240x500	310.000	
163	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	M24-300x300x675	520.000	
IX	**Tủ điều khiển chiếu sáng - Tủ điều khiển chiếu sáng thông**		TCVN 5828: 1995		
164	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	Tủ chiếu sáng 50A	12.610.000	
164,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 50A - PCU	54.610.000	
165	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	Tủ chiếu sáng 60A	13.590.000	
165,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 60A - PCU	55.590.000	
166	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	Tủ chiếu sáng 75A	14.670.000	
166,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 75A - PCU	56.670.000	
167	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	Tủ chiếu sáng 100A	15.700.000	
167,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 100A - PCU	57.700.000	
X	**CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI**	Bộ			
168	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	1084-190	14.100.000	
169	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	1859-791	12.000.000	

32 Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chíp led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h)* *- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
1	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 *(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)*	8.896.300	
2	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.475.455	
3	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.835.200	
4	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.285.000	
5	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.857.000	
6	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.330.000	
7	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.868.000	
8	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	12.560.000	
9	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.280.000	
10	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.875.000	
11	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.750.000	
12	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.200.000	
13	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.580.000	
14	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 190W-199W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.930.000	

15	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 200W-209W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.460.000	
16	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 210W-219W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	17.260.000	
17	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 220W-229W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	17.760.000	
18	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 230W-239W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	18.350.000	
19	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 240W-249W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	18.880.000	
20	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED 250W-265W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	19.600.000	
II	**Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Công nghệ tản nhiệp khí đối lưu gián tiếp, có thêm choá phản quang nâng cao hiệu quả chiếu sáng.* *- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
21	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 *(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)*	7.300.000	
22	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ		7.800.000	
22	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ		8.300.000	
23	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ		8.900.000	
23	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	
24	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.900.000	
24	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.400.000	
25	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.250.000	
25	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.760.000	

26	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.250.000	
26	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 150W-160W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.100.000	
27	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED 165W-180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.600.000	
III	**Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
28	Bộ đèn đường **CARINA LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	5.720.000	
29	Bộ đèn đường **CARINA LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		6.080.000	
30	Bộ đèn đường **CARINA LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		6.660.000	
31	Bộ đèn đường **CARINA LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.290.000	
32	Bộ đèn đường **CARINA LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.990.000	
33	Bộ đèn đường **CARINA LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.600.000	
34	Bộ đèn đường **CARINA LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.960.000	
35	Bộ đèn đường **CARINA LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	
36	Bộ đèn đường **CARINA LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.750.000	
37	Bộ đèn đường **CARINA LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	"	10.680.000	
38	Bộ đèn đường **CARINA LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	"	11.360.000	
39	Bộ đèn đường **CARINA LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	12.150.000	
40	Bộ đèn đường **CARINA LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	12.570.000	

41	Bộ đèn đường **CARINA LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.960.000	
42	Bộ đèn đường **CARINA LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.800.000	
43	Bộ đèn đường **CARINA LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.230.000	
44	Bộ đèn đường **CARINA LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.730.000	
IV	**Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
45	Bộ đèn đường **O'STAR LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 *(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)*	6.850.000	
46	Bộ đèn đường **O'STAR LED 50W-59W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.350.000	
47	Bộ đèn đường **O'STAR LED 60W-69W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.850.000	
48	Bộ đèn đường **O'STAR LED 70W-79W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	
49	Bộ đèn đường **O'STAR LED 80W-89W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.950.000	
50	Bộ đèn đường **O'STAR LED 90W-99W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.450.000	
51	Bộ đèn đường **O'STAR LED 100W-109W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.950.000	
52	Bộ đèn đường **O'STAR LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.450.000	
53	Bộ đèn đường **O'STAR LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.300.000	
54	Bộ đèn đường **O'STAR LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.730.000	
55	Bộ đèn đường **O'STAR LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.280.000	

56	Bộ đèn đường **O'STAR LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.150.000	
57	Bộ đèn đường **O'STAR LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	13.650.000	
58	Bộ đèn đường **O'STAR LED 170W-179W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.650.000	
59	Bộ đèn đường **O'STAR LED 180W-189W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.370.000	
60	Bộ đèn đường **O'STAR LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	15.960.000	
V	**Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
61	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 60W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	8.350.000	
62	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 75W-85W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.550.000	
63	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 90W-105W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.050.000	
64	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 110W-119W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.730.000	
65	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 120W-129W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.350.000	
66	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 130W-139W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.850.000	
67	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 140W-149W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.350.000	
68	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 150W-159W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.200.000	
69	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 160W-169W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.700.000	
70	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 170W-185W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		15.700.000	

71	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 190W-200W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.700.000	
72	Bộ đèn đường **SUNLITE LED 210W-220W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	17.200.000	
VI	**Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm:** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
73	Bộ đèn pha **BOSTON LED 40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	6.827.000	
74	Bộ đèn pha **BOSTON LED 50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	7.150.000	
75	Bộ đèn pha **BOSTON LED 60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	7.850.000	
76	Bộ đèn pha **BOSTON LED 70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	8.550.000	
77	Bộ đèn pha **BOSTON LED 80W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	9.510.000	
78	Bộ đèn pha **BOSTON LED 100W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	10.910.000	
79	Bộ đèn pha **BOSTON LED 120W**, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn **≥130 lm/W**	Bộ	"	12.770.000	
80	Bộ đèn pha **BOSTON LED 150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	14.630.000	
81	Bộ đèn pha **BOSTON LED 180W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	"	16.030.000	
82	Bộ đèn pha **MISUN LED 120W-150W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	16.300.000	
83	Bộ đèn pha **MISUN LED 160W-190W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	18.750.000	
84	Bộ đèn pha **MISUN LED 200W-230W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	19.700.000	
85	Bộ đèn pha **MISUN LED 240W-270W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	21.600.000	
86	Bộ đèn pha **MISUN LED 280W-310W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	23.200.000	
87	Bộ đèn pha **MISUN LED 320W-350W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	24.700.000	
88	Bộ đèn pha **MISUN LED 360W-400W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	26.800.000	

89	Bộ đèn pha **MISUN LED 420W-450W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	27.700.000	
90	Bộ đèn pha **MISUN LED 460W-510W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	28.600.000	
91	Bộ đèn pha **MISUN LED 520W-600W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	30.700.000	
92	Bộ đèn pha **MISUN LED 620W-700W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	32.800.000	
93	Bộ đèn pha **MISUN LED 720W-800W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	34.900.000	
94	Bộ đèn pha **MISUN LED 820W-900W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	37.000.000	
95	Bộ đèn pha **MISUN LED 920W-1000W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	"	39.100.000	
VII	**Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm:** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea.* *- Đèn có cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
96	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm **VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	16.300.000	
97	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 40W-50W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		11.600.000	
98	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 60W-70W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		12.300.000	
99	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 75W-80W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		12.500.000	
100	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 110W-120W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		16.800.000	
101	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 130W-140W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		18.000.000	
102	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 150W-160W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		22.900.000	
103	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 180W-200W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		25.700.000	
104	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 220W-240W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		26.800.000	

105	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 280W-300W**, ccó dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		33.300.000	
106	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm **VIMAX LED 310W-320W**, có dimming, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		35.800.000	
VIII	**Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm:** *(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).*				
107	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 25W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.680.000	
108	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		10.570.000	
109	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		11.240.000	
110	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED 61W-70W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		12.060.000	
111	Bộ đèn trang trí **SALA LED 21W-30W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		8.270.000	
112	Bộ đèn trang trí **SALA LED 31W-40W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		8.870.000	
113	Bộ đèn trang trí **SALA LED 41W-50W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		9.470.000	
114	Bộ đèn trang trí **SALA LED 51W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		10.070.000	
115	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 30W-39W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		7.260.000	
116	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 40W-49W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		7.510.000	
117	Bộ đèn trang trí **SANTIC LED 50W-60W**, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		7.760.000	
118	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W**, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ		3.280.000	
IX	**Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**				
118	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 7-15W**	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	3.970.000	
119	Trụ đèn dẫn lối **POLAR + bóng LED 18-25W**	Bộ		4.090.000	
120	Đế gang đúc **TM01 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ		12.360.000	

121	Đế gang đúc **TM02 cao 1500mm** (Ø đáy 500)	Bộ	"	12.479.000	
122	Đế gang đúc **TM03 cao 1550mm** (Ø đáy 550)	Bộ	"	13.250.000	
123	Đế gang đúc **PARIS cao 2080mm** (Ø đáy 670)	Bộ	"	14.250.000	
124	Đế gang đúc **PARIS cao 2930mm** (Ø đáy 670)	Bộ	"	15.620.000	
X	**Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:**				
125	Bộ điều khiển thông minh tại đèn **IDIM-TM/16ZG**	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT	2.750.000	
126	Bộ điều khiển trung tâm **ICENTER-TM/GPRS/4G**	Bộ		46.800.000	
127	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 50A**	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	67.300.000	
128	Tủ điện chiếu sáng **GPRS 75A**	Bộ		72.600.000	
129	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S/6A-10A IP68**	Bộ		1.510.000	
130	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68**	Bộ		210.000	
131	Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2/B3 IP68**	Bộ		420.000	

33. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cột đèn chiếu sáng Liền Cần vươn 1,5 mét (mạ kẽm nhúng nóng)**				
1	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A 123/A 123M-12 BS 5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.940.000	
2	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột		3.370.000	
3	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột		4.270.000	
4	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"	4.520.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"	5.170.000	
6	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"	5.550.000	
II	**Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần, ngọn D78 - mạ kẽm nhúng nóng.**				
1	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	"	3.920.000	
2	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	"	5.050.000	
3	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	"	5.500.000	

4	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 3.5mm	Cột	"	6.060.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	"	7.090.000	
6	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	7.900.000	
III	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**		"		
1	Cần đèn Đơn CD-01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.981.000	
2	Cần đèn Kép CK-01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.380.000	
3	Cần đèn Đơn CD-03 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.890.000	
4	Cần đèn Kép CK-03 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.280.000	
5	Cần đèn Đơn CD-06 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	1.920.000	
6	Cần đèn Kép CK-06 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	"	2.310.000	
IV	**Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng**		"		
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	21.900.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	28.950.000	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	40.000.000	
4	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	3.000.000	
5	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	4.190.000	
V	**Phụ kiện chiếu sáng**		"		
1	Tủ điện ĐKCS Kt1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	"	14.550.000	
2	Tủ điện ĐKCS Kt1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Bộ	"	16.800.000	
3	Tủ 6 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	18.560.000	
4	Tủ 9 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	20.900.000	
5	Tủ 12 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Bộ	"	22.850.000	

34. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66**		TCVN 7722-2-3:2019			
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	LH - A-20W		3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	LH - A-30W		5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	LH - A-40W		6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	LH -A-50W		7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	LH - A-60W		7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	LH - A-80W		7.800.000	
7	Đèn led LH LED - A-90W	Bộ	LH - A-90W		8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	LH - A-100W		8.600.000	

9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	LH - A-120W	9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	LH -A-150W	9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	LH - A-200W	10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	LH -A-250W	11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED A-40W.DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-40W	6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-50W	7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-60W	9.165.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-80W	9.750.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-90W	10.550.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W.DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-100W	11.250.000	
19	Đèn cao áp LH LED-A-120W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-120W	12.950.000	
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-150W	13.500.000	
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-200W	14.000.000	
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-250W	15.500.000	
23	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	LH -AAA-90W	16.000.000	
24	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	LH -A-120W	18.000.000	
25	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	LH LED-B40W	6.350.000	
26	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	LH LED-B50W	6.760.000	
27	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	LH LED-B60W	7.000.000	
28	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	LH LED-B80W	7.300.000	
29	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	LH LED-B90W	7.600.000	
30	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	LH LED-B100W	7.900.000	
31	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	LH LED-B120W	8.490.000	
32	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	LH LED-B150W	9.090.000	
33	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	LH LED-B200W	9.990.000	
34	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	LH LED-B250W	10.490.000	
35	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B40W	6.650.000	
36	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B50W	7.000.000	
37	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B60W	7.250.000	
38	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B80W	7.520.000	
39	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B90W	7.920.000	
40	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B100W	8.150.000	
41	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B120W	9.000.000	
42	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B150W	9.850.000	
43	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B200W	11.000.000	
44	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B250W	11.900.000	
45	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	LH LED- C-40W	6.270.000	
46	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	LH LED- C-50W	6.610.000	
47	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	LH LED- C-60W	6.720.000	
48	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	LH LED- C-80W	6.920.000	
49	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	LH LED- C-90W	7.220.000	
50	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	LH LED- C-100W	7.720.000	
51	Đèn cao áp LH LED- C 120W	Bộ	LH LED- C-120W	8.920.000	
52	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	LH LED- C-150W	8.820.000	
53	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	LH LED- C-200W	9.320.000	
54	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	LH LED- C-250W	10.000.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-40W	6.520.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-50W	6.810.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-60W	6.970.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-80W	7.160.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-90W	7.560.000	

60	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-00W	8.020.000	
61	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-120W	8.910.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-150W	9.720.000	
63	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-200W	10.870.000	
64	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-250W	11.500.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	LH LED - D40W	6.250.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	LH LED - D50W	6.510.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	LH LED - D60W	6.710.000	
68	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	LH LED - D-80W	7.010.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	LH LED - D90W	7.290.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	LH LED - D100W	7.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	LH LED - D120W	8.090.000	
72	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	LH LED - D150W	8.590.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	LH LED - D200W	9.010.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D250W		LH LED - D250W	10.310.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D40W	6.550.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D50W	6.710.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D60W	6.960.000	
78	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D-80W	7.380.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D90W	7.420.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D100W	7.890.000	
81	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D120W	8.590.000	
82	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D150W	9.160.000	
83	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D200W	10.570.000	
84	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D250W	11.000.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	LH LED - E-40W	4.005.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	LH LED - E-50W	4.215.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	LH LED - E-60W	4.420.000	
88	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E80W	4.640.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-100W	4.725.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-120W	4.895.000	
91	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-150W	5.150.000	
92	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-200W	5.490.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	LH LED - G-40W	3.300.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	LH LED - G-50W	3.450.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	LH LED - G-60W	3.550.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	LH LED - G-80W	3.850.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-100W	4.200.000	
98	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-120W	4.550.000	
99	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-150W	5.120.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	LH LED - H-50W	1.400.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	LH LED - H-80W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	LH LED - H90W	1.600.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	LH LED - H-100W	1.700.000	

104	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	LH LED - H-120W	1.800.000	
105	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	LH LED -H-150W	1.900.000	
106	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	LH LED - H-200W	2.000.000	
II	**Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V**		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40		LH- BCSA60A - SMD42W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40		LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	
III	**Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	LH -A80w	1.575.000	
4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ	LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	LH-A2000W	21.312.500	
14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ	LH-B150W	2.389.500	
IV	**Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp : 85-265V Chống sét : 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn pha LED LH-FA 50W	Bộ	LH-FA 50W	1.554.000	
2	Đèn pha LED LH-FA 100W	Bộ	LH-FA 100W	2.451.250	
3	Đèn pha LED LH-FA 150W	Bộ	LH-FA 150W	3.922.000	
4	Đèn pha LED LH-FA 200W	Bộ	LH-FA200W	4.699.000	
5	Đèn pha LED LH-FA 300W	Bộ	LH-FA300W	6.826.500	
6	Đèn pha LED LH-FA 400W	Bộ	LH-FA400W	8.565.500	
7	Đèn pha LED LH-FA 500W	Bộ	LH-FA500W	11.895.500	
8	Đèn pha LED LH-FA -600W	Bộ	LH-FA600W	14.226.500	
9	Đèn pha LED LH-FA -800W	Bộ	LH-FA800W	16.870.000	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA600W	15.010.000	
18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	LH - FB200W	4.281.000	

23	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB200W	4.422.000	
32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB800W	15.800.000	
V	**Đèn panel, điện án 85V-256V**		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060 -A	Bộ	LH -PN3060 -A	638.250	
2	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-A	Bộ	LH -PN30120-A	810.750	
3	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	LH -PN6060-A	1.253.500	
4	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-A	Bộ	LH -PN60120-A	1.322.500	
5	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	LH -PN6060-A	2.432.250	
6	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-A	Bộ	LH- PNON3060-A	1.940.625	
7	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-A	Bộ	LH- PNON30120-A	1.247.873	
8	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	LH- PNON6060-A	1.382.940	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120 -A	Bộ	LH- PNON60120 -A	2.627.813	
10	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	LH- PNON6060-A	2.084.375	
11	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060-B	Bộ	LH -PN3060-B	360.640	
12	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-B	Bộ	LH -PN30120-B	927.360	
13	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	LH -PN6060-B	721.280	
14	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-B	Bộ	LH -PN60120-B	1.674.400	
15	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	LH -PN6060-B	824.320	
16	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-B	Bộ	LH -PNON3060-B	751.672	
17	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-B	Bộ	LH- PNON30120-B	1.118.094	
18	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	LH- PNON6060-B	1.239.114	
19	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120-B	Bộ	LH- PNON60120-B	2.354.520	
20	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	LH- PNON6060-B	1.867.600	
VI	**Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20**		TCVN7722 - 2-1 :2013		
1	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD135	Cái	LH -SMD135 -9W	83.849	
2	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD145	Cái	LH -SMD145- 12W	94.668	
3	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD205	Cái	LH -SMD205 - 18W	119.011	
4	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD270	Cái	LH -SMD270 - 24W	137.945	
5	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM110110	Cái	LH -SM110110 - 6W	102.782	
6	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM130130	Cái	LH -SM130 - 9W	125.773	
7	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM160160	Cái	LH -SM160 - 12W	148.764	
8	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM215215	Cái	LH -SM215 - 18W	224.498	

9	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM280280	Cái	LH -SM280- 24W	346.214	
10	Đèn ốp nổi tròn LH -OND120	Cái	LH -OND120 -6W	121.716	
11	Đèn ốp nổi tròn LH -OND170	Cái	LH - OND170 - 12W	178.517	
12	Đèn ốp nổi tròn LH -OND225	Cái	LH - OND225 - 18W	259.661	
13	Đèn ốp nổi tròn LH -OND300	Cái	LH - OND300 - 24W	373.262	
14	Đèn ốp nổi vuông LH -ON120	Cái	LH -ON120 -6w	116.306	
15	Đèn ốp nổi vuông LH -ON170	Cái	LH -ON120 -12w	164.993	
16	Đèn ốp nổi vuông LH -ON225	Cái	LH -ON120 -18w	235.318	
17	Đèn ốp nổi vuông LH -ON300	Cái	LH -ON120 -24w	343.510	
18	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/7W*2	Cái	LH - AT001/7*2W	568.008	
19	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/ 10W*2	Cái	LH - AT001/10*2W	768.163	
20	Đèn downlight âm trần LH-AT001 D86mm/ 10WX3	Cái	LH - AT001/10*3W	979.138	
21	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/3W	Cái	LH-AT01 -3W	216.384	
22	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/5W	Cái	LH-AT01 -5W	216.384	
23	Đèn downlight LH-AT02- D70/ 3W	Cái	LH-AT02-3w	164.993	
24	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D90/ 5W	Cái	LH-AT02-5w	238.022	
25	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/7W	Cái	LH-AT02-7w	427.358	
26	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/10W	Cái	LH-AT02-10w	465.226	
27	Đèn downlight âm trần LH-AT012- D95mm/12W	Cái	LH-AT02-12w	500.388	
28	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D85mm/7W	Cái	LH-AT03 -7w	275.890	
29	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D120mm/9W	Cái	LH-AT03 -9w	348.919	
30	Đèn downlight âm trần LH-AT03- D120mm/12W	Cái	LH-AT03 -12w	365.148	
31	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/5W	Cái	LH-AT04-5w	210.974	
32	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/7W	Cái	LH-AT04-7w	216.384	
33	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/9W	Cái	LH-AT04-9w	246.137	
34	Đèn downlight âm trần LH-AT05- D66mm/3W	Cái	LH-AT05- 3W	146.059	
35	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D75mm/5W	Cái	LH-AT05- 5W	181.223	
36	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D85mm/7W	Cái	LH-AT05- 7W	216.384	
37	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/9W	Cái	LH-AT05- 9W	286.709	
38	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/12 W	Cái	LH-AT05-12W	365.148	
39	Đèn LED downlight LH-AT06-3w	Cái	LH-AT06-3w	128.800	
40	Đèn LED downlight LH-AT06-5w	Cái	LH-AT06-5w	149.408	
41	Đèn LED downlight LH-AT06-7w	Cái	LH-AT06-7w	154.560	
42	Đèn LED downlight LH-AT06-9w	Cái	LH-AT06-9w	218.960	
43	Đèn LED downlight LH-AT06-12w	Cái	LH-AT06-12w	224.112	

44	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-A	Cái	LH-OB3W-A	293.664	
45	Đèn ống bơ ốp trầnLH-OB7W-A	Cái	LH-OB7W-A	386.400	
46	Đèn ống bơ ốp trầnLH-OB12W-A	Cái	LH-OB12W-A	476.000	
47	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-B	Cái	LH-OB3W-B	212.800	
48	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-B	Cái	LH-OB7W-B	265.843	
49	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-B		LH-OB12W-B	340.032	
VII	**Đèn Tube led, điện áp 110V-265V**		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Bộ	LH-TD309 -36W/A	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Bộ	LH-TD309 -54W/A	358.400	
3	Bộ đèn Tube LED liền máng , dài 1200 - 72W	Bộ	LH-TD309 -72W/A	777.952	
4	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	LH-CB301/9w-B	327.152	
5	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	LH-CB303/18w/B	370.944	Đã bao gồm máng
6	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	LH-TD309-11/18W/C	211.232	Đã bao gồm máng
7	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	LH-TD309-11/36W/C	270.480	Đã bao gồm máng
8	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Bộ	LH-TD309C -20W/D	236.992	
9	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Bộ	LH-TD309C- 36W/D	334.880	
10	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	LH-BT166/9W/E	193.200	
11	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Bộ	LH-BT112/18W/E	236.992	
12	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	LH-BT53/9W/F	139.104	Đã bao gồm máng
13	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	LH-BT60/18W/F	180.320	Đã bao gồm máng
14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	LH-BT61/24W/F	229.264	Đã bao gồm máng
15	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Bộ	LH-BT8/7W/G	97.888	
16	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Bộ	LH-BT8B/9W/G	121.072	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 - 13W	Bộ	LH-BT9/13W/G	146.832	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Bộ	LH-BT11/18W/G	170.016	
19	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Bộ	LH-T8 /9W/H	70.840	Đã bao gồm máng
20	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Bộ	LH-T8 /18W/H	102.010	Đã bao gồm máng
21	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Bộ	LH-T8 /24W/H	116.178	Đã bao gồm máng
22	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	LH-CB301/9w/I	233.680	
23	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	LH-CB303/18w/I	264.960	

24	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	LH-TD309-11/18W/J	150.880	
25	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	LH-TD309-11/36W/J	193.200	
26	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	LH-BT53/9W/K	99.360	
27	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	LH-BT60/18W/K	128.800	
28	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	LH-BT61/24W/K	163.760	
29	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Bộ	LH-T8-9W/L	50.600	
30	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Bộ	LH-T8-18W/L	72.862	
31	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Bộ	LH - Q5/60	22.430	
32	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Bộ	LH - Q5/120	30.841	
33	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Bộ	LH - Q5/120*2	70.131	
34	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Bộ	LH-M01/1200*2	505.613	
35	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Bộ	LH-M01/1200*3	638.669	
36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Bộ	LH-M01/600*3	372.557	
VIII	**Bóng Led tròn, điện áp 85V-265V**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	LH-BĐBN01B-5W	25.056	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	LH-BĐBN01B-7W	28.512	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	LH-BĐBN01B-9W	31.968	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	LH-BĐBN01B -12W	33.696	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	LH-BĐBN01B-15W	44.928	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	LH-BĐBN01B- 18W	50.112	
7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	LH-BĐBN01B-20W	63.936	
8	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224-20W	Cái	LH-BNCSL 224-20W/A	145.600	
9	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -30W	Cái	LH-BNCSL 224 -30W/A	16.000	
10	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -50W	Cái	LH-BNCSL 224 -50W/A	256.000	
11	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -80W	Cái	LH-BNCSL 224 -80W/A	400.000	
12	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -100W	Cái	LH-BNCSL 224 -100W/A	476.800	
13	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-20W	Cái	LED LH-BTN201-20W/B	73.600	
14	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-30W	Cái	LED LH-BTN201-30W/B	100.800	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-50W	Cái	LED LH-BTN201-50W/B	160.000	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	LED LH-BTNN003-20W/C	64.800	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	LED LH-BTNN003-30W/C	80.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	LED LH-BTNN003-40W/C	88.000	
19	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	LED LH-BTNN003-50W/C	116.800	
20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	LED LH-BBNN50W/D	355.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN80W	Cái	LED LH-BBNN80W/D	547.200	
22	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN100W	Cái	LED LH-BBNN100W/D	643.200	
IX	**Đèn led Rọi ray, điện áp 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện**		TCVN 7722-2-4:2013		
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	LH-RĐL04/7W	220.800	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	LH-RĐL05/10W	257.600	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái	LH-RĐL05/20W	349.600	

1	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	LH -Z807/7W	173.880	
2	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	LH -Z8012/12W	193.200	
3	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	LH -T2-15/15W	183.540	
4	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	LH -T2-20/20W	241.500	
5	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	LH -T2-30/30W	270.480	
6	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	LH -T9-10/10W	193.200	
7	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	LH -T9-20/20W	251.160	
8	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	LH -T9-30/30W	289.800	
9	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	LH - ZOOM 9W T/9W	1.130.220	
10	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	LH -ZOOM 12W T/12W	1.449.000	
11	Thanh ray 1m- Đen	Cái	LH - TR/1M	64.400	
12	Thanh ray 1,5m Đen	Cái	LH - TR /1,5M	78.200	
13	Thanh ray 2m Đen	Cái	LH - TR /2M-	96.600	
14	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái	LH-PK01	27.600	
15	Đầu nối thanh ray vuông	Cái	LH-PK02	36.800	
16	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái	LH-PK03	46.000	
17	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái	LH-PK04	55.200	
X	**Đèn led âm đất, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	LH - E1W-01	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái	LH - E1W-01/RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	LH - E3W-01	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	LH - E3W-01/RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	LH - E6W-01	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	LH - E6W-01/RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	LH - E9W-03	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	LH - E9W-03/RGB	741.000	
9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	LH - E12W-01	762.254	
10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.009.000	
13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	630.000	
17	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	762.254	
18	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	915.000	
XI	**Đèn led âm nước; Điện áp 12V-24V, IP67**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	LH - F3W-01	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	LH - F3W-01/RGB	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	LH - F6W-01	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	LH - F6W-02	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	LH - F9W-01	679.140	

6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái		814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	LH - F12W-01	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	LH - F12W-01/RGB	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	LH - F18W-01	984.060	
10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	LH - F18W-01/RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	LH - F24W-01	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	LH - F24W-01/RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	LH - F9W-02	887.040	
14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	LH - F9W-02/RGB	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	LH - F12W-02	942.480	
16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	LH - F12W-02/RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	LH - F18W-02	1.130.976	
18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	LH - F18W-02/RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	LH - F24W-02	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	LH - F24W-02/RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	LH - P12W-A1	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	LH - P12W-A1/RGB	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	LH - P18W-A2	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	H - P18W-A2/RGB	1.850.000	
25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	LH - P24W-A3	1.584.000	
26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	LH - P24W-A3/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	LH - P36W-A4	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	LH - P36W-A4/RGB	2.154.000	
XII	**Thanh led hắt ngoài trời**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Thanh hắt LH-G18W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	1.205.820	
2	Thanh led hắt LH-G30W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	2.009.700	
3	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	2.641.320	
4	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	3.445.200	
XIII	**Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời; điện áp 220v, IP65**		TCVN 7722-2-1:2013		
5	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	LH - G3W- 01	768.000	
6	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	LH - G6W- 02	1.344.000	
7	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	LH - G9W- 03	1.760.000	
8	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	LH-WLD6059/6W	384.000	
9	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	LH-DGY6045/5W	544.000	
10	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	LH-A/10W	1.107.533	
11	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	LH-B/10W	1.099.478	
12	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	LH-C/10W	800.000	
13	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	LH-C20/20W	960.000	
14	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	LH-C30/30W	1.168.000	
15	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	LH -SV03/3W	208.000	
XIV	**Dây led, Modun Full Color; Điện áp: AC220V, I**		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Dây led , 2835; Công suất: 8W	Mét	LH -DL01/8W	35.000	
2	Dây led , 5730; Công suất 8W	Mét	LH -DL02/8W	35.000	
3	Dây led , 5050; Công suất 8W	Mét	LH -DL03/8W	35.000	

4	Dây led , RGB; Công suất 8W	Mét	LH -DL04/8W	45.000	
1	Dây led , 2835; Công suất: 4W	Mét	LH -DL12V01/4W	45.000	
2	Dây led , 5730; Công suất 4W	Mét	LH -DL12V02/4W	45.000	
3	Dây led , 5050; Công suất 4W	Mét	LH -DL12V03/4W	45.000	
4	Dây led , RGB; Công suất 4W	Mét	LH -DL12V04/4W	55.000	
6	Modun Hạt led 512; Công suất 3W	Hạt	LH-MDHL01/3W	62.000	
7	Modun Hạt led 512; Công suất 5W	Hạt	LH-MDHL02/5W	78.000	
8	Modun Hạt led 512 Full Color; Công suất 3W	Hạt	LH-MDHL01/3W	68.000	
9	Modun Hạt led 512 Full Color; Công suất 5W	Hạt	LH-MDHL02/5W	85.000	

35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Đèn LED chiếu sáng đường phố					
1	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	SL22 30W-45W	5.250.000	
2	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 50W-80W	6.350.000	
3	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 85W-100W	7.450.000	
4	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 105W-130W	7.895.000	
5	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 135W-150W	8.350.000	
6	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 155W-180W	8.930.000	
7	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 185W-220W	9.650.000	
8	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL10 30W-40W	5538000	
9	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 50W-80W	6.650.000	
10	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 85W-120W	7850000	
11	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 125W-160W	9.022.000	
12	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 165W-200W	10.850.000	
13	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 30W-45W	6.350.000	
14	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 50W-80W	8.550.000	

15	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 85W-100W	9.150.000	
16	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 105W-130W	9.653.000	
17	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 135W-150W	11.850.000	
18	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 155W-180W	12.150.000	
26	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 185W-200W	12.550.000	
27	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	FL9 50W-90W	8.220.000	
28	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	FL9 95W-135W	9.298.000	
29	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	FL9 140W-180W	10.586.300	
30	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	FL9 185W-230W	18.000.000	
31	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	FL9 235W-280W	18.650.000	
32	Đèn pha LED SLI-FL9 (280w-360w)	Bộ	"	FL9 285W-360W	18.972.500	
33	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	FL9 365W-400W	22.150.000	
34	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	FL9 405W-450W	26.972.500	
35	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	FL9 455W-520W	34.800.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng					
36	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	BG, TC H=6-3MM	2.950.000	
37	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=7-3MM	3.468.000	
38	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=8-3MM	4.537.200	
39	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=9-3,5MM	5.472.000	
40	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=10-3,5MM	5.773.200	
41	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=10-4MM	6.073.200	
42	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=11-4MM	6.522.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng					
43	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		3.580.632	
44	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			3.870.967	
45	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			4.271.000	
46	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột			4.797.419	
47	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			5.438.710	
48	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"		6.606.451	
49	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"		7.522.580	
50	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	"	CD01	1.280.000	
51	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32	1.536.000	
52	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"	CD15	3.850.000	
53	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CK01	1.820.400	

54	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32	1.914.000	
55	Cần cánh buồm CK15	Cái	"	CK15	4.320.000	
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
56	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	ĐG14/130-5MM	19.129.806	
57	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		ĐG17/150-5MM	27.125.549	
58	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		ĐG20/180-5MM	39.840.000	
59	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái			3.845.262	
	Cột đèn trang trí sân vườn					
60	Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	DCO5-3,7M	8.950.000	
61	Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột		DC06-3,2M	4.874.706	
62	Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột		DC07-3,2M	5.450.000	
63	Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột		DC08-3,4M	6.339.250	
64	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột		C09-4M	6.546.480	
65	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột		C10-3,95M	9.450.000	
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
66	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06-4, CH1-2	1.423.000	
67	Chùm CH08-4	Cái		CH08-4	1.670.000	
68	Chùm CH09-1	Cái		CH09-1	1.685.000	
69	Chùm CH09-2	Cái		CH09-2	2.866.380	
70	Chùm CH11-4	Cái		CH11-4	2.350.000	
71	Chùm CH12-4	Cái		CH12-4	1.930.000	
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
72	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	SV3-D400	720.000	
	Đèn cao áp					
73	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1 :2014;	SLI-S6 250W	2.615.000	
74	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		SLI-S6 150W/100W	2.770.000	
	Cọc tiếp địa					
75	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		920.000	
	Tủ điện và phụ kiện cột thép					
76	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	M16-340x340	570.000	
77	KM cột M16x260x260x500	Bộ		M16-260x260	550.000	
78	KM cột M16x240x240x500	Bộ		M16-240x240	530.000	
79	KM cột M24x300x300x675	Bộ		M24-300x300	830.000	
80	KM cột M24x300x300x750	Bộ		M24-300x300	870.000	
81	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24-1350x8	4.385.000	
82	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24-1350x12	5.885.000	
83	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30-1750x20	15.260.000	
84	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		17.280.000	

85	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		16.310.000	
86	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		2.800.000	
87	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001: 2015		140.000.000	

36.Giá bán thiết bị xây dựng của Công ty TNHH Thương mại và xây dựng năng lượng

Giá bán thời điểm Quý II/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (đồng) chưa VAT	Ghi chú
1	Tủ điện phân phối hạ thế 50A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S.		23.627.000	
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:			
			+ MCCB 3P 50A: 1 cái: Hyundai			
			+ Các phụ kiện đấu nối khác			
2	Tủ điện phân phối hạ thế 50A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước:		27.326.000	
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết			
			+ MCCB 3P 50A: 1 cái:			
			+ MCCB 3P 40A: 2 cái:			
			+ Các phụ kiện đấu nối khác			
3	Tủ điện phân phối hạ thế 75A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S.		23.627.000	
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:			
			+ MCCB 3P 75A: 1 cái: Hyundai			
			+ Các phụ kiện đấu nối khác			
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S.			

4	Tủ điện phân phối hạ thế 75A 2 lộ ra	Tủ	- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 75A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 50A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	27.326.000	
5	Tủ điện phân phối hạ thế 150A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 150A: 1 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	25.435.000	
6	Tủ điện phân phối hạ thế 150A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 150A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	28.534.000	
7	Tủ điện phân phối hạ thế 200A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 200A: 1 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	26.280.000	
8	Tủ điện phân phối hạ thế 200A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	30.212.000	
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S.		

9	Tủ điện phân phối hạ thế 250A 2 lộ ra	Tủ	- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	30.858.000	
10	Tủ điện phân phối hạ thế 250A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	33.558.000	
11	Tủ điện phân phối hạ thế 250A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 75A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	37.620.000	
12	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	41.186.000	
13	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	45.151.000	
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S.		

14	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 4 lộ ra	Tủ	- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	47.053.000	
15	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 75A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	50.751.000	
16	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	42.964.000	
17	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	46.598.000	
18	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	50.498.000	

19	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	52.198.000	
20	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	48.063.000	
21	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	52.194.000	
22	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	55.994.000	
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.		

23	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 5 lộ ra	Tủ	- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	60.158.000	
24	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	52.194.000	
25	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 175A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	56.657.000	
26	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	60.291.000	
27	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx900Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	65.517.000	

28	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx550S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết + MCCB 3P 800A: 1 cái: + MCCB 3P 400A: 3 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác	86.276.000	
29	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx550S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	68.940.000	
30	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx550S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết + MCCB 3P 800A: 1 cái: + MCCB 3P 200A: 5 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác	72.740.000	
31	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx900Rx550S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	77.734.000	
32	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx800Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	122.810.000	

33	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	137.838.000	
34	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	111.214.000	
35	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	114.782.000	
36	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx800Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	130.800.000	
37	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai	143.851.000	

			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
38	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx800Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	119.083.000	
39	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	122.651.000	
40	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 630A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	172.201.000	
41	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	179.636.000	
42	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx1000Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:	194.316.000	

			+ MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác		
43	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx1200Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	209.527.000	
44	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx900Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 1250A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	348.040.000	
45	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx1100Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 800A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	263.199.000	
46	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx(900+700)Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 800A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	303.867.000	

47	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx(900+900)Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 630A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	294.678.000	
48	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 400A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: + MCCB 3P 150A: 3 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác	100.833.000	
49	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 400A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	104.732.000	
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750		

50	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 400A 5 lộ ra	Trụ	+ Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	106.433.000	
51	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 500A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết + KT dự kiến: + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ + Cửa, máng cáp và hộp + Phụ kiện: chụp MBA, - Tủ hạ thế bao gồm các thiết + MCCB 3P 630A: 1 cái: + MCCB 3P 200A: 3 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác	107.532.000	
52	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 500A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	111.784.000	

53	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 500A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	115.584.000	
54	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	107.984.000	

55	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 175A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	112.447.000	
56	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	116.081.000	
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.		

57	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 6 lộ ra	Trụ	+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	120.180.000	
58	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	143.506.000	
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750		

59	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 4 lộ ra	Trụ	+ Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	126.170.000	
60	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	138.217.000	
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm		

61	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 6 lộ ra	Trụ	+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm	133.836.000	
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 150A: 6 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
62	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	181.879.000	
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
63	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 4 lộ	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	195.397.000	
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		

	ra		+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai		
			+MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
64	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	168.774.000	
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 250A: 5 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
65	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 6 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	172.342.000	
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		

			+ MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 200A: 6 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
66	Trụ đỡ kiêm tủ điện trung thế và hạ thế 1000A	Trụ	+ Kích thước: C2400*S1240*R1400mm. Mặt bích, đế thép 10mm, tăng cứng thân trụ thép	370.429.000	
			+ Hộp chụp máy biến áp tôn dày 2mm		
			+ Máng cáp trung thế và hạ thế tôn dày 2mm		
			-Phần tủ điện trung thế:		
			Tủ RMU 24kV dạng compat 2 ngăn ko mở rộng, gồm:		
			+ 01 ngăn CDPT 630A 21kA/3s		
			+ 01 ngăn CDPT kèm chì 24kV		
			Phụ kiện: 02 bộ điện trở sấy, 01 bộ cảm biến nhiệt của Cymax,		
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 1000A : 1 cái: Hyundai.		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
67	Trụ đỡ kiêm tủ điện trung thế và hạ thế 630A	Trụ	+ Kích thước: C2400*S1240*R1400mm. Mặt bích, đế thép 10mm, tăng cứng thân trụ thép 10mm, thân thép 3mm uốn gân tăng cứng. Cánh tủ 2.0mm	338.902.000	
			+ Hộp chụp máy biến áp tôn dày 2mm		
			+ Máng cáp trung thế và hạ thế tôn dày 2mm		
			-Phần tủ điện trung thế:		
			Tủ RMU 24kV dạng compat 2 ngăn ko mở rộng, gồm:		
			+ 01 ngăn CDPT 630A 21kA/3s		
			+ 01 ngăn CDPT kèm chì 24kV		

			Phụ kiện: 02 bộ điện trở sấy, 01 bộ cảm biến nhiệt của Cymax,		
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		
			+MCCB 3P 175A : 4 cái: Hyundai.		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
68	Tủ điện hạ thế 600A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.	64.458.000	
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		
			+MCCB 3P 400A : 2 cái: Hyundai.		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
69	Tủ điện phân phối hạ thế 400A không lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S.	35.371.000	
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 400A : 1 cái: Hyundai.		
			+Các phụ kiện đấu nối khác		
70	Tủ điện hạ thế 600A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.	61.775.000	
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		
			+MCCB 3P 400A : 1 cái: Hyundai.		
			+MCCB 3P 250A : 2 cái: Hyundai.		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
71	Tủ điện hạ thế 600A không lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.	40.524.000	
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		

			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
72	Tủ điện hạ thế 600A không lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx500S. - Phần tủ hạ thế: +MCCB 3P 800A : 1 cái: Hyundai. + Các phụ kiện đấu nối khác	51.310.000	
73	Tủ điện 9 công tơ không có MCCB phân đoạn, KT 1250x600x500mm (trọn bộ)	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm,cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM tổng 150A =1 cái ; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái +Các phụ kiện đấu nối khác.	21.778.000	
74	Tủ điện công tơ-200A KT: 1250x600x500 mm (9 công tơ)	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm,cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM tổng 200A =1 cái; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái +Các phụ kiện đấu nối khác.	21.778.000	
75	Tủ điện 9 công cơ có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM phân đoạn 3P 250A = 1 cái; Hyundai +ATM tổng 150A =1 cái ; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái + Các phụ kiện đấu nối khác.	25.468.000	
76	Tủ điện 9 công tơ có MCCB phân đoạn	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	28.278.000	

	300A, KT: 1250x600x500mm		+ATM phân đoạn 3P 300A = 1 cái; Hyundai		
			+ATM tổng 150A =1 cái ; Hyundai.		
			+Hệ thống đồng thanh cái		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác.		
77	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và tủ RMU 3 ngăn, 6 Áp tô mát nhánh và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi ang, có ngăn chống tổn thất	215.000.000	
			Tôn khung chính: 3mm		
			Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm		
			Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm		
			Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế		
			-Áp tô mát tổng 1000A		
			-Áp tô mát nhánh (theo phụ		
			-Hệ thống đồng thanh cái		
			-Hệ thống đo lường, hiển thị		
			-Phụ kiện đấu nối trong trụ		
78	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi ang, có ngăn chống tổn thất	200.880.000	
			Tôn khung chính: 3mm		
			Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm		
			Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm		
			Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế		
			-Áp tô mát tổng 1000A		
			-Áp tô mát nhánh (theo phụ		
			-Hệ thống đồng thanh cái		
			-Hệ thống đo lường, hiển thị		
			-Phụ kiện đấu nối trong trụ		
			Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất		
			Tôn khung chính: 3mm		
			Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm		
			Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm		

79	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-630A và phụ kiện	Bộ	Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế -Áp tô mát tổng 630A -Áp tô mát nhánh (theo phụ tải) -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong trụ	187.980.000	
80	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-400A và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất Tôn khung chính: 3mm Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế -Áp tô mát tổng 400A -Áp tô mát nhánh (theo phụ -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong trụ	180.360.000	
81	Tủ điện tổng hạ thế		Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tính điện ghi ang, có ngăn chống tổn thất Tôn khung chính: 1,5-2,0mm -Áp tô mát tổng 630-800A -Áp tô mát nhánh (theo phụ tải) -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong tủ	46.409.000	
82	Vỏ tủ RMU 24kV, 03 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời	cái	Sản xuất bằng tôn dày 2,0mm sơn tĩnh điện ghi ang ngoài trời, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, KT dự kiến: C1600xR1400xS1000mm	16.848.000	
83	Vỏ tủ RMU 24kV, 04 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời		Sản xuất bằng tôn dày 2,0mm sơn tĩnh điện ghi ang ngoài trời, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, KT dự kiến: C1600xR2000xS1000mm	21.124.000	
84	Tủ RMU-24 Kv 03 ngăn cầu dao phụ tải Ký hiệu:NE- III Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại compact không mở rộng, 3 ngăn CDPT 630A-20kA/s, cách điện khí SF6	249.920.000	

85	Tủ RMU 24Kv 03 ngăn Ký hiệu:NE- IQI – Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại tủ compact không mở rộng, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV-200A-20kA/s+Cầu chì, cách điện khí SF6	266.200.000	
86	Tủ RMU -24Kv 03 ngăn Ký hiệu: NE - IBI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 3 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 2 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s,01 ngăn máy cắt 24kV-200A-20kA/s, cách điện khí SF6.	378.620.000	
87	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: NE-IIII Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 4 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s, cách điện khí SF6.	354.200.000	
88	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: NE-IIQI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 4 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s,01 ngăn CPDT 24kV-200A-20kA/s +Cầu chì, cách điện khí SF6.	393.800.000	
89	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: NE-IIBI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 4 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s,01 ngăn máy cắt 24kV-200A-20kA/s, cách điện khí SF6.	479.500.000	
90	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: Re-IIB+De-Q I Hãng sx: Schneider	Tủ	Tủ trung thế RMU 4 ngăn (Re-IIB+De-Q) 24kV 20kA/s, cách điện khí SF6, bao gồm: -2 ngăn CDPT 24kV 630A - 1 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/s Rơ le Vip 400 - 1 ngăn cầu chì 24kV 200A 20kA/s - 01 bộ Kít kết nối tủ	732.160.000	
91	Tủ RMU 24kV 4 ngăn – Ký hiệu: NE-QIQI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại tủ compact không mở rộng gồm, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 02 ngăn CDPT 24kV-200A-20kA/s + Cầu chì, cách điện khí SF6	436.260.000	
92	Tủ RMU 24kv – 630A – 21 ka/3s loại 3 ngăn Ký hiệu: CCF Hãng sx: ABB	Tủ	Loại tủ compact không mở rộng, 2 ngăn cầu dao phụ tải 630A – 21ka/3s, 01 ngăn cầu chì 200A – 21ka/3s, cách điện khí SF6	220.000.000	

93	Tủ RMU 24kv 630A – 21ka/3s loại 4 ngăn Ký hiệu: CCFF Hãng sx: ABB	Tủ	Loại tủ compact, không mở	290.000.000	
95	Tủ RMU 24kv – 630A- 21ka/3s loại 4 ngăn cầu dao phụ tải Ký hiệu: CCCC Hãng sản xuất: ABB	Tủ	Loại tủ compact, không mở rộng bao gồm 04 ngăn cầu dao phụ tải 630A – 21ka/3S, cách điện khí SF6	330.000.000	
96	Tủ RMU 24kv – 630A- 21ka/3s loại 3 ngăn cầu dao phụ tải Ký hiệu: CCC Hãng sản xuất: ABB	Tủ	Loại tủ compact, không mở rộng bao gồm 03 ngăn cầu	240.000.000	
97	Hộp máng cáp phía cao thế và hạ thế	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, KT tùy thuộc vào MBA	4.104.000	
98	Hộp che đầu cực MBA loại 1	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, KT tùy thuộc vào MBA	2.970.000	
99	Hộp che đầu cực MBA loại 2	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, KT tùy thuộc vào MBA	3.434.000	
100	MBA 50kVA-22/0.4kV		TCVN 6306-1:2006, IEC	104.500.000	
101	MBA 75kVA-22/0.4kV		"	124.000.000	
102	MBA 100kVA-22/0.4kV		"	141.000.000	
103	MBA 160kVA-22/0.4kV		"	166.500.000	
105	MBA 180kVA-22/0.4kV		"	181.000.000	
106	MBA 250kVA-22/0.4kV		"	232.500.000	
107	MBA 320kVA-22/0.4kV		"	273.000.000	
108	MBA 400kVA-22/0.4kV		"	316.500.000	
109	MBA 560kVA-22/0.4kV		"	383.600.000	
110	MBA 630kVA-22/0.4kV		"	404.000.000	
111	MBA 750kVA-22/0.4kV		"	467.000.000	
112	MBA 1000kVA-22/0.4kV		"	504.900.000	
113	MBA 50kVA-35/0.4kV		"	112.500.000	
114	MBA 75kVA-35/0.4kV		"	133.000.000	
115	MBA 100kVA-35/0.4kV		"	158.500.000	
116	MBA 160kVA-35/0.4kV		"	183.500.000	
117	MBA 180kVA-35/0.4kV		"	203.000.000	
118	MBA 250kVA-35/0.4kV		"	259.000.000	
119	MBA 320kVA-35/0.4kV		"	310.600.000	
120	MBA 400kVA-35/0.4kV		"	355.500.000	
121	MBA 560kVA-35/0.4kV		"	426.100.000	
122	MBA 630kVA-35/0.4kV		"	431.500.000	
123	MBA 50kVA-35(22)/0.4kV		"	124.000.000	
124	MBA 75kVA-35(22)/0.4kV		"	148.500.000	
125	MBA 100kVA 35(22)/0.4kV		"	169.000.000	
126	MBA 160kVA-35(22)/0.4kV		"	197.000.000	
127	MBA 180kVA-35(22)/0.4kV		"	213.200.000	
128	MBA 250kVA-35(22)/0.4kV		"	270.000.000	
129	MBA 320kVA-35(22)/0.4kV		"	324.000.000	
130	MBA 400kVA-35(22)/0.4kV		"	430.500.000	

131	MBA 560kVA-35(22)/0.4kV		"	442.500.000	
132	MBA 630kVA-35(22)/0.4kV		"	449.500.000	
133	MBA 750kVA-35(22)/0.4kV		"	515.500.000	
134	MBA 1000kVA-35(22)/0.4kV		"	578.800.000	
135	MBA 50kVA-10(22)/0.4kV		"	116.700.000	
136	MBA 75kVA-10(22)/0.4kV		"	138.500.000	
137	MBA 100kVA-10(22)/0.4kV		"	160.000.000	
137	MBA 160kVA-10(22)/0.4kV		"	177.500.000	
139	MBA 180kVA-10(22)/0.4kV		"	197.600.000	
140	MBA 250kVA-10(22)/0.4kV		"	254.000.000	
141	MBA 320kVA-10(22)/0.4kV		"	293.000.000	
142	MBA 400kVA-10(22)/0.4kV		"	337.000.000	
143	MBA 560kVA-10(22)/0.4kV		"	414.000.000	
144	MBA 630kVA-10(22)/0.4kV		"	430.500.000	
145	MBA 50kVA-22/0.4kV		TCVN 8525:2015	85.000.000	
146	MBA 75kVA-22/0.4kV		"	102.000.000	
147	MBA 100kVA-22/0.4kV		"	123.000.000	
148	MBA 160kVA-22/0.4kV		"	151.000.000	
149	MBA 180kVA-22/0.4kV		"	165.000.000	
150	MBA 250kVA-22/0.4kV		"	205.500.000	
151	MBA 320kVA-22/0.4kV		"	232.000.000	
152	MBA 400kVA-22/0.4kV		"	258.000.000	
153	MBA 560kVA-22/0.4kV		"	305.800.000	
154	MBA 630kVA-22/0.4kV		"	359.500.000	
155	MBA 750kVA-22/0.4kV		"	407.500.000	
156	MBA 50kVA-35/0.4kV		"	93.000.000	
157	MBA 75kVA-35/0.4kV		"	122.000.000	
158	MBA 100kVA-35/0.4kV		"	144.000.000	
159	MBA 160kVA-35/0.4kV		"	168.500.000	
160	MBA 180kVA-35/0.4kV		"	189.000.000	
161	MBA 250kVA-35/0.4kV		"	223.000.000	
162	MBA 320kVA-35/0.4kV		"	256.500.000	
163	MBA 400kVA-35/0.4kV		"	287.500.000	
164	MBA 560kVA-35/0.4kV		"	338.500.000	
165	MBA 630kVA-35/0.4kV		"	400.000.000	
166	MBA 50kVA-35(22)/0.4kV		"	104.000.000	
167	MBA 75kVA-35(22)/0.4kV		"	126.000.000	
168	MBA 100kVA-35(22)/0.4kV		"	153.000.000	
169	MBA 160kVA-35(22)/0.4kV		"	181.500.000	
170	MBA 180kVA-35(22)/0.4kV		"	199.500.000	
171	MBA 250kVA-35(22)/0.4kV		"	232.500.000	
172	MBA 320kVA-35(22)/0.4kV		"	268.000.000	
173	MBA 400kVA-35(22)/0.4kV		"	309.000.000	
174	MBA 560kVA-35(22)/0.4kV		"	350.200.000	
175	MBA 630kVA-35(22)/0.4kV		"	415.000.000	
176	MBA 750kVA-35(22)/0.4kV		"	453.500.000	
177	MBA 1000kVA-35(22)/0.4kV		"	526.700.000	
178	MBA 1250kVA-35(22)/0.4kV		"	591.800.000	
179	MBA 50kVA-10(22)/0.4kV		"	96.000.000	
180	MBA 75kVA-10(22)/0.4kV		"	113.000.000	
181	MBA 100kVA-10(22)/0.4kV		"	140.500.000	
182	MBA 160kVA-10(22)/0.4kV		"	170.500.000	
183	MBA 180kVA-10(22)/0.4kV		"	185.000.000	
184	MBA 250kVA-10(22)/0.4kV		"	219.000.000	

185	MBA 320kVA-10(22)/0.4kV		"	251.500.000	
186	MBA 400kVA-10(22)/0.4kV		"	276.500.000	
187	MBA 560kVA-10(22)/0.4kV		"	330.000.000	
188	MBA 630kVA-10(22)/0.4kV		"	379.000.000	

37. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán tại kho nhà sản xuất: Đường TS3, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh và không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006**					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVNNPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			128.448.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			138.240.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.588.800	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.120.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.256.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.144.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			395.400.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy	"		454.664.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy	"		465.200.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy	"		489.500.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy	"		630.400.000	
13	1250KVA -22/0,4kV	máy			624.643.200	
14	50KVA -35/0,4kV	máy	"		117.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy	"		136.512.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy	"		146.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy	"		160.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy	"		197.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy	"		238.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy	"		291.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy	"		410.000.000	
21	560KVA -35/0,4kV	máy	"		470.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy	"		472.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		123.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		144.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		158.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		177.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		232.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		270.832.320	
29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		384.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		420.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		482.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		491.500.000	

33	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		112.320.000	
34	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		130.867.200	
35	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		140.544.000	
36	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		161.971.200	
37	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		182.246.400	
38	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		247.248.000	
39	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		309.196.800	
40	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		410.400.000	
41	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		470.880.000	
42	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		483.840.000	
II	**Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015**					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		105.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			154.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy	"		182.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy	"		243.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy	"		297.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		379.584.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		436.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		446.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		469.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		112.804.000	
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		131.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy			140.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy	"		154.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy	"		189.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy	"		229.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy	"		279.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy	"		393.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		451.200.000	
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		453.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		118.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		139.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		152.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		170.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		223.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.999.000	
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		369.094.000	
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		403.720.000	
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		462.720.000	
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		471.840.000	
32	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		107.827.000	

33	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		125.633.000	
34	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		134.922.000	
35	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		155.492.000	
36	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		174.957.000	
37	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		237.358.000	
38	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		296.829.000	
39	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		393.984.000	
40	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		452.045.000	
41	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		464.486.000	

38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh

Giá bán kể từ ngày 01/5/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của bên mua.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1				
Dây dân dụng Cu/PVC và Cu/PVC/PVC Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m	CV 1x0,5	2.710	
2	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m	CV 1x0,75	3.870	
3	Dây đơn Cu/PVc 1x1mm2	m	CV 1x1	4.780	
4	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2	m	CV 1x1.5	6.840	
5	Dây đơn Cu/PVc 1x2,5mm2	m	CV 1x2,5	11.090	
6	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	m	CV 1x4	17.570	
7	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	CV 1x6	26.770	
8	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	CV 1x10	47.240	
9	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2	m	CVV 2x0,75	9.090	
10	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2	m	CVV 2x1	11.130	
11	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2	m	CVV 2x1,5	15.380	
12	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	m	CVV 2x2,5	24.760	
13	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	m	CVV 2x4	38.860	
14	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2	m	CVV 2x6	58.090	
Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	m	CV 1x16	66.330	
2	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	m	CV 1x25	102.780	
3	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	m	CV 1x35	141.850	
4	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	m	CV 1x50	193.980	
5	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm2	m	CV 1x70	276.450	
6	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm2	m	CV 1x95	383.700	
7	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm2	m	CV 1x120	482.030	
8	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm2	m	CV 1x150	598.920	
9	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm2	m	CV 1x185	744.880	
10	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm2	m	CV 1x240	981.760	
11	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm2	m	CV 1x300	1.228.270	
12	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm2	m	CV 1x400	1.590.470	
13	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm2	m	CV 1x500	2.014.470	
14	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm2	m	CV 1x630	2.599.560	
15	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm2	m	CV 1x800	3.321.650	

Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x1,5 mm2	m	CXV 1x1.5	8.990	
2	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x2,5 mm2	m	CXV 1x2.5	13.360	
3	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x4 mm2	m	CXV 1x4	20.360	
4	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm2	m	CXV 1x6	28.770	
5	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm2	m	CXV 1x10	45.170	
6	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm2	m	CXV 1x16	69.150	
7	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm2	m	CXV 1x25	105.910	
8	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm2	m	CXV 1x35	145.440	
9	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	m	CXV 1x50	197.610	
10	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	m	CXV 1x70	281.020	
11	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	m	CXV 1x95	388.460	
12	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	m	CXV 1x120	487.700	
13	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	m	CXV 1x150	605.530	
14	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	m	CXV 1x185	753.180	
15	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	m	CXV 1x240	990.260	
16	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	m	CXV 1x300	1.236.890	
17	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	m	CXV 1x400	1.601.940	
18	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm2	m	CXV 1x500	2.026.800	
19	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm2	m	CXV 1x630	2.617.250	
20	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm2	m	CXV 1x800	3.344.890	
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x1,5 mm2		CXV 2x1,5	20.030	
2	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm2	m	CXV 2x2,5	29.360	
3	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	m	CXV 2x4	43.920	
4	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	m	CXV 2x6	62.750	
5	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	m	CXV 2x10	96.120	
6	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	m	CXV 2x16	145.340	
7	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	m	CXV 2x25	222.820	
8	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2	m	CXV 2x35	303.960	
9	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm2	m	CXV 2x50	411.310	
10	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm2	m	CXV 2x70	584.270	
11	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm2	m	CXV 2x95	804.130	
12	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm2	m	CXV 2x120	999.200	
13	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm2	m	CXV 2x150	1.240.530	
Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x1,5 mm2	m	CXV 3x1,5	29.500	
2	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm2	m	CXV 3x2,5	42.510	
3	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm2	m	CXV 3x4	64.040	
4	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm2	m	CXV 3x6	89.900	
5	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm2	m	CXV 3x10	140.060	
6	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm2	m	CXV 3x16	211.420	
7	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm2	m	CXV 3x25	326.820	
8	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm2	m	CXV 3x35	446.100	
9	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm2	m	CXV 3x50	605.870	
10	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm2	m	CXV 3x70	862.620	
11	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm2	m	CXV 3x95	1.190.290	
12	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm2	m	CXV 3x120	1.480.410	
13	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm2	m	CXV 3x150	1.837.440	

14	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm2	m	CXV 3x185	2.281.930	
15	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm2	m	CXV 3x240	3.001.950	
16	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm2	m	CXV 3x300	3.749.560	
17	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm2	m	CXV 3x400	4.849.460	
Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm2	m	CXV 3x2.5+1x1.5	50.400	
2	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm2	m	CXV 3x4+1x2.5	76.390	
3	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm2	m	CXV 3x6+1x4	108.550	
4	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm2	m	CXV 3x10+1x6	166.580	
5	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm2	m	CXV 3x16+1x10	256.490	
6	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm2	m	CXV 3x25+1x16	393.290	
7	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm2	m	CXV 3x35+1x16	512.130	
8	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm2	m	CXV 3x35+1x25	551.020	
9	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm2	m	CXV 3x50+1x25	710.860	
10	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	m	CXV 3x50+1x35	750.740	
11	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	m	CXV 3x70+1x35	1.005.690	
12	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm2	m	CXV 3x70+1x50	1.058.340	
13	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm2	m	CXV 3x95+1x50	1.372.460	
14	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm2	m	CXV 3x95+1x70	1.457.870	
15	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm2		CXV 3x120+1x70	1.758.920	
16	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm2	m	CXV 3x120+1x95	1.866.530	
17	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm2	m	CXV 3x150+1x70	2.112.700	
18	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm2	m	CXV 3x150+1x95	2.220.190	
19	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm2	m	CXV 3x150+1x120	2.321.250	
20	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm2	m	CXV 3x185+1x95	2.668.050	
21	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm2	m	CXV 3x185+1x120	2.769.750	
22	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x50 mm2	m	CXV 3x185+1x150	2.887.650	
23	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm2	m	CXV 3x240+1x120	3.484.810	

24	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm2	m	CXV 3x240+1x150	3.602.920	
25	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm2	m	CXV 3x240+1x185	3.750.550	
26	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm2	m	CXV 3x300+1x150	4.346.410	
27	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm2	m	CXV 3x300+1x185	4.496.190	
28	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm2		CXV 3x300+1x240	4.735.190	
29	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400+1x240 mm2		CXV 3x400+1x240	5.842.880	
30	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400+1x300 mm2		CXV 3x400+1x300	6.090.790	
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5		CXV 4x1.5	36.930	
2	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	m	CXV 4x2.5	54.810	
3	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	m	CXV 4x4	82.590	
4	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	m	CXV 4x6	117.130	
5	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m	CXV 4x10	183.410	
6	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m	CXV 4x16	278.240	
7	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	m	CXV 4x25	431.320	
8	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	m	CXV 4x35	590.720	
9	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	m	CXV 4x50	803.300	
10	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	m	CXV 4x70	1.145.050	
11	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	m	CXV 4x95	1.566.250	
12	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	m	CXV 4x120	1.966.010	
13	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	m	CXV 4x150	2.441.700	
14	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	m	CXV 4x185	3.036.800	
15	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	m	CXV 4x240	3.990.030	
16	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m	CXV 4x300	4.984.720	
17	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	m	CXV 4x400	6.453.300	
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	m	MULLER 2x4.0	54.330	
2	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	m	MULLER 2x6.0	73.290	
3	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x7	m	MULLER 2x7.0	83.040	
4	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	m	MULLER 2x10	107.080	
5	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x11	m	MULLER 2x11	112.810	
6	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	m	MULLER 2x16	157.760	
7	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	m	MULLER 2x25	237.260	
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
2	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	m	DSTA 2x2.5	42.270	
3	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	m	DSTA 2x4	57.830	
4	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	m	DSTA 2x6	76.410	
5	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	m	DSTA 2x10	111.390	
6	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	m	DSTA 2x16	163.110	
7	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	m	DSTA 2x25	242.180	
8	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	m	DSTA 2x35	324.390	
9	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	m	DSTA 2x50	436.120	
10	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	m	DSTA 2x70	614.350	

11	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	m	DSTA 2x95	854.800	
12	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	m	DSTA 2x120	1.062.240	
13	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	m	DSTA 2x150	1.314.280	
Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	m	DSTA 3x1.5	42.130	
2	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	m	DSTA 3x2.5	56.870	
3	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	m	DSTA 3x4.0	78.430	
4	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	m	DSTA 3x6.0	104.440	
5	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	m	DSTA 3x10	155.670	
6	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	m	DSTA 3x16	231.160	
7	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	m	DSTA 3x25	346.540	
8	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	m	DSTA 3x35	468.420	
9	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	m	DSTA 3x50	631.920	
10	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	m	DSTA 3x70	896.300	
11	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	m	DSTA 3x95	1.239.260	
12	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	m	DSTA 3x120	1.546.940	
13	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	m	DSTA 3x150	1.915.450	
14	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	m	DSTA 3x185	2.370.180	
15	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	m	DSTA 3x240	3.102.590	
16	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	m	DSTA 3x300	3.859.030	
17	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	m	DSTA 3x400	4.984.240	
Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	m	DSTA 3x2.5+1x1.5	63.920	
2	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	m	DSTA 3x4.0+1x2.5	91.150	
3	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	m	DSTA 3x6.0+1x4.0	123.610	
4	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	m	DSTA 3x10+1x6.0	183.310	
5	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m	DSTA 3x16+1x10	275.520	
6	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m	DSTA 3x25+1x16	414.040	
7	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	m	DSTA 3x35+1x16	535.140	
8	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	m	DSTA 3x35+1x25	575.950	
9	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	m	DSTA 3x50+1x25	736.840	
10	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	m	DSTA 3x50+1x35	780.510	
11	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	m	DSTA 3x70+1x35	1.065.000	
12	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	m	DSTA 3x70+1x50	1.119.250	
13	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	m	DSTA 3x95+1x50	1.437.390	
14	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	m	DSTA 3x95+1x70	1.523.680	
15	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	m	DSTA 3x120+1x70	1.832.240	
16	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	m	DSTA 3x120+1x95	1.943.190	
17	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	m	DSTA 3x150+1x70	2.196.730	
18	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	m	DSTA 3x150+1x95	2.307.500	
19	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	m	DSTA 3x150+1x120	2.408.460	
20	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	m	DSTA 3x185+1x95	2.759.850	
21	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	m	DSTA 3x185+1x120	2.866.710	
22	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	m	DSTA 3x185+1x150	2.986.970	
23	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	m	DSTA 3x240+1x120	3.588.010	
24	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	m	DSTA 3x240+1x150	3.710.440	
25	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	m	DSTA 3x240+1x185	3.860.300	
26	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	m	DSTA 3x300+1x150	4.463.520	
27	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	m	DSTA 3x300+1x185	4.620.650	
28	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	m	DSTA 3x300+1x240	4.861.850	
29	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm3		DSTA 3x400+1x240	5.979.610	
30	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm4		DSTA 3x400+1x300	6.232.490	

Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	m	DSTA 4x1.5	50.080	
2	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	m	DSTA 4x2.5	68.970	
3	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	m	DSTA 4x4.0	97.200	
4	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	m	DSTA 4x6.0	132.750	
5	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m	DSTA 4x10	200.680	
6	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	m	DSTA 4x16	300.600	
7	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	m	DSTA 4x25	453.340	
8	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	m	DSTA 4x35	616.310	
9	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	m	DSTA 4x50	834.030	
10	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	m	DSTA 4x70	1.206.560	
11	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	m	DSTA 4x95	1.633.830	
12	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm2	m	DSTA 4x120	2.043.810	
13	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	m	DSTA 4x150	2.529.780	
14	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2	m	DSTA 4x185	3.137.380	
15	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	m	DSTA 4x240	4.102.850	
16	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	m	DSTA 4x300	5.116.060	
17	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2	m	DSTA 4x400	6.661.630	
Cáp nhôm ngầm4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	m	ADSTA 3x16+1x10	68.060	
2	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x25+1x16	m	ADSTA 3x25+1x16	90.270	
3	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x35+1x16	m	ADSTA 3x35+1x16	106.020	
4	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x35+1x25	m	ADSTA 3x35+1x25	114.030	
5	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x50+1x25	m	ADSTA 3x50+1x25	137.580	
6	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x50+1x35	m	ADSTA 3x50+1x35	146.820	
7	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x70+1x35	m	ADSTA 3x70+1x35	212.570	
8	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x70+1x50	m	ADSTA 3x70+1x50	221.740	
9	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x95+1x50	m	ADSTA 3x95+1x50	268.070	
10	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x95+1x70	m	ADSTA 3x95+1x70	281.730	
11	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x120+1x70	m	ADSTA 3x120+1x70	332.820	
12	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x120+1x95	m	ADSTA 3x120+1x95	350.250	
13	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x70	m	ADSTA 3x150+1x70	389.370	
14	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x95	m	ADSTA 3x150+1x95	404.020	
15	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x120	m	ADSTA 3x150+1x120	421.900	
16	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x95	m	ADSTA 3x185+1x95	469.910	
17	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x120	m	ADSTA 3x185+1x120	492.280	
18	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x150	m	ADSTA 3x185+1x150	509.880	
19	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x120	m	ADSTA 3x240+1x120	586.440	
20	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x150	m	ADSTA 3x240+1x150	606.980	
21	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x185	m	ADSTA 3x240+1x185	627.390	
22	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x150	m	ADSTA 3x300+1x150	712.110	
23	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x185	m	ADSTA 3x300+1x185	736.570	
24	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	m	ADSTA 3x300+1x240	769.190	
25	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x240	m	ADSTA 3x400+1x240	943.450	
26	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x300	m	ADSTA 3x400+1x300	983.960	
27	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	m	ADSTA 4x16	72.360	
28	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x25	m	ADSTA 4x25	97.390	
29	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x35	m	ADSTA 4x35	119.920	
30	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x50	m	ADSTA 4x50	155.580	
31	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x70	m	ADSTA 4x70	234.340	
32	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x95	m	ADSTA 4x95	297.610	
33	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x120	m	ADSTA 4x120	365.560	

34	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x150	m	ADSTA 4x150	440.800	
35	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x185	m	ADSTA 4x185	530.890	
36	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	m	ADSTA 4x240	665.190	
37	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	m	ADSTA 4x300	799.630	
38	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	m	ABC 4x16	40.310	
39	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	m	ABC 4x25	57.230	
40	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m	ABC 4x35	74.650	
41	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m	ABC 4x50	101.800	
42	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m	ABC 4x70	141.580	
43	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m	ABC 4x95	193.180	
44	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m	ABC 4x120	239.310	
45	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150	m	ABC 4x150	292.630	
46	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185	m	ABC 4x185	362.230	
47	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x240	m	ABC 4x240	465.400	

39. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	m	"	100	121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	m	"	50-100	165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

40. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.

Giá bán tại kho của công ty (Kho H7 trung tâm dịch vụ và cơ điện km12 Ngọc Hồi, Thanh Trì), thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Van cổng, mặt bích, ty chìm, hiệu Hawle**	**ISO 9001-2008, DIN-2501, Xuất xứ: Cộng hòa Áo**		**Hawle**		
1	DN50	cái	PN10/16	Hawle	6.092.900	

2	DN65	cái	PN10/16	Hawle	7.548.200	
3	DN80	cái	PN10/16	Hawle	8.015.700	
4	DN100	cái	PN10/16	Hawle	9.282.900	
5	DN125	cái	PN10/16	Hawle	14.297.800	
6	DN150	cái	PN10/16	Hawle	15.525.400	
7	DN200	cái	PN10	Hawle	23.593.900	
8	DN250	cái	PN10	Hawle	52.420.500	
9	DN300	cái	PN10	Hawle	65.390.600	
10	DN350	cái	PN10	Hawle	103.063.400	
II	**Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Hawle**		"	**Hawle-No.9881K**		
1	DN 150	cái	PN16	No.9881K	41.268.700	
2	DN 200	cái	PN10	No.9881K	52.819.800	
3	DN 250	cái	PN10	No.9881K	76.030.900	
4	DN 300	cái	PN10	No.9881K	93.259.100	
5	DN 350	cái	PN10	No.9881K	115.581.400	
6	DN 400	cái	PN10	No.9881K	128.176.400	
III	**Van 1 chiều lá lật hiệu Hawle**	**DIN-2501,PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**		**Hawle**		
1	DN50	cái	"	No.9831	9.542.500	
2	DN65	cái	"	No.9830	11.295.900	
3	DN80	cái	"	No.9831	13.084.500	
4	DN100	cái	"	No.9831	17.488.900	
5	DN125	cái	"	No.9830	24.574.000	
6	DN150	cái	"	No.9831	36.864.300	
7	DN200	cái	"	No.9831	72.932.200	
8	DN300	cái	"	No.9830	233.385.900	
IV	**Van 1 chiều có cần đối trọng**	**DIN-2501,PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**		**Hawle - Blue -9883K**	-	
1	DN 150	cái	"	Hawle - Blue	33.826.100	
2	DN 200	cái	"	Hawle - Blue	41.773.600	
3	DN 250	cái	"	Hawle - Blue	55.995.500	
4	DN 300	cái	"	Hawle - Blue	72.441.600	
5	DN 350	cái	"	Hawle - Blue	102.463.900	
6	DN 400	cái	"	Hawle - Blue	126.749.700	
V	**Van cổng điện AUMA ON/OF Hawle**	**ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**		**Hawle**	-	
1	DN 50	cái	PN10/16	Hawle	108.263.100	
2	DN 65	cái	PN10/16	"	113.038.200	
3	DN 80	cái	PN10/16	"	114.848.800	
4	DN100	cái	PN10/16	"	122.548.800	
5	DN 150	cái	PN10/16	"	146.360.500	
6	DN 200	cái	PN10	"	167.099.900	
7	DN 250	cái	PN10	"	194.652.700	
8	DN 300	cái	PN10	"	209.794.200	
9	DN 350	cái	PN10	"	249.089.500	
VI	**Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (ON/OFF)**	**ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**		**Hawle**	-	
1	DN 150	cái	"	Hawle	132.685.300	
2	DN 200	cái	"	"	145.856.700	
3	DN 250	cái	"	"	200.189.000	

4	DN 300	cái	"	"	219.849.300	
5	DN 350	cái	"	"	245.063.500	
VII	**Van bướm Inox vô lăng hiệu Hakucho**		**Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản**	**Hakucho**	-	
7	DN 50	cái	"	M-611GH	4.395.600	
8	DN 65	cái	"	M-611GH	4.650.800	
9	DN 80	cái	"	M-611GH	5.135.900	
10	DN 100	cái	"	M-611GH	5.854.200	
11	DN 125	cái	"	M-611GH	7.708.800	
12	DN 150	cái	"	M-611GH	8.630.600	
13	DN 200	cái	"	M-611GH	12.606.000	
VIII	**Van bướm Inox tay gạt hiệu Hakucho**	**Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản**		**Hakucho**	-	
1	DN 50	cái	"	M-611PL	3.140.500	
2	DN 65	cái	"	"	3.478.200	
3	DN 80	cái	"	"	3.712.500	
4	DN 100	cái	"	"	4.315.300	
5	DN 125	cái	"	"	6.105.000	
6	DN 150	cái	"	M-611GH	7.101.600	
IX	**Van xả khí ren hiệu Hawle**	**Thân bằng nhựa tổng hợp PN16, xuất xứ Cộng hòa Áo**		**No.9876**		
	DN 1"	cái	"	No.9876	3.150.000	
	DN 2"	cái	"	No.9876	7.442.400	
X	**Van xả khí gang mặt bích hiệu Hawle**	**Thân bằng gang dẻo PN10/16, EN 1092-2 xuất xứ Cộng hòa Áo**		**No.9842**	-	
	DN25	cái	"	No.9842	21.177.600	
	DN50	cái	"	No.9842	21.177.600	
	DN65	cái	"	No.9842	26.317.200	
	DN80	cái	"	No.9842	37.429.200	
	DN100	cái	"	No.9842	53.148.000	
	DN125	cái	"	No.9842	57.166.800	
	DN150	cái	"	No.9842	82.762.800	
	DN200	cái	"	No.9842	94.065.600	
	DN250	cái	"	No.9842	126.640.800	
XI	**Van chặn hiệu Hawle dùng lắp cho ống HDPE hiệu Hawle**		"	**No.2600**		
	DN1.1/2"/ lắp ống 50mm	cái	"	No.2600	4.328.500	
	DN3/4"/ lắp ống 25mm	cái	"	No.2600	3.082.200	
	DN1"/ lắp ống 32mm	cái	"	No.2600	3.111.900	
	DN1.1/4"/lắp ống 40mm	cái	"	No.2600	3.874.200	
	DN2"/lắp ống 63mm	cái	"	No.2600	5.150.200	
XII	**Đai khởi thủy quang INOX dùng lắp ống gang, thép hiệu Hawle**	**Đế bằng gang dẻo, đai bằng Inox, xuất xứ Cộng hòa Áo**		**No.3800**	-	
	DN100/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.272.500	
	DN100/2"	cái	"	No.3800	3.154.800	
	DN150/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.358.300	
	DN150/2"	cái	"	No.3800	3.329.700	
	DN200/1.1/2"	cái	"	No.3800	3.874.200	
	DN200/2"	cái	"	No.3800	3.726.800	
	DN250/1.1/2"	cái	"	No.3800	4.093.100	
	DN250/2"	cái	"	No.3800	4.093.100	
	DN300/1.1/2"	cái	"	No.3800	4.196.500	

	DN300/2"	cái	"	No.3800	4.196.500	
XIII	**Đai khởi thủy gang dùng lắp ống HDPE, PVC hiệu HAKU - Hawle**	**Thân bằng gang dẻo , tiêu chuẩn EN 12201, DIN 8074 ISO 1452-2**		**No.5310**	**-**	
	DN63/1.1/4"	cái	"	No.5310	2.920.500	
	DN75/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.507.900	
	DN75/2"	cái	"	No.5310	3.507.900	
	DN90/1.1/2"	cái	"	No.5310	4.196.500	
	DN90/2"	cái	"	No.5310	2.963.400	
	DN110/1.1/2"	cái	"	No.5310	3.492.500	
	DN110/2"	cái	"	No.5310	3.301.100	
	DN160/1.1/2"	cái	"	No.5310	4.123.900	
	DN160/2"	cái	"	No.5310	4.431.900	
	DN225/1.1/2"	cái	"	No.5210	8.176.300	
	DN225/2"	cái	"	No.5210	7.910.100	
	DN250/2"	cái	"	No.5210	7.910.100	
XIV	**Mối nối mềm EE hiệu SYNOFLEX- Hawle**	**Thân bằng gang dẻo , tiêu chuẩn EN 12201**		**Hawle - Synoflex**	**-**	
	DN50/50	cái	"	No.7974	6.562.600	
	DN65/65	cái	"	No.7974	7.351.300	
	DN80/80	cái	"	No.7974	7.574.600	
	DN100/100	cái	"	No.7974	9.288.400	
	DN125/125	cái	"	No.7974	12.384.900	
	DN150/150	cái	"	No.7974	14.116.300	
	DN200/200	cái	"	No.7974	21.352.100	
	DN225/225	cái	"	No.7974	28.950.900	
	DN250/250	cái	"	No.7974	47.734.500	
	DN300/300	cái	"	No.7974	53.650.300	
	DN350/350	cái	"	No.7974	82.440.600	
	DN400/400	cái	"	No.7974	87.869.100	
XV	**Mối nối mềm EB hiệu SYNOFLEX- Hawle**		**Thân bằng gang dẻo , tiêu chuẩn EN 12201**	**Hawle - Synoflex**	**-**	
1	DN50/50	cái		No.7994	4.298.800	
2	DN 65/65	cái		No.7994	5.018.200	
3	DN 80	cái	"	No.7994	5.255.800	
4	DN80/65	cái	"	No.7994	6.119.300	
5	DN80/100	cái	"	No.7994	7.645.000	
6	DN100/80	cái	"	No.7994	6.809.000	
7	DN 100/100	cái	"	No.7994	6.763.900	
8	DN 125/125	cái	"	No.7994	8.351.200	
9	DN100/125	cái	"	No.7994	9.450.100	
10	DN125/100	cái	"	No.7994	9.024.400	
11	DN125/150	cái	"	No.7994	11.166.100	
12	DN 150/150	cái	"	No.7994	9.405.000	
13	DN150/125	cái	"	No.7994	9.640.400	
14	DN150/200	cái	"	No.7994	15.731.100	
15	DN 200/200	cái	"	No.7994	13.899.600	
16	DN200/150	cái	"	No.7994	15.715.700	
17	DN 200/225	cái	"	No.7994	17.916.800	
18	DN250/200	cái	"	No.7994	19.751.600	
19	DN 250/250	cái	"	No.7994	27.910.300	
20	DN 300	cái	"	No.7994	37.258.100	
21	DN 350	cái	"	No.7994	58.932.500	
22	DN 400	cái	"	No.7994	55.176.000	

XVI	Đồng hồ đo lưu lượng nước Class2 **Maddalena - Italia** (Bao gồm rắc co, van 1 chiều và đã bao gồm phí kiểm định)		**Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia**	**Maddalena DS TRP**		
1	DN20	cái		"	1.672.000	
2	DN25	cái		"	3.850.000	
3	DN32	cái		"	4.125.000	
4	DN40	cái		"	6.935.500	
XVII	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO - Hãng: **Maddalena S.p.A - Italia,** Cấp chính xác: Class 2; Tỷ số(Q3/Q1): R100; Đã bao gồm phí kiểm định.		**R100, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia**	**Maddalena EVO**	-	
1	DN50	cái	"	"	16.863.000	
2	DN65	cái	"	"	17.167.700	
3	DN80	cái	"	"	20.735.000	
4	DN100	cái	"	"	22.990.000	
5	DN125	cái	"	"	26.059.000	
6	DN150	cái	"	"	30.327.000	
7	DN200	cái	"	"	34.452.000	
XVIII	Đồng hồ đo lưu lượng nước đơn tia, cấp 2 D15 **Maddalena - Italia** (Bao gồm rắc co, van một chiều) - Nhập khẩu nguyên chiếc. **Chưa bao gồm phí kiểm định.** *Tiêu chuẩn ISO4064/3 và ISO4158 *Q3=2.5m3/h *Tỷ số R(Q3/Q1) =160 *Thân bằng đồng thau (OT58) *Áp lực làm việc: PN16 *Trọng lượng:0.75 kg/chiếc *Chiều dài 110mm	cái	**Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia**	**Maddalena CD ONE TRP**	680.000	
XIX	**Đồng hồ đo lưu lượng nước D15, cấp C, Loại lưu tốc, L = 165mm,** (Không bao gồm rắc co, không van 1 chiều và Đã bao gồm phí kiểm định).	cái	**Cấp C, loại lưu tốc, Xuất xứ Việt Nam**	**Aichi - Tokei**	680.000	

41. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2022.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)						
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng**	**Đơn vị tính**	**Quy cách, kích thước**	**Tiêu chuẩn, ký hiệu**	**Giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
I	**Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	22.182	
2	ϕ25 mm	m	dày 2,8mm		39.545	
3	ϕ32mm	m	dày 2,9mm		51.364	
4	ϕ40mm	m	dày 3,7mm		68.909	
5	ϕ50mm	m	dày 4,6mm		101.000	
6	ϕ63mm	m	dày 5,8mm		161.091	
7	ϕ75mm	m	dày 6,8mm		224.909	
8	ϕ90mm	m	dày 8,2mm		326.182	
9	ϕ110mm	m	dày 10mm	"	521.727	
10	ϕ125mm	m	dày 11,4mm	"	646.000	
11	ϕ140mm	m	dày 12,7mm	"	797.545	
12	ϕ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.083.909	

13	ϕ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.713.818	
14	ϕ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.079.545	
II	**Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 2,8mm	"	24.727	
2	ϕ25 mm	m	dày 4,2mm	"	45.636	
3	ϕ32mm	m	dày 4,4mm	"	61.727	
4	ϕ40mm	m	dày 5,5mm	"	83.636	
5	ϕ50mm	m	dày 6,9mm	"	133.000	
6	ϕ63mm	m	dày 8,6mm	"	209.000	
7	ϕ75mm	m	dày 10,3mm	"	285.000	
8	ϕ90mm	m	dày 12,3mm	"	399.000	
9	ϕ110mm	m	dày 15,1mm	"	608.000	
10	ϕ125mm	m	dày 17,1mm	"	788.545	
11	ϕ140mm	m	dày 19,2mm	"	959.545	
12	ϕ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.330.000	
13	ϕ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.382.636	
14	ϕ200mm	m	dày 27,4mm	"	2.946.909	
III	**Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 3,4mm	"	27.455	
2	ϕ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.545	
3	ϕ32mm	m	dày 5,4mm	"	70.909	
4	ϕ40mm	m	dày 6,7mm	"	109.727	
5	ϕ50mm	m	dày 8,3mm	"	170.636	
6	ϕ63mm	m	dày 10,5mm	"	269.364	
7	ϕ75mm	m	dày 12,5mm	"	381.909	
8	ϕ90mm	m	dày 15,0mm	"	556.545	
9	ϕ110mm	m	dày 18,3mm	"	823.909	
10	ϕ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.062.455	
11	ϕ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.340.091	
12	ϕ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.779.182	
13	ϕ180mm	m	dày 29,0mm	"	2.914.818	
14	ϕ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.621.000	
IV	**Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 4,0mm	"	31.825	
2	ϕ25 mm	m	dày 5,0mm	"	52.725	
3	ϕ32mm	m	dày 6,4mm	"	81.035	
4	ϕ40mm	m	dày 8,0mm	"	125.210	
5	ϕ50mm	m	dày 10,0mm	"	194.560	
6	ϕ63mm	m	dày 12,6mm	"	312.930	
7	ϕ75mm	m	dày 15,0mm	"	439.755	
8	ϕ90mm	m	dày 18,0mm	"	630.420	
9	ϕ110mm	m	dày 22,0mm	"	946.390	
10	ϕ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.271.955	
11	ϕ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.668.200	
12	ϕ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.170.370	
III	**Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)**					
IV	**Ống tránh**					
1	ϕ20mm	cái		"	14.273	
2	ϕ25mm	cái		"	23.727	
	Cút 90°					
1	ϕ20mm	cái		"	5.545	
2	ϕ25mm	cái		"	7.364	
3	ϕ32mm	cái		"	12.727	
4	ϕ40mm	cái		"	21.091	

5	ϕ50mm	cái		"	36.727	
6	ϕ63mm	cái		"	112.364	
7	ϕ75mm	cái		"	146.273	
8	ϕ90mm	cái		"	230.091	
9	ϕ110mm	cái		"	415.455	
V	**Măng sông**					
1	ϕ20mm	cái		"	2.909	
2	ϕ25mm	cái		"	4.909	
3	ϕ32mm	cái		"	7.636	
4	ϕ40mm	cái		"	12.182	
5	ϕ50mm	cái		"	22.091	
6	ϕ63mm	cái		"	46.273	
7	ϕ75mm	cái		"	73.273	
8	ϕ90mm	cái		"	124.000	
9	ϕ110mm	cái		"	201.091	
VI	**Chếch 45°**					
1	ϕ20mm	cái		"	4.545	
2	ϕ25mm	cái		"	7.364	
3	ϕ32mm	cái		"	11.091	
4	ϕ40mm	cái		"	21.909	
5	ϕ50mm	cái		"	41.909	
6	ϕ63mm	cái		"	97.182	
7	ϕ75mm	cái		"	147.545	
8	ϕ90mm	cái		"	184.000	
9	ϕ110mm	cái		"	306.000	
VII	**Tê**					
1	ϕ20mm	cái		"	6.455	
2	ϕ25mm	cái		"	10.000	
3	ϕ32mm	cái		"	16.455	
4	ϕ40mm	cái		"	26.364	
5	ϕ50mm	cái		"	52.636	
6	ϕ63mm	cái		"	126.364	
7	ϕ75mm	cái		"	158.091	
8	ϕ90mm	cái		"	249.818	
9	ϕ110mm	cái		"	441.727	
VIII	**Côn thu**					
1	ϕ25mm	cái		"	4.545	
2	ϕ32mm	cái		"	6.455	
3	ϕ40mm	cái		"	10.000	
4	ϕ50mm	cái		"	18.000	
5	ϕ63mm	cái		"	34.818	
6	ϕ75mm	cái		"	60.727	
7	ϕ90mm	cái		"	98.545	
8	ϕ110mm	cái		"	174.455	
IX	**Tê thu**					
1	ϕ25mm	cái		"	10.000	
2	ϕ32mm	cái		"	17.636	
3	ϕ40mm	cái		"	38.727	
4	ϕ50mm	cái		"	68.636	
5	ϕ63mm	cái		"	119.455	
6	ϕ75mm	cái		"	163.455	
7	ϕ90mm	cái		"	254.818	
8	ϕ110mm	cái		"	430.273	
X	**Bịt**					

1	ϕ20mm	cái		"	2.727	
2	ϕ25mm	cái		"	4.727	
3	ϕ32mm	cái		"	6.455	
4	ϕ40mm	cái		"	9.364	
XI	**Mặt bích**					
1	ϕ50mm	cái		"	28.545	
2	ϕ63mm	cái		"	36.364	
3	ϕ75mm	cái		"	60.000	
4	ϕ90mm	cái		"	93.909	
5	ϕ110mm	cái		"	139.182	
XII	**Cút ren trong 90°**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	40.182	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	45.636	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	61.455	
4	ϕ32*1mm	cái		"	113.545	
XIII	**Cút ren ngoài 90°**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	56.545	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	63.909	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	79.364	
4	ϕ32*1mm	cái		"	120.273	
XIV	**Măng sông ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	36.091	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	44.636	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	49.273	
4	ϕ32*1mm	cái		"	80.364	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	209.545	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	283.182	
7	ϕ63*2mm	cái		"	534.455	
XV	**Măng sông ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	45.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	53.455	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	64.182	
4	ϕ32*1mm	cái		"	94.364	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	287.818	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	359.091	
7	ϕ63*2mm	cái		"	579.545	
XVI	**Tê ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	40.545	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	43.364	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	63.182	
XVII	**Tê ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	50.000	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	54.182	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	68.909	
XIX	**Rắc co ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	91.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	142.545	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	224.727	
4	ϕ32*1mm	cái		"	333.455	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	588.545	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	796.091	
XX	**Rắc co ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	86.091	
XXI	**Van cửa hàm ếch tay nhựa**					

1	ϕ20mm	cái		"	141.545	
2	ϕ25mm	cái		"	194.364	
3	ϕ32mm	cái		"	223.000	
4	ϕ40mm	cái		"	343.545	
5	ϕ50mm	cái		"	568.636	
XXII	**Van cửa đồng tay nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	189.545	
2	ϕ25mm	cái		"	221.455	
3	ϕ32mm	cái		"	314.273	
4	ϕ40mm	cái		"	527.273	
5	ϕ50mm	cái		"	812.273	
6	ϕ63mm	cái		"	1.263.545	
XXIII	**Van bi tay ba cạnh**					
1	ϕ20mm	cái		"	372.091	
2	ϕ25mm	cái		"	392.909	
XXIV	**Van bi rắc co**					
1	ϕ40mm	cái		"	475.000	
2	ϕ50mm	cái		"	617.545	
XXV	**Van bi nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	168.636	
2	ϕ25mm	cái		"	226.273	
XXVI	**Rắc co**					
1	ϕ20mm	cái		"	36.182	
2	ϕ25mm	cái		"	56.182	
3	ϕ32mm	cái		"	81.727	
4	ϕ40mm	cái		"	90.273	
5	ϕ50mm	cái		"	137.818	
XXVII	**Bộ máy hàn**					
1	ϕ20mm - ϕ50mm	cái		"	1.090.909	
2	ϕ63mm - ϕ110mm	cái		"	2.000.000	
XXIX	**Đầu hàn**					
1	ϕ20mm - ϕ25mm	cái		"	20.000	
2	ϕ32mm - ϕ40mm	cái		"	40.000	
3	ϕ50mm	cái		"	50.000	
4	ϕ63mm	cái		"	80.000	
5	ϕ75mm	cái		"	120.000	
6	ϕ90mm	cái		"	150.000	
7	ϕ110mm	cái		"	170.000	
B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO						
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng**	**Đơn vị tính**	**Quy cách, kích thước**	**Ký mã hiệu**	**Giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
1	**ống nhựa HDPE PN8**					
	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	
	Φ 110	m	dày 5,3mm		120.364	
	Φ 125	m	dày 6mm		155.091	
	Φ 140	m	dày 6,7mm		192.727	
	Φ 160	m	dày 7,7mm		253.273	
	Φ 180	m	dày 8,6mm		318.545	
	Φ 200	m	dày 9,6mm		395.818	
	Φ 225	m	dày 10,8mm		499.091	
	Φ 250	m	dày 11,9mm		610.636	

	Φ 280	m	dày 13,4mm		768.455	
	Φ 315	m	dày 15mm		965.909	
	Φ 355	m	dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400	m	dày 19,1mm		1.556.909	
	Φ 450	m	dày 21,5mm		1.987.273	
	Φ 500	m	dày 23,9mm		2.467.091	
2	**ống nhựa HDPE PN10**					
	Φ 32	m	dày 1,9mm		13.455	
	Φ 40	m	dày 2,4mm		20.091	
	Φ 50	m	dày 3.0mm		31.273	
	Φ 63	m	dày 3,8mm		49.727	
	Φ 75	m	dày 4,5mm		70.364	
	Φ 90	m	dày 5,4mm		101.909	
	Φ 110	m	dày 6,6mm		148.182	
	Φ 125	m	dày 7,4mm		189.364	
	Φ 140	m	dày 8,3mm		237.455	
	Φ 160	m	dày 9,5mm		309.727	
	Φ 180	m	dày 10,7mm		392.818	
	Φ 200	m	dày 11,9mm		488.091	
	Φ 225	m	dày 13,4mm		616.273	
	Φ 250	m	dày 14,8mm		757.364	
	Φ 280	m	dày 16,6mm		950.818	
	Φ 315	m	dày 18,7mm		1.203.545	
	Φ 355	m	dày 21,1mm		1.516.909	
	Φ 400	m	dày 23,7mm		1.937.091	
	Φ 450	m	dày 26,7mm		2.436.000	
	Φ 500	m	dày 29,7mm		3.026.455	
3	**Ống nhựa HDPE PN12,5**					
	Φ 25	m	dày 1,9mm		9.818	
	Φ 32	m	dày 2,4mm		15.727	
	Φ 40	m	dày 3,0mm		24.273	
	Φ 50	m	dày 3,7mm		37.364	
	Φ 63	m	dày 4,7mm		59.636	
	Φ 75	m	dày 5,6mm		85.273	
	Φ 90	m	dày 6,7mm		120.818	
	Φ 110	m	dày 8,1mm		182.545	
	Φ 125	m	dày 9,2mm		232.909	
	Φ 140	m	dày 10,3mm		290.364	
	Φ 160	m	dày 11,8mm		380.909	
	Φ 180	m	dày 13,3mm		481.636	
	Φ 200	m	dày 14,7mm		599.455	
	Φ 225	m	dày 16,6mm		740.455	
	Φ 250	m	dày 18,4mm		915.636	
	Φ 280	m	dày 20,6mm		1.148.545	
	Φ 315	m	dày 23,2mm		1.453.091	
	Φ 355	m	dày 26,1mm		1.844.818	
	Φ 400	m	dày 29,4mm		2.345.545	
	Φ 450	m	dày 33,1mm		2.970.000	
	Φ 500	m	dày 36,8mm		3.660.545	
4	**Ống nhựa HDPE PN16**					
	Φ 20	m	dày 1,9mm		7.545	
	Φ 25	m	dày 2,3mm		11.455	
	Φ 32	m	dày 3,0mm		18.909	
	Φ 40	m	dày 3,7mm		29.182	

	Φ 50	m	dày 4,6mm		45.182	
	Φ 63	m	dày 5,8mm		71.818	
	Φ 75	m	dày 6,8mm		100.455	
	Φ 90	m	dày 8,2mm		144.545	
	Φ 110	m	dày 10,0mm		216.273	
	Φ 125	m	dày 11,4mm		281.455	
	Φ 140	m	dày 12,7mm		347.182	
	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
5	**Ống nhựa HDPE PN20**					
	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	
	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.072.909	
	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	
	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	
D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO						
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng**	**Đơn vị tính**	**Độ dày**	**Ký mã hiệu**	**Giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
I	**Ống nhựa PVC dán keo**					
1	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	1,00		7.182	
2	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	1,20		8.818	
3	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	1,50		9.636	
4	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	1,60		11.636	
5	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	2,40		13.636	
6	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	1,00		8.909	
7	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	1,30		11.182	
8	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	1,60		13.182	
9	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	2,00		14.636	
10	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	3,00		20.727	

11	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	1,00		11.636	
12	Class 0 Φ34 dầy 1.3	m	1,30		13.636	
13	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	1,70		16.636	
14	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	2,00		20.182	
15	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	2,60		23.182	
16	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	1,20		34.182	
17	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	1,50		17.273	
18	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	1,70		19.364	
19	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	2,00		22.727	
20	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	2,50		25.909	
21	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	1,40		30.364	
22	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	1,60		37.727	
23	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	1,90		50.636	
24	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	2,30		20.182	
25	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	2,90		23.727	
26	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	1,40		27.000	
27	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	1,50		31.182	
28	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	1,80		37.818	
29	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	2,30		47.545	
30	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	2,90		68.000	
31	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	1,50		26.273	
32	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	1,90		31.545	
33	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	2,20		38.364	
34	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	2,90		44.727	
35	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	3,60		54.000	
36	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	1,50		67.818	
37	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	1,80		81.364	
38	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	2,20		36.909	
39	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	2,70		43.091	
40	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	3,50		48.727	
41	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	1,90		63.636	
42	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	2,20		78.727	
43	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	2,70		99.091	
44	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	3,20		119.727	
45	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	4,20		45.091	
46	Class 0 Φ90 dầy 1.8	m	2,00		51.545	
47	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	2,50		60.182	
48	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	3,10		69.727	
49	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	3,70		91.364	
50	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	4,80		113.364	
51	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	2,20		140.818	
52	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	2,80		68.000	
53	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	3,50		76.909	
54	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	4,10		89.727	
55	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	5,40		102.091	
56	Class 3 Φ110 dầy 4.2	m	2,50		143.000	
57	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	3,20		171.182	

58	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	4,00		211.273	
59	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	4,70		75.091	
60	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	6,20		94.636	
61	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	3,20		110.909	
62	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	3,90		131.273	
63	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	4,90		166.727	
64	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	5,90		209.909	
65	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	7,70		257.364	
66	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	3,90		92.545	
67	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	4,90		117.818	
68	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	6,20		138.636	
69	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	7,30		163.364	
70	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	9,60		218.545	
II	**Phụ kiện nhựa dán keo**				267.545	
1	**Cút nhựa 90°**				328909	
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.273	
	Φ34 PN10	cái			3.636	
	Φ42 PN10	cái			5.818	
	Φ48 PN10	cái			9.182	
	Φ60 PN8	cái			13.636	
	Φ60 PN10	cái			18.727	
	Φ75 PN8	cái			24.182	
	Φ75 PN10	cái			43.727	
	Φ90 PN8	cái			31.909	
	Φ90 PN10	cái			51.273	
	Φ110 PN8	cái			50.909	
	Φ110 PN10	cái			79.364	
	Φ125 PN6	cái			89.364	
	Φ125 PN10	cái			136.727	
	Φ140 PN6	cái			129.545	
	Φ140 PN10	cái			169.364	
	Φ160 PN6	cái			156.273	
	Φ160 PN10	cái			313.818	
	Φ200 PN6	cái			320.000	
	Φ200 PN10	cái			429.818	
	Φ225 PN10	cái			754.636	
	Φ250 PN10	cái			1.215.182	
	Φ315 PN10	cái			3.386.909	
2	**Tê nhựa 90°**					
	Φ21 PN10	cái			2.273	
	Φ27 PN10	cái			4.000	
	Φ34 PN10	cái			5.364	
	Φ42 PN10	cái			7.727	
	Φ48 PN10	cái			11.364	
	Φ60 PN8	cái			18.000	
	Φ60 PN10	cái			27.273	

	Φ75 PN8	cái			30.818	
	Φ75 PN10	cái			46.273	
	Φ90 PN8	cái			44.182	
	Φ90 PN10	cái			73.273	
	Φ110 PN8	cái			72.091	
	Φ110 PN10	cái			100.091	
	Φ125 PN6	cái			119.091	
	Φ125 PN10	cái			150.182	
	Φ140 PN6	cái			192.909	
	Φ140 PN10	cái			223.364	
	Φ160 PN6	cái			205.182	
	Φ160 PN10	cái			330.091	
	Φ200 PN6	cái			482.364	
	Φ200 PN10	cái			753.364	
	Φ225 PN10	cái			931.818	
	Φ250 PN10	cái			1.745.273	
	Φ315 PN10	cái			3.346.818	
3	**Măng sông nhựa**					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.909	
	Φ34 PN10	cái			2.091	
	Φ42 PN10	cái			3.636	
	Φ48 PN10	cái			4.636	
	Φ60 PN8	cái			7.909	
	Φ75 PN8	cái			10.818	
	Φ75 PN10	cái			11.000	
	Φ90 PN8	cái			20.818	
	Φ90 PN10	cái			34.909	
	Φ110 PN6	cái			18.545	
	Φ110 PN10	cái			51.727	
	Φ125 PN6	cái			41.727	
	Φ125 PN10	cái			74.091	
	Φ140 PN6	cái			60.000	
	Φ140 PN10	cái			85.636	
	Φ160 PN6	cái			85.364	
	Φ160 PN10	cái			135.182	
	Φ200 PN6	cái			188.727	
	Φ200 PN10	cái			226.545	
	Φ225 PN10	cái			310.636	
	Φ250 PN10	cái			414.818	
4	**Cút nhựa 45°**					
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.000	
	Φ34 PN10	cái			2.909	
	Φ42 PN10	cái			4.364	
	Φ48 PN10	cái			7.000	
	Φ60 PN8	cái			11.636	

	Φ60 PN10	cái			16.182	
	Φ75 PN8	cái			20.000	
	Φ75 PN10	cái			26.636	
	Φ90 PN8	cái			26.182	
	Φ90 PN10	cái			36.364	
	Φ110 PN8	cái			40.000	
	Φ110 PN10	cái			68.364	
	Φ125 PN6	cái			70.818	
	Φ125 PN10	cái			87.091	
	Φ140 PN6	cái			77.182	
	Φ140 PN10	cái			109.818	
	Φ160 PN6	cái			116.818	
	Φ160 PN10	cái			165.000	
	Φ200 PN6	cái			224.000	
	Φ200 PN10	cái			323.636	
	Φ225 PN10	cái			599.182	
	Φ250 PN10	cái			912.818	
	Φ315 PN10	cái			1.877.909	
5	**Tê nhựa 45°**					
	Φ60 PN8	cái			22.273	
	Φ60 PN10	cái			29.636	
	Φ75 PN8	cái			42.909	
	Φ75 PN10	cái			53.909	
	Φ90 PN8	cái			52.545	
	Φ90 PN10	cái			78.091	
	Φ110 PN8	cái			79.364	
	Φ110 PN10	cái			119.727	
	Φ125 PN6	cái			156.273	
	Φ125 PN10	cái			244.182	
	Φ140 PN6	cái			254.000	
	Φ140 PN10	cái			384.727	
	Φ160 PN6	cái			360.273	
	Φ160 PN10	cái			542.091	
	Φ200 PN6	cái			671.000	
	Φ200 PN10	cái			1.012.000	
6	**Nút bịt nhựa**					
	Φ42 PN10	cái			2.364	
	Φ48 PN10	cái			3.636	
	Φ60 PN10	cái			11.000	
	Φ75 PN10	cái			14.636	
	Φ90 PN10	cái			24.545	
	Φ110 PN10	cái			36.636	
	Φ125 PN10	cái			42.182	
	Φ140 PN10	cái			68.364	
	Φ160 PN10	cái			83.727	
	Φ200 PN10	cái			258.909	
	Φ225 PN10	cái			347.182	
	Φ250 PN10	cái			470.727	
	Φ315 PN10	cái			997.545	
7	**Tê cong nhựa**					
	Φ90 PN6	cái			49.000	

	Φ110 PN6	cái			72.273	
8	**Ren trong nhựa**					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.727	
9	**Ren ngoài nhựa**					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.818	
10	**Nút bịt nhựa**					
	Φ75 PN10	cái			3.091	
	Φ90 PN10	cái			4.000	
	Φ110 PN10	cái			4.273	
	Φ125 PN10	cái			5.273	
	Φ140 PN10	cái			5.909	
	Φ160 PN10	cái			7.000	
	Φ200 PN10	cái			8.545	
	Φ225 PN10	cái			8.727	
	Φ250 PN10	cái			9.182	
	Φ315 PN10	cái			11.818	
11	**Tê giảm nhựa**				10727	
	Φ27/21 PN10	cái			12.000	
	Φ34/21 PN10	cái			13.182	
	Φ34/27 PN10	cái			14.545	
	Φ42/21 PN10	cái			15.273	
	Φ42/27 PN10	cái			20.000	
	Φ42/34 PN10	cái			21.545	
	Φ48/21 PN10	cái			24.182	
	Φ48/27 PN10	cái			27.091	
	Φ48/34 PN10	cái			34.545	
	Φ48/42 PN10	cái			28.182	
	Φ60/21 PN8	cái			32.545	
	Φ60/27 PN8	cái			41.727	
	Φ60/34 PN8	cái			48.182	
	Φ60/42 PN8	cái			50.909	
	Φ60/48 PN8	cái			51.727	
	Φ75/34 PN8	cái			45.909	
	Φ75/42 PN8	cái			48.364	
	Φ75/48 PN8	cái			53.364	
	Φ75/60 PN8	cái			61.273	
	Φ90/34 PN8	cái			188.364	
	Φ90/42 PN8	cái			187.636	
	Φ90/48 PN8	cái			214.545	
	Φ90/60 PN8	cái			227.909	
	Φ90/75 PN8	cái			268.818	
	Φ110/34 PN8/	cái			382.636	
	Φ110/42 PN8	cái			382.636	
	Φ110/48 PN8	cái			382.636	

	Φ110/60 PN8	cái			392.273	
	Φ110/75 PN8	cái			409.636	
	Φ110/90 PN8	cái			531.091	
12	**Côn giảm nhựa**					
	Φ27/21 PN10	cái			1.364	
	Φ34/21 PN10	cái			2.000	
	Φ34/27 PN10	cái			2.545	
	Φ42/21 PN10	cái			2.909	
	Φ42/27 PN10	cái			3.091	
	Φ42/34 PN10	cái			3.273	
	Φ48/21 PN10	cái			4.000	
	Φ48/27 PN10	cái			4.182	
	Φ48/34 PN10	cái			4.273	
	Φ48/42 PN10	cái			4.364	
	Φ60/21 PN8	cái			5.545	
	Φ60/27 PN8	cái			6.636	
	Φ60/34 PN8	cái			6.636	
	Φ60/42 PN8	cái			6.636	
	Φ60/48 PN8	cái			7.000	
	Φ75/34 PN8	cái			10.545	
	Φ75/42 PN8	cái			10.545	
	Φ75/48 PN8	cái			10.545	
	Φ75/60 PN8	cái			11.000	
	Φ90/34 PN8	cái			14.000	
	Φ90/42 PN8	cái			15.182	
	Φ90/48 PN8	cái			15.273	
	Φ90/60 PN8	cái			16.273	
	Φ90/75 PN8	cái			17.091	
	Φ110/34 PN8/	cái			23.000	
	Φ110/42 PN8	cái			22.091	
	Φ110/48 PN8	cái			22.091	
	Φ110/60 PN8	cái			23.182	
	Φ110/75 PN8	cái			23.364	
	Φ110/90 PN8	cái			24.000	
	Φ125/75 PN10	cái			67.818	
	Φ125/90 PN10	cái			75.818	
	Φ125/110 PN10	cái			102.909	
	Φ140/90 PN10	cái			112.818	
	Φ140/110 PN10	cái			115.818	
	Φ160/90 PN10	cái			122.364	
	Φ160/110 PN10	cái			139.182	
	Φ160/125 PN10	cái			169.000	
	Φ160/140 PN10	cái			208.909	
	Φ200/110 PN10	cái			261.818	
	Φ200/160 PN10	cái			297.000	
	Φ225/160 PN10	cái			407.727	
	Φ225/200 PN10	cái			352.909	
	Φ250/110 PN10	cái			406.545	
	Φ250/160 PN10	cái			429.182	
	Φ250/200 PN10	cái			495.727	
	Φ315/160 PN10	cái			906.545	
	Φ315/200 PN10	cái			940.091	
	Φ315/250 PN10	cái			968.091	
13	**Bạc chuyển bậc**					

	Φ75/34 PN10	cái			10.182	
	Φ75/42 PN10	cái			10.182	
	Φ75/48 PN10	cái			10.182	
	Φ75/60 PN10	cái			10.182	
	Φ90/34 PN10	cái			15.545	
	Φ90/42 PN10	cái			15.636	
	Φ90/48 PN10	cái			16.545	
	Φ90/60 PN10	cái			17.818	
	Φ90/75 PN10	cái			15.818	
	Φ110/34 PN10	cái				
	Φ110/42 PN10	cái			27.818	
	Φ110/48 PN10	cái			31.000	
	Φ110/60 PN10	cái			29.364	
	Φ110/75 PN10	cái			34.545	
	Φ110/90 PN10	cái			36.364	
	Φ125/75 PN10	cái			49.727	
	Φ125/90 PN10	cái			49.727	
	Φ125/110 PN10	cái			49.727	
	Φ140/75 PN10	cái			56.545	
	Φ140/90 PN10	cái			57.000	
	Φ140/110 PN10	cái			57.000	
	Φ140/125 PN10	cái			57.000	
	Φ160/90 PN10	cái			85.545	
	Φ160/110 PN10	cái			93.909	
	Φ160/125 PN10	cái			93.909	
	Φ160/140 PN10	cái			93.909	
	Φ200/110 PN10	cái			166.818	
	Φ200/125 PN10	cái			167.000	
	Φ200/140 PN10	cái			168.909	
	Φ200/160 PN10	cái			175.545	
	Φ225/200 PN10	cái			629.909	
14	**Tê giảm nhựa 45°**					
	Φ75/60 PN10	cái			49.091	
	Φ90/60 PN10	cái			68.636	
	Φ90/75 PN10	cái			81.727	
	Φ110/60 PN10	cái			93.727	
	Φ110/75 PN10	cái			105.636	
	Φ125/75 PN10	cái			158.727	
	Φ125/90 PN10	cái			156.909	
	Φ125/110 PN10	cái			207.636	
	Φ140/75 PN10	cái			181.182	
	Φ140/90 PN10	cái			239.364	
	Φ140/110 PN10	cái			257.545	
	Φ160/90 PN10	cái			288.545	
	Φ160/110 PN10	cái			312.000	
15	**Bít xả thông tắc**					
	Φ60	cái			12.182	
	Φ75	cái			17.727	
	Φ90	cái			25.727	
	Φ110	cái			34.182	
	Φ125	cái			48.818	
	Φ140	cái			64.727	
	Φ160	cái			86.727	
	Φ200	cái			304.545	
16	**Xi phông (Con thỏ)**					
	Φ60	cái			32.091	

	Φ75	cái			61.182	
	Φ90	cái			80.909	
17	**Keo dán**					
	15g	hộp			3.727	
	30g	hộp			8.818	
	50g	hộp			79.182	
	1000g	hộp			158.545	

42. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần kỹ thuật hạ tầng đô thị THD

Giá bán kể từ ngày 01/4/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đồng hồ đo nước thương hiệu CEM, kiểu đa tia (KDM2), cấp B (R100), PN16, thân bằng đồng, bọc đồng, chống từ, nắp xoay 360 độ, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ theo tiêu chuẩn ISO 4064 và EU MID (Module B+D)		ISO 4064-1:2014	CEM		
	DN15	Cái			510.000	
2	Đồng hồ đo nước thương hiệu CEM, kiểu thể tích (VD2), cấp C (R160), PN16, thân bằng đồng, bọc đồng, chống từ, nắp xoay 360 độ, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ theo tiêu chuẩn ISO 4064 và EU MID (Module B+D)		ISO 4064-1:2014	CEM		
	DN15	Cái			690.000	
3	Van cổng 2MB (F4), ty chìm, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF6000)					
	DN50	Cái	EN 1171	FAF	3.198.600	
	DN65	Cái		FAF	4.133.600	
	DN80	Cái		FAF	4.551.600	
	DN100	Cái		FAF	5.524.000	
	DN125	Cái		FAF	7.412.400	
	DN150	Cái		FAF	9.103.200	
	DN200	Cái		FAF	16.770.000	
	DN250	Cái		FAF	26.109.600	
	DN300	Cái		FAF	33.056.400	
	DN350	Cái		FAF	76.171.200	
4	Van bướm 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF3800)					
	DN150	Cái	EN593	FAF	25.392.000	
	DN200	Cái		FAF	34.734.000	
	DN250	Cái		FAF	45.512.000	
	DN300	Cái		FAF	58.628.000	
	DN350	Cái		FAF	75.035.000	
5	Van bướm kiểu Wafer, 4 lỗ định vị, thân bằng gang, đĩa van bằng thép không gỉ, điều khiển bằng vô lăng, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF3500)					
	DN50	Cái	EN 593	FAF	3.738.000	
	DN65	Cái		FAF	3.998.000	
	DN80	Cái		FAF	4.309.000	
	DN100	Cái		FAF	4.744.800	
	DN125	Cái		FAF	5.847.600	
	DN150	Cái		FAF	6.757.200	

6	Van 1 chiều lá lật 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2270)					
	DN50	Cái	EN 12334	FAF	4.773.000	
	DN65	Cái		FAF	5.757.000	
	DN80	Cái		FAF	7.037.000	
	DN100	Cái		FAF	8.858.000	
	DN125	Cái		FAF	12.941.000	
	DN150	Cái		FAF	18.204.000	
	DN200	Cái		FAF	28.289.000	
	DN250	Cái		FAF	46.391.000	
	DN300	Cái		FAF	70.692.000	
7	Van 1 chiều quả bóng 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2290)					
	DN50	Cái	EN 12334	FAF	4.935.000	
	DN65	Cái		FAF	5.511.000	
	DN80	Cái		FAF	6.709.000	
	DN100	Cái		FAF	8.961.000	
	DN125	Cái		FAF	12.219.000	
	DN150	Cái		FAF	16.338.000	
	DN200	Cái		FAF	30.518.000	
	DN250	Cái		FAF	53.466.000	
	DN300	Cái		FAF	72.195.000	
8	Van 1 chiều kiểu "Tilting" 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2280)					
	DN200	Cái	EN 12334	FAF	28.121.000	
	DN250	Cái		FAF	37.494.000	
	DN300	Cái		FAF	47.751.000	
	DN350	Cái		FAF	60.926.000	
	DN400	Cái		FAF	80.712.000	
9	Y Lọc 2MB, thân băng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2500)					
	DN50	Cái		FAF	2.538.000	
	DN65	Cái		FAF	3.253.000	
	DN80	Cái		FAF	4.301.000	
	DN100	Cái		FAF	4.960.000	
	DN125	Cái		FAF	7.495.000	
	DN150	Cái		FAF	10.912.000	
	DN200	Cái		FAF	19.505.000	
	DN250	Cái		FAF	38.732.000	
	DN300	Cái		FAF	57.298.000	
10	Van xả khí đơn MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7310)					
	DN50	Cái	EN 1074-4	FAF	3.198.000	
	DN65	Cái		FAF	3.640.000	
	DN80	Cái		FAF	3.969.000	
	DN100	Cái		FAF	4.520.000	
	DN125	Cái		FAF	7.604.000	
	DN150	Cái		FAF	8.819.000	
	DN200	Cái		FAF	12.012.000	
	Van thu xả khí MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7330)					
	DN50	Cái		FAF	6.130.000	

11	DN65	Cái	EN 1074-4	FAF	6.698.000	
	DN80	Cái		FAF	8.798.000	
	DN100	Cái		FAF	13.110.000	
	DN125	Cái		FAF	31.271.000	
	DN150	Cái		FAF	54.314.000	
	DN200	Cái		FAF	82.632.000	
12	Van Đáy/Rọ Bơm MB, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7200)					
	DN50	Cái		FAF	12.758.000	
	DN65	Cái		FAF	15.812.000	
	DN80	Cái		FAF	17.607.000	
	DN100	Cái		FAF	20.721.000	
	DN125	Cái		FAF	29.223.000	
	DN150	Cái		FAF	36.590.000	
	DN200	Cái		FAF	61.022.000	
	DN250	Cái		FAF	97.610.000	
	DN300	Cái		FAF	130.544.000	
	DN350	Cái		FAF	176.952.000	
13	Van cổng 2MB, điều khiển điện, bộ truyền động AUMA, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (Model: FAF6000E)					
	DN50	Cái	EN 1171	FAF	107.389.300	
	DN65	Cái		FAF	108.309.300	
	DN80	Cái		FAF	111.504.000	
	DN100	Cái		FAF	121.596.400	
	DN125	Cái		FAF	123.679.050	
	DN150	Cái		FAF	127.224.500	
	DN200	Cái		FAF	149.149.250	
	DN250	Cái		FAF	171.463.850	
	DN300	Cái		FAF	180.441.900	
	DN350	Cái		FAF	210.002.650	
14	Van bướm 2MB kiểu lệch tâm, điều khiển điện, bộ truyền động AUMA, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (Model: 3800E)					
	DN100	Cái	EN593	FAF	105.446.000	
	DN125	Cái		FAF	116.761.700	
	DN150	Cái		FAF	118.032.200	
	DN200	Cái		FAF	130.776.800	
	DN250	Cái		FAF	168.290.100	
	DN300	Cái		FAF	181.864.100	
	DN350	Cái		FAF	204.993.800	
15	Khớp Nối Mềm BE, gioăng rời, thương hiệu Synchong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia					
	DN80	Cái	ISO 2531:2009	CHE	1.459.200	
	DN100	Cái		CHE	1.921.200	
	DN150	Cái		CHE	2.896.800	
	DN200	Cái		CHE	3.766.800	
	DN250	Cái		CHE	4.950.000	
	DN300	Cái		CHE	5.752.800	
	DN350	Cái		CHE	9.946.800	
16	Khớp Nối Mềm EE, gioăng rời, thương hiệu Synchong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia					
	DN80	Cái	ISO 2531:2009	CHE	1.245.600	
	DN100	Cái		CHE	1.873.200	
	DN150	Cái		CHE	2.590.800	
	DN200	Cái	"	CHE	3.344.400	

	DN250	Cái	"	CHE	4.028.400	
	DN300	Cái	"	CHE	4.615.200	
	DN350	Cái	"	CHE	8.485.200	
17	Khớp Nối Mềm BB, gioăng rời, thương hiệu Synchong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia					
	DN80	Cái	ISO 2531:2009	CHE	1.717.200	
	DN100	Cái		CHE	2.262.000	
	DN150	Cái		CHE	3.409.200	
	DN200	Cái		CHE	4.430.400	
	DN250	Cái		CHE	5.823.600	
	DN300	Cái		CHE	6.768.000	
	DN350	Cái		CHE	11.702.400	

43. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
I	Ống HDPE PE100, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	*Giá chưa VAT (đồng)*	*Độ dày (mm)*	*Giá chưa VAT*
1	Ống HDPE Ø20	m				
2	Ống HDPE Ø25	m				
3	Ống HDPE Ø32	m	1,8			13.455
4	Ống HDPE Ø40	m	1,9	15.364	2,0	16.636
5	Ống HDPE Ø50	m	2,4	21.727	2,4	25.818
6	Ống HDPE Ø63	m	3,0	33.909	3,0	40.091
7	Ống HDPE Ø75	m	3,5	46.182	3,6	57.000
8	Ống HDPE Ø90	m	4,3	75.727	4,3	90.000
9	Ống HDPE Ø110	m	5,3	97.273	5,3	120.818
10	Ống HDPE Ø125	m	6,0	125.818	6,0	156.000
11	Ống HDPE Ø140	m	6,7	157.909	6,7	194.273
12	Ống HDPE Ø160	m	7,7	206.909	7,7	255.091
13	Ống HDPE Ø180	m	8,6	258.545	8,6	321.182
14	Ống HDPE Ø200	m	9,6	321.091	9,6	400.091
15	Ống HDPE Ø225	m	10,8	402.818	10,4	503.818
16	Ống HDPE Ø250	m	11,9	499.000	11,9	614.818
17	Ống HDPE Ø280	m	13,4	618.818	13,4	784.273
18	Ống HDPE Ø315	m	15,0	789.091	15,0	982.455
19	Ống HDPE Ø355	m	16,9	1.002.273	16,9	1.235.455
20	Ống HDPE Ø400	m	19,1	1.264.455	19,1	1.584.364
21	Ống HDPE Ø450	m	21,5	1.615.909	21,5	1.988.727
22	Ống HDPE Ø500	m	22,9	1.967.909	23,9	2.467.091
23	Ống HDPE Ø560	m	26,7	2.702.727	26,7	3.332.727
II	Ống HDPE PE 100, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø25	m	1,8	9.364	2,0	9.818
2	Ống HDPE Ø32	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40	m	2,4	20.091	3,0	24.273
4	Ống HDPE Ø50	m	3,0	30.818	3,7	37.091

5	Ống HDPE Ø63	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	**Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu 100**		**PN16 PE100**			
			Độ dày (mm)	***Giá chưa VAT (đồng)***		
1	Ống HDPE Ø20	m				
2	Ống HDPE Ø25	m	2,3	11.727		
3	Ống HDPE Ø32	m	3,0	18.818		
4	Ống HDPE Ø40	m	3,7	29.182		
5	Ống HDPE Ø50	m	4,6	45.273		
6	Ống HDPE Ø63	m	5,8	71.182		
7	Ống HDPE Ø75	m	6,8	101.091		
8	Ống HDPE Ø90	m	8,2	144.727		
9	Ống HDPE Ø110	m	10,0	218.000		
10	Ống HDPE Ø125	m	11,4	282.000		
11	Ống HDPE Ø140	m	12,7	349.636		
12	Ống HDPE Ø160	m	14,6	462.364		
13	Ống HDPE Ø180	m	16,4	581.636		
14	Ống HDPE Ø200	m	18,2	727.727		
15	Ống HDPE Ø225	m	20,5	889.727		
16	Ống HDPE Ø250	m	22,7	1.106.909		
17	Ống HDPE Ø280	m	25,4	1.387.273		

18	Ống HDPE Ø315	m	28,6	1.756.000		
19	Ống HDPE Ø355	m	32,3	2.229.273		
20	Ống HDPE Ø400	m	36,3	2.841.000		
21	Ống HDPE Ø450	m	40,9	3.595.909		
22	Ống HDPE Ø500	m	45,5	3.721.182		
23	Ống HDPE Ø560	m	50,8	6.032.727		
24	Ống HDPE Ø630	m	57,2	7.167.273		

44. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN6	**PN8**	**PN10**	**PN12.5**
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364
12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727
14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727
25	Ống HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ống HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182

27	Ống HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273
28	Ống HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ống HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ống HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ống HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ống HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ống HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	
II	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN16	**PN20**		
1	Ống HDPE DN16	m	7.727	9.091		
2	Ống HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ống HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ống HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ống HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ống HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ống HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ống HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ống HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ống HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ống HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ống HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ống HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ống HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ống HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		
16	Ống HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ống HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		
18	Ống HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ống HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ống HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ống HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ống HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ống HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ống HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ống HDPE DN710	m	9.723.636			
III	**Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN10	**PN16**	**PN20**	**PN25**
1	Ống PP-R DN20	m	22.182	24.727	27.455	30.364
2	Ống PP-R DN25	m	39.636	45.636	48.182	50.364

3	Ống PP-R DN32	m	51.364	61.727	70.909	77.909
4	Ống PP-R DN40	m	68.909	83.636	109.727	119.091
5	Ống PP-R DN50	m	101.000	133.000	170.545	190.000
6	Ống PP-R DN63	m	160.545	209.000	268.818	299.273
7	Ống PP-R DN75	m	223.273	285.000	372.364	422.727
8	Ống PP-R DN90	m	325.818	399.000	556.727	608.000
9	Ống PP-R DN110	m	521.545	608.000	783.727	902.545
10	Ống PP-R DN125	m	646.000	788.545	1.054.545	1.211.273
11	Ống PP-R DN140	m	797.091	959.545	1.339.545	1.596.000
12	Ống PP-R DN160	m	1.087.727	1.330.000	1.781.273	2.067.182
13	Ống PP-R DN180	m	1.713.818	2.382.636	2.800.636	3.218.636
14	Ống PP-R DN200	m	2.079.545	2.946.909	3.448.545	
IV	**Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			SN4	**SN8**		
1	Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
2	Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
3	Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
4	Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
5	Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
6	Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
7	Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
8	Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		
V	**Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			Thoát	**PN4**	**PN5**	**PN6**
1	Ống uPVC DN21	m	6.182			
2	Ống uPVC DN27	m	7.727			
3	Ống uPVC DN34	m	10.000			
4	Ống uPVC DN42	m	14.909			16.727
5	Ống uPVC DN48	m	17.455			20.455
6	Ống uPVC DN60	m	22.727		27.182	33.182
7	Ống uPVC DN63	m			26.818	31.545
8	Ống uPVC DN75	m	31.909		37.182	42.091
9	Ống uPVC DN90	m	38.909	44.455	52.000	60.182
10	Ống uPVC DN110	m	58.727	66.455	77.455	88.182
11	Ống uPVC DN125	m	64.818	81.727	95.818	113.364
12	Ống uPVC DN140	m	79.909	101.727	119.727	141.091
13	Ống uPVC DN160	m	103.727	135.818	158.273	182.727

14	Ống uPVC DN180	m	130.364	167.182	194.000	230.909
15	Ống uPVC DN200	m	194.545	204.091	246.545	286.727
16	Ống uPVC DN225	m	202.000	250.091	300.545	356.364
17	Ống uPVC DN250	m	263.000	327.818	395.273	461.273
18	Ống uPVC DN280	m		393.091	470.091	553.818
19	Ống uPVC DN315	m		496.909	589.909	707.818
20	Ống uPVC DN355	m		627.727	770.818	917.000
21	Ống uPVC DN400	m		787.727	979.455	1.164.818
22	Ống uPVC DN450	m		999.727	1.238.091	1.477.182
23	Ống uPVC DN500	m		1.311.182	1.563.455	
VI	**Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN8	**PN10**	**PN12.5**	**PN16**
1	Ống uPVC DN21	m		7.636	8.273	10.000
2	Ống uPVC DN27	m		9.636	11.364	12.636
3	Ống uPVC DN34	m	11.727	14.364	17.455	20.000
4	Ống uPVC DN42	m	19.636	22.364	26.273	32.545
5	Ống uPVC DN48	m	23.364	26.909	32.636	41.000
6	Ống uPVC DN60	m	38.636	46.636	58.545	70.273
7	Ống uPVC DN63	m	39.273	49.273	61.091	74.636
8	Ống uPVC DN75	m	54.909	68.000	85.545	103.364
9	Ống uPVC DN90	m	78.909	97.909	121.636	147.000
10	Ống uPVC DN110	m	123.545	147.818	182.455	221.182
11	Ống uPVC DN125	m	144.000	181.273	222.273	272.636
12	Ống uPVC DN140	m	188.727	231.000	284.091	348.727
13	Ống uPVC DN160	m	236.364	299.909	368.182	452.727
14	Ống uPVC DN180	m	295.000	377.455	467.545	573.636
15	Ống uPVC DN200	m	365.909	468.727	577.818	705.727
16	Ống uPVC DN225	m	462.636	593.455	733.455	877.364
17	Ống uPVC DN250	m	596.273	753.727	933.545	1.138.727
18	Ống uPVC DN280	m	711.545	975.818	1.120.182	1.365.727
19	Ống uPVC DN315	m	889.273	1.231.182	1.418.636	1.726.818
20	Ống uPVC DN355	m	1.189.909	1.463.182	1.805.727	2.199.727
21	Ống uPVC DN400	m	1.508.000	1.863.000	2.284.091	2.874.636
22	Ống uPVC DN450	m	1.907.364	2.362.909		
23	Ống uPVC DN500	m				

VII	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống uPVC DN500	m	1.563.455	1.809.000	2.338.909	2.772.273
2	Ống uPVC DN560	m	1.898.091	2.277.727	2.915.727	3.479.818
3	Ống uPVC DN630	m	2.401.636	2.878.727	3.693.455	4.386.727
4	Ống uPVC DN710	m	3.790.727	4.707.000	5.826.000	
5	Ống uPVC DN800	m	4.795.364	6.184.364	7.313.182	
VIII	Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			D1	D2	D3	
1	Ống luồn dây Dk 16	Cây	19.000	21.636	26.818	
2	Ống luồn dây Dk 20	Cây	26.818	30.545	38.545	
3	Ống luồn dây Dk 25	Cây	36.727	42.182	55.727	
4	Ống luồn dây Dk 32	Cây	73.818	84.909	119.091	
5	Ống luồn dây Dk 40	Cây		117.000	150.818	
6	Ống luồn dây Dk 50	Cây		156.091	188.818	
7	Ống luồn dây Dk 63	Cây		187.727		

Ghi chú:

- Giá bán không bao gồm phụ kiện kèm theo./.

45. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhựa Super Trường Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Giá bán thời điểm Quý II/2022.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp lực (PN:bar)	Độ dày (mm)	Giá bán chưa VAT Đồng	Ghi chú
I	Ống nhựa HDPE PE100					
1	D20	m	12.5	1.8	7.091	300m/cuộn
2	D20	m	16	2.0	7.545	
3	D20	m	20	2.3	8.909	
4	D25	m	10	1.8	9.273	300m/cuộn
5	D25	m	12.5	2.0	9.545	
6	D25	m	16	2.3	10.818	
7	D25	m	20	3.0	13.545	
8	D32	m	8	1.9	11.727	200m/cuộn
9	D32	m	10	2.0	12.636	
10	D32	m	12.5	2.4	15.000	
11	D32	m	16	3.0	18.091	
12	D32	m	20	3.6	21.364	
13	D40	m	6	1.8	15.364	200m/cuộn
14	D40	m	8	2.0	15.909	
15	D40	m	10	2.4	19.000	
16	D40	m	12.5	3.0	23.182	
17	D40	m	16	3.7	28.091	
18	D40	m	20	4.5	33.545	
19	D50	m	6	2.0	21.727	100m/cuộn

20	D50	m	8	2.4	24.455	
21	D50	m	10	3.0	29.545	
22	D50	m	12.5	3.7	35.909	
23	D50	m	16	4.6	43.545	
24	D50	m	20	5.6	51.727	
25	D63	m	6	2.5	33.909	100m/cuộn
26	D63	m	8	3.0	38.091	
27	D63	m	10	3.8	47.182	
28	D63	m	12.5	4.7	57.182	
29	D63	m	16	5.8	69.000	
30	D63	m	20	7.1	83.182	
31	D75	m	6	2.9	46.182	50m/cuộn
32	D75	m	8	3.6	54.091	
33	D75	m	10	4.5	66.818	
34	D75	m	12.5	5.6	81.364	
35	D75	m	16	6.8	96.818	
36	D75	m	20	8.4	116.818	
37	D90	m	6	3.5	75.727	50m/cuộn
38	D90	m	8	4.3	78.091	
39	D90	m	10	5.4	95.364	
40	D90	m	12.5	6.7	116.273	
41	D90	m	16	8.2	140.455	
42	D90	m	20	10.1	168.636	
43	D110	m	6	4.2	97.273	6m/cây
44	D110	m	8	5.3	116.273	
45	D110	m	10	6.6	142.273	
46	D110	m	12.5	8.1	173.182	
47	D110	m	16	10.0	208.636	
48	D110	m	20	12.3	256.818	
49	D125	m	6	4.8	125.818	6m/cây
50	D125	m	8	6.0	149.000	
51	D125	m	10	7.4	182.636	
52	D125	m	12.5	9.2	222.273	
53	D125	m	16	11.4	270.455	
54	D125	m	20	14.0	329.000	
55	D140	m	6	5.4	157.909	6m/cây
56	D140	m	8	6.7	186.273	
57	D140	m	10	8.3	229.545	
58	D140	m	12.5	10.3	278.091	
59	D140	m	16	12.7	337.182	
60	D140	m	20	15.7	411.727	
61	D160	m	6	6.2	206.909	6m/cây
62	D160	m	8	7.7	244.545	
63	D160	m	10	9.5	299.545	
64	D160	m	12.5	11.8	363.545	
65	D160	m	16	14.6	442.636	
66	D160	m	20	17.9	540.455	
67	D180	m	6	6.9	258.545	6m/cây
68	D180	m	8	8.6	309.000	

69	D180	m	10	10.7	379.000	
70	D180	m	12.5	13.3	463.545	
71	D180	m	16	16.4	559.909	
72	D180	m	20	20.1	683.182	
73	D200	m	6	7.7	321.091	6m/cây
74	D200	m	8	9.6	383.182	
75	D200	m	10	11.9	465.364	
76	D200	m	12.5	14.7	565.364	
77	D200	m	16	18.2	690.455	
78	D200	m	20	22.4	849.909	
79	D225	m	6	8.6	402.818	6m/cây
80	D225	m	8	10.8	481.727	
81	D225	m	10	13.4	593.545	
82	D225	m	12.5	16.6	718.636	
83	D225	m	16	20.5	871.727	
84	D225	m	20	25.2	1.051.364	
85	D250	m	6	9.6	499.000	6m/cây
86	D250	m	8	11.9	589.727	
87	D250	m	10	14.8	727.182	
88	D250	m	12.5	18.4	885.909	
89	D250	m	16	22.7	1.075.000	
90	D250	m	20	27.9	1.297.727	
91	D280	m	6	10.7	618.818	6m/cây
92	D280	m	8	13.4	768.364	
93	D280	m	10	16.6	950.727	
94	D280	m	12.5	20.6	1.148.455	
95	D280	m	16	25.4	1.399.545	
96	D280	m	20	31.3	1.660.455	
97	D315	m	6	12.1	789.091	6m/cây
98	D315	m	8	15.0	965.818	
99	D315	m	10	18.7	1.203.455	
100	D315	m	12.5	23.2	1.453.000	
101	D315	m	16	28.6	1.749.364	
102	D315	m	20	35.2	2.112.545	
103	D355	m	6	13.6	1.002.273	6m/cây
104	D355	m	8	16.9	1.235.455	
105	D355	m	10	21.1	1.516.909	
106	D355	m	12.5	26.1	1.837.545	
107	D355	m	16	32.2	2.229.273	
108	D355	m	20	39.7	2.681.909	
109	D400	m	6	15.3	1.264.455	6m/cây
110	D400	m	8	19.1	1.584.364	
111	D400	m	10	23.7	1.926.000	
112	D400	m	12.5	29.4	2.326.364	
113	D400	m	16	36.3	2.841.000	
114	D400	m	20	44.7	3.412.000	
115	D450	m	6	17.2	1.615.909	6m/cây
116	D450	m	8	21.5	1.988.727	
117	D450	m	10	26.7	2.433.727	

118	D450	m	12.5	33.1	2.941.364	
119	D450	m	16	40.9	3.595.909	
120	D450	m	20	50.3	4.310.909	
121	D500	m	6	19.1	1.967.909	6m/cây
122	D500	m	8	23.9	2.467.091	
123	D500	m	10	29.7	3.026.455	
124	D500	m	12.5	36.8	3.660.545	
125	D500	m	16	45.4	4.457.545	
126	D500	m	20	55.8	5.342.091	
127	D560	m	6	21.4	2.702.727	6m/cây
128	D560	m	8	26.7	3.332.727	
129	D560	m	10	33.2	4.091.818	
130	D560	m	12.5	41.2	4.994.545	
131	D560	m	16	50.8	6.032.727	
132	D630	m	6	24.1	3.424.545	6m/cây
133	D630	m	8	30.0	4.210.909	
134	D630	m	10	37.4	5.182.727	
135	D630	m	12.5	46.3	6.312.727	
136	D630	m	16	57.2	7.167.273	
137	D710	m	6	27.2	4.360.000	6m/cây
138	D710	m	8	33.9	5.369.091	
139	D710	m	10	42.1	6.586.364	
140	D710	m	12.5	52.2	8.031.818	
141	D710	m	16	64.5	9.723.636	
142	D800	m	6	30.6	5.521.818	6m/cây
143	D800	m	8	38.1	6.805.455	
144	D800	m	10	47.4	8.351.818	
145	D800	m	12.5	58.8	8.578.182	
146	D800	m	16	72.6	12.330.909	
147	D900	m	6	34.4	6.983.636	6m/cây
148	D900	m	8	42.9	8.610.909	
149	D900	m	10	53.3	10.564.545	
150	D900	m	12.5	66.2	12.907.273	
151	D900	m	16	81.7	15.609.091	
152	D1000	m	6	38.2	8.617.273	6m/cây
153	D1000	m	8	47.7	10.639.091	
154	D1000	m	10	59.3	13.056.364	
155	D1000	m	12.5	72.5	15.720.909	
156	D1000	m	16	90.2	19.163.636	
157	D1200	m	6	45.9	12.411.818	6m/cây
158	D1200	m	8	57.2	15.312.727	
159	D1200	m	10	67.9	17.985.455	
160	D1200	m	12.5	88.2	22.924.545	
II	**Ống nhựa HDPE PE80**					
1	D20	m	12.5	2	7.545	300m/cuộn
2	D20	m	16	2.3	8.909	
3	D25	m	10	2	9.545	300m/cuộn
4	D25	m	12.5	2.3	10.818	
5	D25	m	16	3	13.545	

6	D32	m	8	2	12.636	200m/cuộn
7	D32	m	10	2.4	15.000	
8	D32	m	12.5	3.0	18.091	
9	D32	m	16	3.6	21.364	
10	D40	m	6	2	15.909	200m/cuộn
11	D40	m	8	2.4	19.000	
12	D40	m	10	3.0	23.182	
13	D40	m	12.5	3.7	28.091	
14	D40	m	16	4.5	33.545	
15	D50	m	6	2.4	24.455	100m/cuộn
16	D50	m	8	3.0	29.545	
17	D50	m	10	3.7	35.909	
18	D50	m	12.5	4.6	43.545	
19	D50	m	16	5.6	51.727	
20	D63	m	6	3.0	38.091	100m/cuộn
21	D63	m	8	3.8	47.182	
22	D63	m	10	4.7	57.182	
23	D63	m	12.5	5.8	69.000	
24	D63	m	16	7.1	83.182	
25	D75	m	6	3.6	54.091	50m/cuộn
26	D75	m	8	4.5	66.818	
27	D75	m	10	5.6	81.364	
28	D75	m	12.5	6.8	96.818	
29	D75	m	16	8.4	116.818	
30	D90	m	6	4.3	78.091	50m/cuộn
31	D90	m	8	5.4	95.364	
32	D90	m	10	6.7	116.273	
33	D90	m	12.5	8.2	140.455	
34	D90	m	16	10.1	168.636	
35	D110	m	6	5.3	116.273	6m/cây
36	D110	m	8	6.6	142.273	
37	D110	m	10	8.1	173.182	
38	D110	m	12.5	10.0	208.636	
39	D110	m	16	12.3	256.818	
40	D125	m	6	6.0	149.000	6m/cây
41	D125	m	8	7.4	182.636	
42	D125	m	10	9.2	222.273	
43	D125	m	12.5	11.4	270.455	
44	D125	m	16	14.0	329.000	
45	D140	m	6	6.7	186.273	6m/cây
46	D140	m	8	8.3	229.545	
47	D140	m	10	10.3	278.091	
48	D140	m	12.5	12.7	337.182	
49	D140	m	16	15.7	411.727	
50	D160	m	6	7.7	244.545	6m/cây
51	D160	m	8	9.5	299.545	
52	D160	m	10	11.8	363.545	
53	D160	m	12.5	14.6	442.636	
54	D160	m	16	17.9	540.455	

55	D180	m	6	8.6	309.000	6m/cây
56	D180	m	8	10.7	379.000	
57	D180	m	10	13.3	463.545	
58	D180	m	12.5	16.4	559.909	
59	D180	m	16	20.1	683.182	
60	D200	m	6	9.6	383.182	6m/cây
61	D200	m	8	11.9	465.364	
62	D200	m	10	14.7	565.364	
63	D200	m	12.5	18.2	690.455	
64	D200	m	16	22.4	849.909	
65	D225	m	6	10.8	481.727	6m/cây
66	D225	m	8	13.4	593.545	
67	D225	m	10	16.6	718.636	
68	D225	m	12.5	20.5	871.727	
69	D225	m	16	25.2	1.051.364	
70	D250	m	6	11.9	589.727	6m/cây
71	D250	m	8	14.8	727.182	
72	D250	m	10	18.4	885.909	
73	D250	m	12.5	22.7	1.075.000	
74	D250	m	16	27.9	1.297.727	
75	D280	m	6	13.4	768.364	6m/cây
76	D280	m	8	16.6	950.727	
77	D280	m	10	20.6	1.148.455	
78	D280	m	12.5	25.4	1.399.545	
79	D280	m	16	31.3	1.660.455	
80	D315	m	6	15.0	965.818	6m/cây
81	D315	m	8	18.7	1.203.455	
82	D315	m	10	23.2	1.453.000	
83	D315	m	12.5	28.6	1.749.364	
84	D315	m	16	35.2	2.112.545	
85	D355	m	6	16.9	1.235.636	6m/cây
86	D355	m	8	21.1	1.516.909	
87	D355	m	10	26.1	1.844.818	
88	D355	m	12.5	32.2	2.220.000	
89	D355	m	16	39.7	2.681.909	
90	D400	m	6	19.1	1.556.909	6m/cây
91	D400	m	8	23.7	1.937.091	
92	D400	m	10	29.4	2.345.545	
93	D400	m	12.5	36.3	2.817.455	
94	D400	m	16	44.7	3.412.000	
95	D450	m	6	21.5	1.987.273	6m/cây
96	D450	m	8	26.7	2.436.000	
97	D450	m	10	33.1	2.970.000	
98	D450	m	12.5	40.9	3.560.909	
99	D450	m	16	50.3	4.310.909	
100	D500	m	6	23.9	2.467.091	6m/cây
101	D500	m	8	29.7	3.026.455	
102	D500	m	10	36.8	3.660.545	
103	D500	m	12.5	45.4	4.457.545	

104	D500	m	16	55.8	5.342.091	
105	D560	m	6	26.7	3.332.727	6m/cây
106	D560	m	8	33.2	4.091.818	
107	D560	m	10	41.2	4.994.545	
108	D560	m	12.5	50.8	6.032.727	
109	D630	m	6	30.0	4.210.909	6m/cây
110	D630	m	8	37.4	5.182.727	
111	D630	m	10	46.3	6.312.727	
112	D630	m	12.5	57.2	7.167.273	
113	D710	m	6	33.9	5.369.091	6m/cây
114	D710	m	8	42.1	6.586.364	
115	D710	m	10	52.2	8.031.818	
116	D710	m	12.5	64.5	9.723.636	
117	D800	m	6	38.1	6.805.455	6m/cây
118	D800	m	8	47.4	8.351.818	
119	D800	m	10	58.8	8.578.182	
120	D800	m	12.5	72.6	12.330.909	
121	D900	m	6	42.9	8.610.909	6m/cây
122	D900	m	8	53.3	10.564.545	
123	D900	m	10	66.2	12.907.273	
124	D900	m	12.5	81.7	15.609.091	
125	D1000	m	6	47.7	10.639.091	6m/cây
126	D1000	m	8	59.3	13.056.364	
127	D1000	m	10	72.5	15.720.909	
128	D1000	m	12.5	90.2	19.163.636	
129	D1200	m	6	57.2	15.312.727	6m/cây
130	D1200	m	8	67.9	17.985.455	
131	D1200	m	10	88.2	22.924.545	

46. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Ống uPVC nong trơn - Europipe (đường kính mm)**		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21	m		7.200	
2	Ống thoát uPVC D27	m	"	8.900	
3	Ống thoát uPVC D34	m	"	11.600	
4	Ống thoát uPVC D42	m	"	17.300	
5	Ống thoát uPVC D48	m	"	20.200	
6	Ống thoát uPVC D60	m	"	26.300	
7	Ống thoát uPVC D75	m	"	36.900	
8	Ống thoát uPVC D90	m	"	45.100	
9	Ống thoát uPVC D110	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	68.000	
10	Ống thoát uPVC D125	m		75.100	
11	Ống uPVC C0 D21	m	"	8.800	
12	Ống uPVC C0 D27	m	"	11.200	
13	Ống uPVC C0 D34	m	"	13.600	
14	Ống uPVC C0 D42	m	"	19.400	

15	Ống uPVC C0 D48	m	"	23.700	
16	Ống uPVC C0 D60	m	"	31.500	
17	Ống uPVC C0 D75	m	"	43.100	
18	Ống uPVC C0 D90	m	"	51.500	
19	Ống uPVC C0 D110	m	"	76.900	
20	Ống uPVC C0 D125	m	"	94.600	
21	Ống uPVC C1 D21	m	"	9.600	
22	Ống uPVC C1 D27	m	"	13.200	
23	Ống uPVC C1 D34	m	"	16.600	
24	Ống uPVC C1 D42	m	"	22.700	
25	Ống uPVC C1 D48	m	"	27.000	
26	Ống uPVC C1 D60	m	"	38.400	
27	Ống uPVC C1 D75	m	"	48.700	
28	Ống uPVC C1 D90	m	"	60.200	
29	Ống uPVC C1 D110	m	"	89.700	
30	Ống uPVC C1 D125	m	"	110.900	
31	Ống uPVC C2 D21	m	"	11.600	
32	Ống uPVC C2 D27	m	"	14.600	
33	Ống uPVC C2 D34	m	"	20.200	
34	Ống uPVC C2 D42	m	"	25.900	
35	Ống uPVC C2 D48	m	"	31.200	
36	Ống uPVC C2 D60	m	"	44.700	
37	Ống uPVC C2 D75	m	"	63.600	
38	Ống uPVC C2 D90	m	"	69.700	
39	Ống uPVC C2 D110	m	"	102.100	
40	Ống uPVC C2 D125	m	"	131.300	
II	**Phụ kiện uPVC - Europipe**		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	***Măng sông (đường kính D mm)***				
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.400	
2	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.900	
3	Măng sông D34 PN10	cái	"	2.100	
4	Măng sông D42 PN10	cái	"	3.600	
5	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.700	
6	Măng sông D48 PN10	cái	"	4.600	
7	Măng sông D60 PN10	cái	"	14.200	
8	Măng sông D75 PN10	cái	"	21.000	
9	Măng sông D90 PN10	cái	"	34.900	
10	Măng sông D110 PN8	cái	"	44.000	
11	Măng sông D125 PN8	cái	"	61.300	
b	***Cút đều 90 độ (đường kính D mm)***		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.500	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	2.300	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	3.600	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	5.800	

5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	9.200	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	13.600	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	23.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	41.600	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	65.000	
c	***Tê đều (Đường kính D mm)***		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	2.300	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	4.000	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	5.400	
4	Tê đều D42 PN10	cái		7.700	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	11.400	
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	18.000	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	30.800	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	55.000	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	85.000	
d	**Y đều**		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	8.600	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	16.600	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	22.300	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	42.900	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	53.500	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	79.400	
III	**ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)**		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007		
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m		21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	151.091	
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	7.727	
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	11.727	
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	18.818	
16	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	29.182	
17	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m		45.273	
18	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	71.182	
19	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	101.091	
20	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	144.727	

21	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	218.000	
22	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	9.091	
23	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	13.727	
24	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	22.636	
25	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	34.636	
26	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	53.545	
27	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	85.273	
28	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	120.727	
29	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	173.273	
30	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	262.364	
IV	**PHỤ KIỆN HDPE REN**		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	**Khâu nối thẳng**				
1	Khâu nối thẳng D20	cái	"	13.800	
2	Khâu nối thẳng D25	cái	"	20.000	
3	Khâu nối thẳng D32	cái	"	28.000	
4	Khâu nối thẳng D40	cái	"	48.500	
b	**Tê đều**	cái	"		
1	Tê đều D20	cái	"	20.000	
2	Tê đều D25	cái	"	27.000	
3	Tê đều D32	cái	"	41.000	
4	Tê đều D40	cái	"	82.000	
c	**Cút đều 90 độ**		"		
1	Cút đều 90 độ D20	cái	"	16.500	
2	Cút đều 90 độ D25	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	20.000	
3	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800	
4	Cút đều 90 độ D40	cái	"	55.500	
V	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR**				
a	**Ống PPR PN10**				
1	D20 x 2,3mm	m		22.182	
2	D25 x 2,8mm	m		39.636	
3	D32 x 2,9mm	m		51.364	
4	D40 x 3,7mm	m		68.909	
5	D50 x 4,6mm	m		101.000	
b	**Ống PPR PN16**				
1	D20 x 2,8mm	m		24.727	
2	D25 x 3,5mm	m		45.636	
3	D32 x 4,4mm	m		61.727	
4	D40 x 5,5mm	m		83.636	
5	D50 x 6,9mm	m		133.000	
c	**Ống PPR PN20**				
1	D20 x 3,4mm	m		27.455	
2	D25 x 4,2mm	m		48.182	

3	D32 x 5,4mm	m			70.909	
4	D40 x 6,7mm	m			109.727	
5	D50 x 8,3mm	m			170.545	
d	**Ống tránh**					
1	D20	chiếc			14.273	
2	D25	chiếc			26.636	
e	**Cút 90º**					
1	D20	chiếc			5.545	
2	D25	chiếc			7.364	
c	D32	chiếc			12.909	
1	D40	chiếc			20.909	
2	D50	chiếc			36.727	
f	**Tê đều**					
1	D20	chiếc			6.455	
2	D25	chiếc			10.000	
3	D32	chiếc			16.455	
4	D40	chiếc			25.636	
5	D50	chiếc			50.364	
g	**Măng sông**					
1	D20	chiếc			2.909	
2	D25	chiếc			4.909	
3	D32	chiếc			7.636	
4	D40	chiếc			12.182	
5	D50	chiếc			21.818	
h	**Cút ren trong**					
1	D20 x 1/2"	chiếc			40.182	
2	D25 x 1/2"	chiếc			45.636	
3	D25 x 3/4"	chiếc			61.455	
4	D32 x 1"	chiếc			113.545	
5	D40 x 1"	chiếc			280.000	
i	**Cút ren ngoài**					
1	D20 x 1/2"	chiếc			56.545	
2	D25 x 1/2"	chiếc			63.909	
3	D25 x 3/4"	chiếc			75.545	
4	D32 x 1"	chiếc			120.273	
5	D40 x 1"	chiếc			297.000	

47. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán kể từ Quý II/2022.

Stt	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú

I	**ỐNG INOX SUS 304**		**ASTM A312**		
1	DN50 (mm)	*m*	Inox, dầy 2.77mm	550.000	
2	DN65 (mm)	*m*	Inox, dày 3.05mm	660.000	
3	DN80 (mm)	*m*	Inox, dày 3.05mm	810.000	
4	DN100 (mm)	*m*	Inox, dày 3.05mm	1.100.000	
5	DN125 (mm)	*m*	Inox, dày 3.4mm	1.600.000	
6	DN150 (mm)	*m*	Inox, dày 3.4mm	1.850.000	
7	DN200 (mm)	*m*	Inox, dày 3.76mm	2.800.000	
8	DN250 (mm)	*m*	Inox, dày 4.19mm	4.000.000	
9	DN300 (mm)	*m*	Inox, dày 4.57mm	5.000.000	
10	DN350 (mm)	*m*	Inox, dày 4.78mm	5.900.000	
11	DN400 (mm)	*m*	Inox, dày 4.78mm	6.960.000	
12	DN450 (mm)	*m*	Inox, dày 4.78mm	7.350.000	
13	DN500 (mm)	*m*	Inox, dày 5.54mm	9.500.000	
14	DN600 (mm)	*m*	Inox, dày 6.35mm	14.500.000	
II	**BÍCH RỖNG INOX 304 BS4504 PN10**		**BS4504 PN10**		
1	Bích rỗng Inox 304 DN50	*Cái*	Inox, dày 14mm	850.000	
2	Bích rỗng Inox 304 DN65	*Cái*	Inox, dày 14mm	995.000	
3	Bích rỗng Inox 304 DN80	*Cái*	Inox, dày 16mm	1.140.000	
4	Bích rỗng Inox 304 DN100	*Cái*	Inox, dày 18mm	1.260.000	
5	Bích rỗng Inox 304 DN125	*Cái*	Inox, dày 18mm	1.740.000	
6	Bích rỗng Inox 304 DN150	*Cái*	Inox, dày 20mm	2.160.000	
7	Bích rỗng Inox 304 DN200	*Cái*	Inox, dày 20mm	2.520.000	
8	Bích rỗng Inox 304 DN250	*Cái*	Inox, dày 22mm	3.300.000	
9	Bích rỗng Inox 304 DN300	*Cái*	Inox, dày 22mm	4.020.000	
10	Bích rỗng Inox 304 DN350	*Cái*	Inox, dày 24mm	6.000.000	
11	Bích rỗng Inox 304 DN400	*Cái*	Inox, dày 24mm	7.500.000	
12	Bích rỗng Inox 304 DN450	*Cái*	Inox, dày 26mm	9.240.000	
13	Bích rỗng Inox 304 DN500	*Cái*	Inox, dày 26mm	11.160.000	
14	Bích rỗng Inox 304 DN600	*Cái*	Inox, dày 30mm	15.000.000	
III	**BÍCH ĐẶC INOX 304 BS4504 PN10**		**BS4504 PN10**		
1	Bích đặc Inox 304 D50	*Cái*	Inox, dày 14mm	720.000	
2	Bích đặc Inox 304 D65	*Cái*	Inox, dày 14mm	865.000	
3	Bích đặc Inox 304 D80	*Cái*	Inox, dày 16mm	1.195.000	
4	Bích đặc Inox 304 D100	*Cái*	Inox, dày 18mm	1.510.000	
5	Bích đặc Inox 304 D125	*Cái*	Inox, dày 18mm	1.945.000	
6	Bích đặc Inox 304 D150	*Cái*	Inox, dày 20mm	3.240.000	
7	Bích đặc Inox 304 D200	*Cái*	Inox, dày 20mm	4.030.000	
8	Bích đặc Inox 304 D250	*Cái*	Inox, dày 22mm	5.760.000	

9	Bích đặc Inox 304 D300	*Cái*	Inox, dày 22mm	6.900.000	
10	Bích đặc Inox 304 D350	*Cái*	Inox, dày 24mm	10.500.000	
11	Bích đặc Inox 304 D400	*Cái*	Inox, dày 24mm	12.700.000	
12	Bích đặc Inox 304 D450	*Cái*	Inox, dày 26mm	17.200.000	
13	Bích đặc Inox 304 D500	*Cái*	Inox, dày 26mm	23.100.000	
14	Bích đặc Inox 304 D600	*Cái*	Inox, dày 30mm	30.200.000	
IV	**PHỤ KIỆN GANG CẦU**				
1	Khớp nối mềm gang cầu EE D40 kẹp chống trôi	*Bộ*	Gang cầu FCD450	560.000	
3	Caplink gang cầu DN500	*Bộ*	Gang cầu FCD450	4.500.000	
4	Bích đặc gang cầu DN400 PN10	*Cái*	Gang cầu FCD450	3.950.000	
V	**PHỤ KIỆN THÉP**				
1	Bích thép rỗng DN500 (mm)	*Cái*	dày 28mm BS4504 PN16	2.900.000	
2	Bích thép rỗng DN600 (mm)	*Cái*	dày 28mm BS4504 PN16	5.300.000	
3	Bích thép lồng D500 (mm)	*Cái*	dày 28mm BS4504 PN16	2.900.000	
4	Bích thép lồng D600 (mm)	*Cái*	dày 28mm BS4504 PN16	5.300.000	
5	Bích thép đặc DN500 (mm)	*Cái*	dày 24mm BS4504 PN16	4.100.000	
6	Bích thép đặc DN600 (mm)	*Cái*	dày 24mm BS4504 PN16	5.000.000	
7	Cút thép BB D500 45 độ PN16	*Cái*	SCH20, BS4504 PN16	13.200.000	
8	Cút thép BB D500 90 độ PN16	*Cái*	SCH20, BS4504 PN16	15.950.000	
9	Côn thép BB D500x300 (Bích D500 PN16; Bích D300 PN10)	*Cái*	SCH20	13.200.000	
10	Tê thép xả cặn BBB D500x200 (Bích D500 PN16; Bích D200: PN10)	*Cái*	SCH20	13.200.000	
11	Tê thép BBB D500x400 (Bích D500 PN16; Bích D400 PN10)	*Cái*	SCH20	15.500.000	
12	Tê thép BBB D80x65	*Cái*	SCH20, BS4504 PN10	860.000	
13	Côn thép mạ kẽm UU D500x350	*Cái*	SCH20	9.500.000	
14	Côn thép mạ kẽm UU D600x400	*Cái*	SCH20	14.500.000	
15	Côn thép mạ kẽm UU D900x800	*Cái*	SCH20	18.500.000	
16	Cút thép mạ kẽm UU 45 độ D500	*Cái*	SCH20	8.300.000	
17	Cút thép mạ kẽm UU 45 độ D600	*Cái*	SCH20	10.900.000	
18	Cút thép mạ kẽm UU 45 độ D800	*Cái*	SCH20	18.900.000	
19	Cút thép mạ kẽm UU 45 độ D900	*Cái*	SCH20	22.100.000	
20	Cút thép mạ kẽm UU 90 độ D500	*Cái*	SCH20	10.600.000	
21	Tê thép UUU D900x500	*Cái*	SCH20	21.500.000	
22	Tê thép UUU D900x600	*Cái*	SCH20	22.500.000	
23	Tê thép UUU D900x800	*Cái*	SCH20	23.200.000	
24	Tê thép UUU D900x900	*Cái*	SCH20	23.900.000	
25	Adapter thép D300 (BE 300), L=450mm	*Bộ*	Thép SS400	6.500.000	

26	Măng sông nối nhanh thép D560 (EE 560), L=400mm (1 đầu có kẹp chống trôi)	*Bộ*	Thép SS400	14.000.000	
27	Măng sông xử lý sự cố thép D600, L=450mm	*Bộ*	Thép SS400	19.900.000	
VI	**ỐNG THÉP**				
1	Ống thép mạ kẽm D500 dày 9,53 mm	*m*		6.600.000	
2	Ống thép mạ kẽm D600 dày 9,53 mm	*m*		7.900.000	
3	Ống thép mạ kẽm D800 dày 10,31 mm	*m*		11.500.000	
4	Ống thép mạ kẽm D900 dày 10,31 mm	*m*		12.900.000	
VII	**PHỤ KIỆN KHÁC**				
1	Que hàn 3,2 ly	*Kg*		32.000	
2	Que hàn 4 ly	*Kg*		32.000	
3	Băng tan (5m/cuộn)	*Cuộn*		3.000	
4	Van 1 chiều lá lật nối bích D150	*Cái*	AMG - Malaysia	5.950.000	
5	Van 1 chiều lá lật nối bích D250	*Cái*	AMG - Malaysia	20.785.000	
6	Chất chuẩn đo Clo dư HI93701-01 (1 hộp/100 test)	*Hộp*	Hanna - Romania	919.300	
7	Chất chuẩn đo Mangan HI 93709 -01 (1 hộp/100 test)	*Hộp*	Hanna - Romania	1.794.000	
8	Chất chuẩn đo Mangan HI93748-01 (1 hộp/50 test)	*Hộp*	Hanna - Romania	4.255.500	
9	Thuốc thử sắt HI 93721 -01 (1 hộp/100 test)	*Hộp*	Hanna - Romania	840.000	
10	Chất chuẩn đo nhôm HI 93712-01 (1 hộp/100 test)	*Hộp*	Hanna - Romania	3.574.500	
11	Chất chuẩn đo Độ cứng HI 93735 (1 hộp/100 test)	*Hộp*	Hanna - Romania	1.509.900	
12	AgNO3 (100g/lọ)	*Lọ*	Trung Quốc	3.430.000	
13	Dung dịch H2SO4 (500ml/chai)	*Chai*	Việt Nam	147.000	
14	NH4OH (500ml/chai)	*Chai*	Việt Nam	130.000	
15	Kali Diromat (K2Cr2O7) - 500 g/lọ	*Lọ*	Trung Quốc	1.090.000	
16	Bộ kit thử Asen	*Bộ*	Việt Nam	1.139.000	
17	Dung dịch PH4.01 HI 7004L, (500ml/chai)	*Chai*	Hanna - Romania	538.800	
18	Dung dịch PH7,01 HI 7007L, (500ml/chai)	*Chai*	Hanna - Romania	538.800	
19	Dung dịch PH10,01 HI 7010L, (500ml/chai)	*Chai*	Hanna - Romania	538.800	
20	Dung dịch rửa điện cực HI7061 (500ml/chai)	*Chai*	Hanna - Romania	538.800	
21	Dung dịch rửa điện cực HI70300 (500ml/chai)	*Chai*	Hanna - Romania	538.800	
22	Chất chuẩn Oxy hòa tan HI 7040-L (500ml/chai)	*Chai*	Hanna - Romania	666.000	
23	Bộ dung dich chuẩn máy đo độ đục HACH 2100Q	*Bộ*	Hach - Thailand	9.563.000	
24	Bộ dung dich chuẩn máy đo độ đục HI 98703	*Bộ*	Hanna - Romania	4.415.000	
25	Bộ dung dich chuẩn máy đo độ đục HI 83749-11	*Bộ*	Hanna - Romania	5.475.000	
26	Máy đo đa chỉ tiêu và COD - Model HI83399-02	*Bộ*	Hanna - Romania	45.500.000	
27	Máy đo độ đục cầm tay - Model: 2100Q	*Bộ*	Hach - Thailand	45.100.000	

28	Hóa chất trợ keo tụ PAM	*Kg*	Anh	140.000	

48. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sđt: 0937 668 668

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG STOROS**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA HỆ 55,62**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 62 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (MA6001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA6002) và ốp cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA6003). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	

3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm(HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm(HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12"(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	

7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm(HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm(HMA3303), đố động có độ dầy 1.4mm(HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). -Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.524.116	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.916.221	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.438.457	

4	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.135.715	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA4505) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.725.106	
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm(HMA4500), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA4505), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA4503) và nẹp kính có độ dầy 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.898.378	
IV	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA - HỆ 55, 100**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	

2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 2.0mm(HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	

6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002), đố động có độ dầy 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6,38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính mầu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8,38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính mầu cộng thêm 50.000đ/m2)

49. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Uông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cống**					
1	Cống 300 miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		209.333	
2	Cống 300 miệng loe - C	m	"		226.509	
3	Cống 300 miệng loe - 2m	m	"		261.934	
4	Cống 400 miệng loe - A	m	"		251.199	
5	Cống 400 miệng loe - C	m	"		276.963	
6	Cống 500 miệng loe - A	m	"		376.799	
7	Cống 500 miệng loe - C	m	"		389.681	

8	Cống 600 miệng loe - A	m	"		399.342	
9	Cống 600 miệng loe - C	m	"		466.973	
10	Cống 750 âm dương - A	m	"		626.924	
11	Cống 750 âm dương - C	m	"		669.864	
12	Cống 800 miệng loe - A	m	"		752.524	
13	Cống 800 miệng loe - C	m	"		841.624	
14	Cống 1000 miệng loe - A	m	"		1.088.592	
15	Cống 1000 miệng loe - C	m	"		1.175.483	
16	Cống 1000 miệng âm dương - C	m	"		1.078.868	
17	Cống 1200 miệng loe - A	m	"		1.674.660	
18	Cống 1200 miệng loe - C	m	"		1.765.908	
19	Cống 1250 miệng loe - A	m	"		1.726.188	
20	Cống 1250 miệng loe - C	m	"		1.846.420	
21	Cống 1500 miệng âm dương – A dầy 15cm	m	"		2.095.472	
22	Cống 1500 miệng âm dương – C dầy 15cm	m	"		2.328.422	
23	Cống 2000 miệng âm dương –A dầy 16cm	m	"		4.184.503	
24	Cống 2000 miệng âm dương – C dầy 16cm	m	"		4.436.776	
25	Cống 2000 miệng âm dương –A dầy 20cm	m			4.161.795	
26	Cống 2000 miệng âm dương – C dầy 20cm	m			4.524.803	
II	**Đế cống, bó vỉa**		TCXDVN 372: 2006			
1	Đế cống D300 mm	cái	"		62.478	
2	Đế cống D400 mm	cái	"		73.700	
3	Đế cống D500 mm	cái	"		86.954	
4	Đế cống D600 mm	cái	"		113.396	
5	Đế cống D750 mm	cái			149.635	
6	Đế cống D800 mm	cái	"		128.820	
7	Đế cống D1000 mm	cái	"		211.665	
8	Đế cống D1200 mm	cái	"		282.496	
9	Đế cống D1500 mm	cái	"		382.456	
10	Đế cống D2000 mm	cái	"		635.139	
11	Bó vỉa 230 x 260 mm	cái	"		71.925	
12	Bó vỉa 230 x 350 mm	cái	"		75.682	
13	Bó vỉa 200 x 300 mm	cái	"		75.682	
14	Bó vỉa 250 x 300 mm	cái	"		86.417	
15	Bó vỉa 200 x 530 mm	cái	"		129.894	
III	**Gioăng cao su, đầu cống**		TCXDVN 372: 2006			
1	Cống Ø300mm	cái	"		55.000	
2	Cống Ø400mm	cái	"		67.000	
3	Cống Ø600mm	cái	"		82.500	
4	Cống Ø 800mm	cái	"		105.750	
5	Cống Ø1000mm	cái	"		176.250	
6	Cống Ø1200mm	cái	"		188.000	

7	Cống Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cống Ø2000mm	cái	"		298.750	

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

50. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 150/30KN	m2	ISO10319		132.000	3.9x100m
2	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 100/30 KN	m2	ISO10319		88.000	3.9x100m
3	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 60/30 KN	m2	ASTM D6637		74.800	3.9x100m
4	Bao tải đất thường	cái			6.600	45x60cm
5	Bao tải đất màu xanh gia cường	cái	TCVN8485		28.600	45x60cm
6	Bao tải đất màu xanh đen chống sói	cái	TCVN8485		39.600	45x60cm
7	Bao tải đất trọng lực chất lượng cao	cái			120.000	(40x80x15)cm
8	Đinh neo 25cm				22.000	25cm
9	Đinh neo 25cm có thép gia cường	cái			34.500	25cm
10	Đinh neo 50cm có thép gia cường	m2			44.000	50cm
11	Lưới chống sói mòn địa kỹ thuật	m2	TCVN8485		110.000	0.5x100m
12	Vải địa kỹ thuật	m			44.000	1.5x100m
13	Đai thoát nước chịu nén cao	m2			220.000	20cmx20m
14	Ô địa kĩ thuật Geocell dày 7.5 cm	m2			198.000	7.5cm
15	Thảm thực vật loại sợi tơ		ASTMD6637		140.000	5x30m
16	Thảm thực vật 3D loại ô caro	m2	ASTMD6637		220.000	5x30m

51. Giá bán sản phẩm lưới địa kỹ thuật của Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Đông Sơn

Giá bán tại kho của công ty: Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thuỷ tinh ĐS100 - Cường độ: 100-100kN/m; - Xuất xứ: Trung Quốc; - Kích thước cuộn: 5x50m.	m2	ASTM D6637		30.000	
2	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thuỷ tinh ĐS50 - Cường độ: 50-50kN/m; - Xuất xứ: Trung Quốc; - Kích thước cuộn: 5x50m.	m2	ASTM D6637		20.000	

52. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sđt: 03513883953

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy của công ty, địa chỉ: Lô 2B, Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Giá bán Quý II/2022.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.210.000	Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	2.390.000	

Số: 2604/CBG-SXD: ngày 11/7/2022

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Quý II/2022

(Kèm theo Văn bản số 2604/CBG-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh

1. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ tại Thôn Nam Hả Ngoài, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/6/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.050.000	
2	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.120.000	
3	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.160.000	
4	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.230.000	
5	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.260.000	
6	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
7	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.110.000	
8	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.150.000	
9	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.220.000	
10	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.240.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 60.000 đồng/m3 cho mác dưới 300 và tính thêm 100.000 đồng/m3 cho mác từ 350 trở lên.

2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: Khu Tân Hải, Quảng Hà, Hải Hà). Giá bán thời điểm Quý II/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.100.000	
2	M150, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.150.000	
3	M200, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.200.000	
4	M250, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.250.000	
5	M300, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.300.000	
6	M350, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.350.000	
7	M400, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.400.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì đơn giá cộng thêm 50.000 đ/m3;
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đ/m3.

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: thôn Cái Mắt, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên) từ ngày 01/6/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m3	TCVN : 7570 : 2006	12 ± 2	1.040.000	
2	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.100.000	
3	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.150.000	
4	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.220.000	
5	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.250.000	
6	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.020.000	
7	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.100.000	

8	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.140.000	
9	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.210.000	
10	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.230.000	

- Nếu bên mua yêu cầu bê tông đạt mác R7 thì cộng thêm 50.000đ/m3 đối với bê tông mác dưới 300, đối với bê tông mác từ 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m3./.

- Đính chính nội dung giá bán bê tông thương phẩm M200, đá 1x2 độ sụt 12 ± 2 tại nội dung Văn bản số 1991/SXD-KT&VLXD ngày 03/6/2022 từ 110.000 đồng/m3 (do lỗi số học) thành 1.100.000 đồng/m3./.

4. Giá bán bê tông nhựa của Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng giao thông Quảng Ninh

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông nhựa của công ty (địa chỉ: thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long). Giá bán kể từ ngày 01/4/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	BTN R25 (HLN 3,6% theo hỗn hợp)	tấn	TCVN 8819:2011		1.273.000	
2	BTNC19 (HLN 4,1% theo hỗn hợp)	tấn			1.346.000	
3	BTNC12.5 (HLN 4,5% theo hỗn hợp)	tấn			1.407.000	

Số: 2604/CBG-SXD: ngày 11/7/2022

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý II/2022

(Kèm theo Văn bản số 2604/CBG-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
A	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Đông Triều**				
I	**Đá, cát, sỏi các loại tại bãi của bên bán**				
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN 7570-2006	230.000	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng (Địa điểm: Cầu Đạm, xã Thủy An, thị xã Đông Triều)
2	Cát trát	"	"	260.000	"
3	Cát xây	"	"	210.000	"
4	Cát đen san lấp	"	"	120.000	"
5	Cát vàng đổ mái (cát bê tông)	"	"	280.000	Công ty TNHH thương mại Trường Xuân Phát (Địa điểm: Phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều
6	Cát trát	"	"	280.000	"
7	Cát xây	"	"	250.000	"
8	Đá 1x2	m3	"	200.000	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng (Địa điểm: Cầu Đạm, xã Thủy An, thị xã Đông Triều)
9	Đá 2x4	"	"	190.000	"
10	Đá 0,5	"	"	190.000	"
11	Đá 1x2 (phân loại)	"	"	150.000	Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng (Địa điểm: Thôn Lâm Xá, xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều.
12	Đá 2 x3 (phân loại)	"	"	150.000	"
13	Đá 2 x4 (phân loại)	"	"	150.000	"
14	Đá 4 x6 (Loại sô bổ qua hàm)	"	"	130.000	"
15	Đá hộc to (bốc bằng máy xúc)	"	"	100.000	"
16	Đá hộc xây (qua sàng phân loại)	"	"	120.000	"
17	Cấp phối đá dăm loại I (sản xuất từ đá vôi)	"	"	105.000	"
18	Cấp phối đá dăm loại II (sản xuất từ đá vôi)	"	"	85.000	"
19	Đá mạt	"	"	90.000	"
20	Đá 0,5 x 1	"	"	90.000	"
31	Đá 1x2;2x4;4x6	"	"	240.000	Công ty TNHH thương mại Trường Xuân Phát (địa chỉ: Phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều.
32	*Gạch R60 - 2LT*		"		Công ty cổ phần VIGRACERA
	Loại A	Viên		842	Nhà máy Đông Triều 1
33	*Gạch R150-6LT*	"	"		"
	Loại A	"		2.036	"

34	*Ngói 22v/m2 (Logo Hạ Long)*	Viên			"
	Loại A1	"		7.450	"
	Loại A2	"		6.120	"
	Loại A3	"		4.990	"
	Ngói 22v/m2 C	"		900	"
35	*Ngói 22v/m2 tráng men màu rêu, màu đỏ, màu cà phê (Logo Hạ Long)*	Viên	"		"
	Loại A1	"		12.000	"
	Loại A2	"		10.600	"
36	*Ngói 36v/m2 màu đỏ, đỏ đậm, đậm - SP KHCN*	Viên	"	5.000	"
	Loại A1	"		3.900	"
	Loại A	"			"
37	*Ngói 36v/m2 màu hồng tương, đỏ tươi - SP KHCN*	Viên	"	4.000	"
	Loại A1	"		3.900	"
	Loại A	"			"
38	*Ngói nóc 360 Dầu (Logo DTC)*	Viên	"		"
	Loại A3	"		7.799	"
39	*Ngói nóc 360 Dầu (Logo Hạ Long)*	Viên			"
	Loại A1	"	"	13.380	"
	Loại A2	"		10.904	"
	Loại A3	"		8.799	"
40	*Ngói nóc 360 tráng men màu đỏ, xanh rêu, xanh ghi, cà phê (Logo Hạ Long)*	Viên	"		"
	Loại A1	"		20.000	"
	Loại A2	"		17.500	"
41	*Ngói con sò*	Viên	"		"
	Loại A1	"		3.610	"
	Loại A2	"		2.660	"
42	*Ngói sò 250 (Logo Hạ Long)*	Viên	"		"
	Loại A1	"		3.000	"
	Loại A2	"		2.600	"
43	*Gạch lá dừa kép (Logo DTC)*				"
	Loại A1	Viên	"	3.348	"
	Loại A2	"	"	2.778	"
44	*Gạch lá dừa kép (Logo Hạ Long)*				"
	Loại A1	"	"	3.650	"
	Loại A2			3.000	"
*	***Các sản phẩm đốt hỗn hợp than + dầu***	Viên			"
45	Ngói loại 22v/m2 tráng men	"	"	7.885	"
	Ngói con sò	"	"		"
	Loại A1	"	"	2.565	"
	Loại A2	"	"	2.090	"
46	*Gạch R60 - 2LT*	Viên			Nhà máy Đông Triều 2 (gạch xây)
	Loại A1	"	"	864	"
	Loại A2	"	"	727	"
47	*Gạch 150- 6LT*	Viên			"

	Loại A	"	"	2.036	"
48	*Gạch lát chống nóng (4 lỗ dọc)*	Viên			"
	Loại A1	"	"	1.900	"
49	*Ngói mũi Sò (Ngói Sò 250)*	Viên			"
	Loại A1	"	"	2.700	"
50	Ngói hài cổ *(Hài 02 vai)*	Viên			"
	Loại A1	"	"	2.600	"
51	Ngói hài J (*Hài 01 vai)*	Viên			"
	Loại A1	"	"	2.600	"
	Loại A2	"	"	2.100	"
*	**Sản phẩm ngói, sản phẩm trang trí và gạch xây**				Công ty cổ phần gạch ngói Đất Việt - xã Tràng An - thị xã Đông Triều
52	Ngói 22 viên /m2 (340 x 205 x 13)mm	Viên			
	Loại A1	"	"	9.560	"
	Loại A	"	"	8.001	"
	Loại A2	"	"	6.452	"
53	Ngói 16 viên/m2 (375 x 230x13)mm	Viên			
	Loại A1	"	"	11.685	"
	Loại A	"	"	9.500	"
54	Ngói nóc to 3 viên/m (360 x 170 x 15mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	15.908	"
	Loại A2	"	"	15.264	"
55	Ngói nóc trung 4.5 viên/m (240 x 110 x 125mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	10.277	"
	Loại A	"	"	8.945	"
56	Ngói nóc tiểu 5 viên/m (200 x 100 x 8mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	8.361	"
	Loại A	"	"	6.507	"
57	Ngói mũi hài 85 viên/m2 (150 x 150 x 13mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	3.105	"
	Loại A2	"	"	2.503	"
58	Ngói hài to 40 viên/m2 (270 x 200mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	8.835	"
	Loại A	"	"	6.825	"
59	Ngói màn chữ thọ 35 viên/m2	Viên			
	Loại A1	"	"	3.002	"
	Loại A	"	"	1.746	"
60	Ngói hài cổ 85 viên/m2 (220 x x150 x 12)mm	Viên			
	Loại A1	"	"	4.257	"
	Loại A	"	"	3.219	"
61	Ngói hài ri 90 viên /m2 (200 x 150 x 12mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	4.185	"
	Loại A	"	"	2.714	"

62	Ngói vẩy cá 65 viên/m2 (260 x 160mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	4.750	"
	Loại A	"	"	1.528	"
63	Ngói con sò 65 viên/m2 (250 x 150mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	4.986	"
	Loại A	"	"	2.702	"
64	Ngói hài cổ phục chế 65 viên /m2 (215 x 145 x13)mm	Viên			"
	A1	"	"	4.410	"
65	Gạch xây 2 lỗ robot cao cấp A	Viên	"	728	"
66	Gạch xây không trát đặc cấp	Viên	"		
	Loại A1	"	"	7.276	"
	Loại A	"	"	5.916	"
67	Gạch xây không trát	Viên			"
	Loại A1	"	"	5.007	"
	Loại A	"	"	4.097	"
*	**Sản phẩm ngói men màu**		"		
68	Ngói 22 viên/m2 Men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (340x20x13)mm - SP KHCN	Viên			"
	Loại A1	"	"	15.778	"
	Loại A	"	"	14.013	"
69	Ngói 22 viên/m2 Men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (340x200x13)mm - SP KHCN (340x20x13)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	17.191	"
	Loại A	"	"	15.264	"
70	Ngói 20 viên/m2 (380x200x12)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	10.038	"
	Loại A	"	"	8.483	"
71	Ngói 16 viên /m2 360 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (375x230x13)mm - SP KHCN	"	"	23.448	"
	Loại A1	"	"	14.986	"
	Loại A	"	"		"
72	Ngói nóc 3 viên /m2 360 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (360x170x15,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	31.104	"
	Loại A	"	"	29.556	"
73	Ngói nóc 360; 3 viên/m2 Men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (360 x 170 x 15,5)mm - SP KHCN	"	"	33.903	"
	Loại A1	"	"	32.211	"
	Loại A	"	"		"
74	Ngói nóc trung tráng men 4,5 viên /m2 màu đỏ, ghi,xanh lá cây, đen (240x110x125,5)mm - SP KHCN	"	"		"

	Loại A1	"	"	24.111	"
	Loại A	"	"	22.914	"
75	Ngói nóc trung 4,5 viên /m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (240x110x125,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	26.280	"
	Loại A	"	"	24.975	"
76	Ngói nóc tráng men 5 viên/m2 màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (200x100x8,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	14.247	"
	Loại A	"	"	13.545	"
77	Ngói nóc tiểu 5 viên/m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (200x100x8,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	15.525	"
	Loại A	"	"	13.968	"
78	Ngói hài 150 ; 85 viên/m2 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (150x150x11,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	6.651	"
	Loại A	"	"	5.985	"
79	Ngói hài 150; 85 viên/m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu, café (150x150x11,5)mm - SP KHCN	Viên			"
	Loại A1	"	"	7.281	"
	Loại A	"	"	6.552	"
80	Ngói hài 270 ;40 viên/m2 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (270 x x200 x 15)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	16.911	"
	Loại A	"	"	15.228	
81	Ngói màn chữ thọ 35 viên/m2 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (190x150x12,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	8.523	"
	Loại A	"	"	7.668	
82	Ngói hài cổ tráng 65 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (220 x 150 x 12)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	13.554	"
	Loại A	"	"	12.204	"
83	Ngói hài ri tráng 90 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (200x150x12)mm - SP - KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	11.124	"
	Loại A	"	"	10.008	"
84	Ngói hài cá tráng 65 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (260x160x12)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	12.213	"
	Loại A	"	"	10.998	"

85	Ngói vẩy cá 65 viên/m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (260 x 160 x 12)mm - SP KHCN				"
	Loại A1			13.320	"
	Loại A			11.988	"
86	Ngói só tráng 65 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (250x150)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	15.588	"
	Loại A	"	"	14.040	"
87	Gạch 2 lỗ kích thước 220 x 105 x 60	Viên	"		Công ty TNHH - xây dựng Thắng Lợi (Địa chỉ: phường Đức Chính, thị xã Đông Triều)
	Gạch 2 lỗ A1T	"	"	800	"
	Gạch 2 lỗ A1 già	"	"	500	"
88	Gạch 6 lỗ KT 220 x 105 x 60		"		"
	Gạch 6 lỗ A1T	Viên	"	1.909	"
	Gạch 6 lỗ A1 già	"	"	1.364	"
89	Gạch đặc		"		"
	Gạch đặc A1	Viên	"	900	"
	Gạch đặc A2	"	"	700	"
II	**Lâm sản**				"
1	Cây chống dài > 3m	cây	"	27.000	"
2	Tre cây ĐK 7cm, dài 5-6 m (luồng)	cây	"	45.000	"
3	Cọc tre dài 2 m phi 60 - 80	cọc	"	15.000	"
4	Cọc tre dài 2,5 m phi 60 - 80	cọc	"	19.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3	"	6.500.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x20 mm	"	"	5.600.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"	"	6.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"	"	3.550.000	"
III	**Kim khí**		"		
1	Que hàn 2.5 ly	Kg	"	65.000	Cửa hàng Quốc Hưng
2	Que hàn 3-4 ly	"	"	110.000	Địa chỉ: Thị trấn Đông Triều
3	Đinh 3 cm	"	"	25.000	"
4	Đinh 5cm	"	"	23.000	"
5	Đinh 7 cm	"	"	23.000	"
6	Đinh 10 cm	"	"	23.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"	"	25.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"	"	25.000	"
IV	**Hóa chất**		"		
1	Bột màu TQ	Kg	"	50.000	"
2	Bột màu Tiệp	"	"	70.000	"
3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"	"	50.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"	"	70.000	"
V	**Vật liệu điện**		"		
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông dài 0.6m	bộ	"	90.000	Cửa hàng Hồng Hoài, địa chỉ: phường Đông Triều.
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"	"	100.000	"

3	Bộ đèn đơn Rạng Đông dài 1.2m	"	"	120.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài1.2	"	"	120.000	"
5	Đui đèn nội	cái		5.000	"
6	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"	"	7.000	"
	200W	"	"	25.000	"
	500w	"	"	60.000	"
7	Bóng đèn tuýt Rạng Đông 1.2m	"	"	15.000	"
8	Bóng đèn tuýt Rạng Đông 0.6m	"	"	10.000	"
9	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"	"	550.000	"
10	Quạt trần điện cơ 1.4m cánh sắt	"	"	600.000	"
11	Quạt trần điện cơ 1.4m cánh nhôm	"	"	700.000	
VI	**Vật tư nước**				
	Bồn nước INOX				
	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.700.000	Cửa hàng Hồng Hoài Địa chỉ: phường Đông Triều.
2	700 lít (đứng)	"		2.000.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.400.000	"
4	1500 lít (đứng)	"		3.700.000	"
5	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
6	2500 lít (đứng)	"		6.300.000	"
VII	**Kính và tấm lợp các loại**				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		100.000	Cửa hàng số 39 Trần nhân tông Địa chỉ: phường Đông Triều.
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		185.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		65.000	Công ty TM - SX Minh Tuấn Địa chỉ: phường Đông Triều
6	Tâm lợp nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	m2		55.000	"
7	Tấm lợp trơn 1x1x0.2	m2		12.500	"
VIII	**Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)**				
a	**Cửa gỗ lim Nam Phi**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa Pa nô	m2		2.500.000	Cửa Hàng Văn Huyên Địa chỉ: Đức Chính - Đông Triều
2	Cửa pa nô chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa pa nô kính 5 ly	"		2.000.000	"
4	Cửa chớp	"		2.500.000	"
*	**Cửa sổ kính dầy 3.8cm**				Cửa Hàng Văn Huyên Địa chỉ: Đức Chính - Đông Triều.
1	Cửa Pa nô	m2		2.500.000	"
2	Cửa chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa pa nô chớp	"		2.500.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.000.000	"
*	**Khuôn cửa**				

1	Khuôn cửa: 60x80	md		900.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		900.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		550.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		800.000	"
b	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa pa nô kính huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	
2	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.850.000	"
3	Cửa pa nô kính 5 ly	"		1.750.000	"
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa pa nô chớp huỳnh 2 mặt	"		2.200.000	"
2	Cửa pa nô chớp	"		1.720.000	"
3	Cửa pa nô trên có chớp	"		1.750.000	
*	**khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		370.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		410.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		610.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	"
c	**Gỗ nhóm IV, tạp**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa pa nô kính 5ly	"		850.000	"
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa pa nô kính 5 ly	"		860.000	"
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cả tường : 6x25	md		400.000	"
2	Khuôn nửa tường : 6x13	"		205.000	"
B	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại tại bãi tập kết của bên bán**				
1	Cát bê tông địa phương	m3	TCVN 7570-2006	380.000	Đơn giá tại bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí, Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí
2	Cát xây trát địa phương	"	"	320.000	
3	Cát vàng	"	"	330.000	
4	Cát sông Lô hạt to	"	"	470.000	
5	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	250.000	"
6	Cát đen (cát tôn nền)	"		140.000	"
7	Đá 1x2 (đá vôi)	"		190.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
8	Đá 2x4 (đá vôi)	"		170.000	"
9	Đá 4x6 (đá vôi)	"		160.000	"
10	Đá hộc (đá vôi)	"		130.000	"

11	Đá 0,5x1	m3		120.000	"
12	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base)	"		160.000	"
13	Cấp phối đá dăm loại II (đá Subbase)	"		150.000	"
14	Đá 0,5 x 1	"		120.000	"
15	Đá mạt	"		120.000	"
II	**Gạch xây**				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 sẫm KT: 60 x 105 x 220	Viên		900	Cty gốm Xây dựng Thanh Sơn
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 hồng KT: 60 x 105 x 220	"		600	"
3	Gạch đặc A1 KT: 60 x 105 x 220	"		1.100	"
III	**Lâm sản**				
1	Cây chống dài>3m	cọc		30.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.272.727	"
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.272.727	"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.272.727	"
IV	**Kim khí**				
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	"
3	Đinh 3 cm	"		35.000	"
4	Đinh 5cm	"		30.000	"
5	Đinh 7 cm	"		30.000	"
6	Đinh 10 cm	"		27.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		27.000	"
V	**Hoá chất**				
1	Bột màuTQ	Kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	"
3	Bột màu nội	"		25.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	"

5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	"
VI	**Vật liệu điện**				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		110.000	"
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		160.000	"
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		85.000	"
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		65.000	"
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		700.000	"
VII	**Tấm lợp các loại**				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5 m	tấm		55.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		20.000	"
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42 ly	m2		120.000	"
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	"
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		53.480	"
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	"
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	"
C	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán trên địa bàn thị xã**				
1	Cát hạt to	m3	TCVN 7570-2006	260.000	Giá tại bãi trên phương tiện
2	Cát hạt nhỏ	"		260.000	"
3	Cát hạt to sông Lô	"		550.000	"
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"		260.000	"
5	Cát đen tôn nền	"		200.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"		290.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		290.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		250.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		200.000	"
10	Cấp phối đá dăm loại I (chỉ có đá bây)	"		190.000	
11	Cấp phối đá dăm loại II (chỉ có đá bây)	"		165.000	
12	Bột đá và đá mạt	"		80.000	"
13	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"		150.000	Giá tại bãi trên phương tiện

II	**Gạch xây**	Công ty CP Hạ Long 1 Viglacera tại phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên			
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	Viên		900	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		800	"
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"		1.200	"
4	Gạch tuynel 6 lỗ KT: 105 x 150 x 220	"		2.000	"
5	Ngói lợp 22 viên/m2	"		14.000	Tại đại lý Quảng Yên
		Công ty TNHH MTV Minh Độ			
6	Gạch Lát vỉa hè 400x400x35mm	m2		115.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
7	Gạch không nung 220x10,5x60mm	viên		1.210	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
8	Gạch không nung đặc 200x95x60mm	viên		1.110	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
III	**Gạch ốp, lát**			170.000	Đến chân công trình bao gồm cả bốc xếp
1	Gạch lát 600x600	m2		110.000	
2	Gạch lát 300x300mm	m2		135.000	
3	Gạch ốp tường 300x600mm	m2			
IV	**Lâm sản**				
1	Cây chống dài >3m	cây		22.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		17.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		20.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
V	**Kim khí**				
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		20.000	Giá tại đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		18.800	"
3	Đinh 3 cm	"		19.000	
4	Đinh 5cm	"		18.000	"
5	Đinh 7 cm	"		18.000	"
6	Đinh 10 cm	"		18.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		20.000	"
VI	**Hoá chất**				
1	Bột mầu TQ	Kg		13.000	Giá tại đại lý

2	Bột màu Tiệp	"		15.000	"
3	Bột màu nội	"		14.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VII	**Vật liệu điện**				Giá tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		80.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		160.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		120.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		110.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1.2m	"		210.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		220.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		8.000	"
	100W	"		9.000	"
	300W	"		15.700	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		15.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		230.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m (cánh sắt)	"		690.000	"
VIII	**Vật tư nước**				Giá tại đại lý
	Bồn nước INOX				"
a	**Sơn Hà**	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.550.000	"
2	700 lít (đứng)	"		1.700.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.100.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.300.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.300.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		4.600.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		5.800.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		6.600.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.700.000	"
10	700 lít (ngang)	"		1.850.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.300.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		2.500.000	"

13	1500 lít (ngang)	"		3.700.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		4.800.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		6.100.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		7.000.000	"
b	**Toàn Mỹ**	cái			
17	1500 lít (đứng)	"		3.900.000	Giá tại đại lý
18	2000 lít (đứng)	"		5.390.000	"
19	2500 lít (đứng)	"		6.580.000	"
20	3000 lít (đứng)	"		7.590.000	"
21	3500 lít (đứng)	"		8.660.000	"
22	4000 lít (đứng)	"		9.580.000	"
23	1500 lít (ngang)	"		4.250.000	"
24	2000 lít (ngang)	"		5.790.000	"
25	2500 lít (ngang)	"		7.020.000	"
IX	**Kính và tấm lợp các loại**				Giá tại đại lý trên phương tiện
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		80.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		115.000	"
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		100.000	"
6	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	"		38.000	"
7	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		11.000	"
8	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		32.000	"
9	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		13.000	"
10	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		45.000	"
11	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	"		9.000	"
X	**Cửa nhựa lõi thép (Công ty TNHH ĐTPT Công nghệ và TM Vân Trường - phường Quảng Yên.**				
1	Cửa đi hệ Đ1: 1.5m x 2.5m	m2		1.180.000	Giá tại chân công trình
2	Cửa sổ hai cánh hệ S1: 1.8m x 1.4m	m2		1.120.000	"
3	Cửa sổ mở lật hệ SW1:1.2m x 0.6m	m2		1.120.000	"
4	Ô kính cố định	m2		1.000.000	"
5	Bản lề 1D hệ S1	cái		20.000	"
6	Bản lề 2D	cái		40.000	"
7	Tay cài	cái		20.000	"
8	Chốt dương S1	cái		35.000	"

9	Khóa cửa	bộ		450.000	"
10	Clemon	bộ		250.000	"
XI	**Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)**				
a	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.036.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.204.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.140.000	
4	Cửa chớp	"		2.169.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.000.000	
2	Cửa chớp	"		2.110.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	
4	Cửa panô kính	"		2.050.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		260.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		310.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		620.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		310.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	
b	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.761.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.400.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.350.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"			
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa chớp	"		1.579.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.616.000	
3	Cửa panô kính	"		1.349.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		254.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		326.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		552.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		256.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		386.000	
c	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	"		713.000	

2	Cửa panô chớp	"		744.000	
3	Cửa chớp	"		696.000	
4	Cửa panô kính	"		629.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		725.000	
2	Cửa panô kính	"		653.000	
3	Cửa chớp	"		715.000	
4	Cửa ván ghép	"		475.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		485.000	
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		110.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		145.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		270.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		130.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	
D	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long**				
*	**Giá bán khu vực 20 phường (trừ phường Hoành Bồ) trên địa bàn thành phố Hạ Long**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Giá bán cát, đá, sỏi các loại (Giá bán tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)**				
1	Cát sông hạt to Lô	m3	TCVN 7570-2006	420.000	Tại cửa hàng VLXD Thanh Hiền, gần cầu K67
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	220.000	"
3	Đá mạt	"		85.000	"
II	**Lâm sản**				
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	Tại cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc tổ 6 khu 1, phường Cao Xanh
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		13.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		16.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		19.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
III	**Kim khí**				
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		23.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	"
4	Đinh 3 cm	"		22.000	"
5	Đinh 5cm	"		22.000	"
6	Đinh 7 cm	"		22.000	"
7	Đinh 10 cm	"		22.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		23.000	"
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	"

10	Lưỡi cắt D350	cái		750.000	"
IV	**Hoá chất**				
1	Bột mầu TQ	Kg		15.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bột màu Tiệp	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		13.000	"
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
6	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		43.000	"
V	**Vật liệu điện**				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	Bộ		80.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		85.000	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		90.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		90.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		95.000	"
6	Đui đèn nội	Cái		4.500	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		5.000	"
	100W			5.000	"
	300W			15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		25.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		18.000	"
10	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		650.000	"
VI	**Kính và tấm lợp các loại**				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	Tấm		50.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		55.000	"
**	**Giá bán trên địa bàn phường Hoành Bồ và 12 xã thuộc thành phố Hạ Long**				
I	**Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)**				
1	Đá 1x2	m3		155.000	Cty CP ĐT và Phát triển Việt Tại Thôn Làng, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long
2	Đá 2x4	"	"	150.000	
3	Đá 4x6	"	"	145.000	
4	Đá mạt	"	"	115.000	
5	Đá hộc	"	"	145.000	
6	Base A	"	"	115.000	
7	Base B	"	"	85.000	

8	Đá 1x2	m3	"	177.273	Công ty TNHH Hưng Thịnh: Thôn 1, xã Dân Chủ
9	Đá 2x4	"	"	159.091	
10	Đá 4x6	"	"	159.091	
11	Đá hộc	"	"	159.091	
12	Đá mạt	"	"	136.364	
13	Đá Base	"	"	122.727	
II	**Gạch xây**	Viên			Công ty CP Gạch ngói Bình Dương thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, Thành phố Hạ Long (giá bán tại kho bên bán)
1	Gạch 6 lỗ KT 140x100x205	"		2.100	
2	Gạch 6 lỗ 1/2	"		1.290	
3	Gạch đặc A1 KT 95x55x205	"		1.160	
4	Gạch đặc A	"		980	
5	Gạch lỗ 1 chỉ A1 KT 100x55x205	"		960	
6	Gạch lỗ 3 chỉ A1 KT 95x55x206	"		950	
7	Gạch lỗ 4 chỉ A1 KT 105x60x220	"		1.150	
8	Gạch 2 lỗ B	"		870	
9	Gạch 2 lỗ A1	"		830	
10	Gạch 2 lỗ A2	"		620	

***	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng khu vực thành phố Hạ Long theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ Long tại Văn bản số 999/QLDA ngày 24/6/2022.**			
STT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn/xuất xứ**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**
1	Gạch đặc không nung 220x105x60mm	viên	- Tiêu chuẩn: TCVN 6477:2011 - Xuất xứ: Việt Nam	1.100
2	Gạch đỏ coto 50x50x1,4cm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	125.455
3	Gạch thẻ 6x22	m2	-Tiêu chuẩn: TCVN 8264:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	120.000
4	Đá Granite dày 25mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	750.000
5	Inox 304	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	95.000
6	Gạch lát Ceramic 400x400mm	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 8264:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	125.000
7	Gạch lát Ceramic 300x300x14 chống trơn	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 8264:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	115.000
8	Gạch ốp tường ≤0,05m2	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 8264:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	85.000
9	Gạch ốp tường ≤0,16m2	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 8264:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	85.000
10	Gạch ốp tường ≤0,09m2	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 8264:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	85.000

11	Thép mạ kẽm C14	m	- Tiêu chuẩn: TCVN 5408:2007, TCVN 1651-2:2018 - Thép cao cấp phủ lớp mạ hợp kim nhôm, kẽm - Xuất xứ: Việt Nam	20.000
12	Thép mạ kẽm U25	m	- Tiêu chuẩn: TCVN 5408:2007, TCVN 1651-2:2018 - Thép cao cấp phủ lớp mạ hợp kim nhôm, kẽm - Xuất xứ: Việt Nam	41.000
13	Thép mạ kẽm V20x22	m	- Tiêu chuẩn: TCVN 5408:2007, TCVN 1651-2:2018 - Thép cao cấp phủ lớp mạ hợp kim nhôm, kẽm - Xuất xứ: Việt Nam	18.000
14	Thảm hoa mẫu đơn H ≥ 0,4m	cây	- Tiêu chuẩn: Thông tư 20/2009/TT-BXD - Xuất xứ: Việt Nam	40.000
15	Đất màu trồng cây	m3	- Xuất xứ: Việt Nam	250.000
16	Máy bơm 3KW	máy	- Tiêu chuẩn: TCVN 5699-2-41 : 2007 - Xuất xứ: Việt Nam	5.000.000
17	Bể chứa nước Inox 2,5m3	bể	- Tiêu chuẩn: QCVN 12-3:2011/BYT - Xuất xứ: Tân Á - Việt Nam	8.570.000
18	Chậu rửa 1 vòi	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 6073:2005 - Mã sản phẩm: L-282V (EC/FC) - Xuất xứ: Việt Nam	463.636
19	Chậu tiểu nam	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 6073:2005; - Mã sản phẩm: Viglacera-TT1; - Xuất xứ: Việt Nam	380.000
20	Chậu tiểu nữ	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 6073:2005; - Mã sản phẩm: Viglacera VB5; - Xuất xứ: Việt Nam	809.090
21	Chậu xí bệt	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 6073:2005; - Mã sản phẩm: Viglacera AC-504VWN; - Xuất xứ: Việt Nam	2.840.000
22	Màng chống thấm bitum khò nóng dày 4-5mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	165.000

23	Phễu thu D100	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 4474:1987 - Xuất xứ: Việt Nam	120.000
24	Van xả tiểu nam	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 12495:2018 - Mã sản phẩm: UF-7V - Xuất xứ: Việt Nam	1.218.182
25	Van xả tiểu nữ	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 12495:2018 - Mã sản phẩm: VG 101 - Xuất xứ: Việt Nam	850.000
26	Vòi rửa inox	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 12495:2018 - Xuất xứ: Việt Nam	150.000
27	Vòi rửa 1 vòi	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 12495:2018 - Mã sản phẩm: LFV-20SP	1.190.909
28	Xi phông chậu rửa	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 12495:2018 - Mã sản phẩm: A-675PV - Xuất xứ: Việt Nam	518.182
29	Gas điều hòa	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	165.000
30	Giá đỡ máy điều hòa	cái	- Kích thước: 35x52 - Chất liệu: thép mạ kẽm - Xuất xứ: Việt Nam	150.000
31	Gương soi tráng bạc dày 5mm	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 7624:2007 - Xuất xứ: Việt Nam	650.000
32	Kép inox D34	cái	- Xuất xứ: Trung quốc	33.000
33	Ống đồng D16	m	- Xuất xứ: Việt Nam	90.000
34	Ống đồng D12	m	- Xuất xứ: Việt Nam	69.000
35	Quạt treo tường D400	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 7827:2015 - Xuất xứ: Việt Nam	275.000
36	Hộp đựng giấy vệ sinh	hộp	- Mã sản phẩm: CF-22H - Xuất xứ: Việt Nam	81.818
37	Cửa nhôm tủ bếp	m2	- Kích thước: dày 1,2mm - Chất liệu: nhôm - Xuất xứ: Việt Nam	780.000
38	Tủ điện KT20x30 sơn tĩnh điện	tủ	- Tiêu chuẩn: TCVN 7994-1:2009 - Kích thước: 400x300x200mm dày 1,5mm. 2 lớp cánh - Chất liệu: thép sơn tĩnh điện	588.000

39	Đèn LED panel âm trần	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 11844:2017 - Kích thước: 600x600mm; - Công suất: P=40W; - Xuất xứ: Việt Nam	870.000
40	Chân nhện đỡ kính Inox 304	Cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 7455:2013 - Loại 4 chân - Xuất xứ: Việt Nam	700.000
41	Kính cường lực dày 10mm	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 7455:2013 - Màu trắng trong - Xuất xứ: Việt Nam	498.000
42	Ống thép mạ kẽm D80 dày 3,2	m	- Tiêu chuẩn: ASTM/API5L/BS 1387-1985/TCVN 3783-83 - Xuất xứ: Việt Nam	301.000
43	Ống thép mạ kẽm D150 dày 3,96	m		673.400
44	Ống thép mạ kẽm D200 dày 4,78	m		1.221.000
45	Ống thép mạ kẽm D125 dày 3,96	m		648.000
46	Ống thép mạ kẽm D50 dày 2,8	m		174.600
47	Ống thép mạ kẽm D25 dày 2,1	m		72.500
48	Đai khởi thuỷ INOX DN 160x25mm	cái	- Chất liệu: inox SUS 304 - Xuất xứ: Việt Nam	3.240.000
49	Chống thấm gốc bitum Shell flinkote	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	45.200
50	Khung móng tủ điện M16x500x450x650	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 5828:1994 - Xuất xứ: Việt Nam	605.000
51	Bu lông neo M16x350	bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 5575:2012 - Xuất xứ: Việt Nam	65.000
52	Bộ báo sự cố đầu cáp	Bộ	- Tiêu chuẩn: IEC 600099-4 - Xuất xứ: Việt Nam	7.650.000
53	Điều khiển nhiệt và 03 điện trở sấy	T.bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 6748-1:2009; IEC 603863 - Xuất xứ: Việt Nam	3.260.000
54	Ống gen hộp nhựa 80x40mm	m	- Tiêu chuẩn: BS 4678: part 4:1982; BS 4607-2:1970; BS 4607-5:1982 - Xuất xứ: Việt Nam	47.000
55	Hộp nối cáp chống cháy 110x110x80	hộp	- Tiêu chuẩn: BS6099 - Xuất xứ: Việt Nam	27.500
56	Cầu đấu hạ thế 32-40A-0,4kV	cái	- Tiêu chuẩn: - Xuất xứ: Việt Nam	70.200

57	Mốc báo hiệu cáp ngầm	cái	- Kích thước: đường kính 80 – 120mm; bề dày 35 – 40mm - Chất liệu: Sứ tráng men trắng, khả năng chịu độ bền nén =>8000N - Xuất xứ: Việt Nam	11.250
58	Kẹp siết cáp vặn xoắn	cái	- Chất liệu: Thép dày 3mm - Xuất xứ: Việt Nam	33.880
59	Aptomat 3P-40A	cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 - Xuất xứ: LS-Việt Nam	315.000
60	Đầu cốt đồng M10 nối tiếp địa liên hoàn	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	5.005
61	Đầu cốt ép đồng các loại tại hộp nối cáp 110x110x80	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	5.005
62	Đai thép buộc + khóa đai ĐT2-10	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	10.600
63	Cột bê tông ly tâm 8,5m, 3kN	Cột	- Tiêu chuẩn: TCVN 5847:2016; - Xuất xứ: Việt Nam	2.367.750
64	Băng báo hiệu cáp ngầm	m2	- Tiêu chuẩn: TCVN 7997:2009 - Xuất xứ: Việt Nam	12.000
65	Bảng tên tủ điện	Cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 2572:1978 - Kích thước: 400x240 - Xuất xứ: Việt Nam	55.000
66	Biển cấm lại gần	Cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 2049:1977 - Kích thước: 360x240mm - Xuất xứ: Việt Nam	50.000
67	Biển cấm lửa	Cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 5053:1990 - Kích thước: 300x150 - Xuất xứ: Việt Nam	30.000
68	Biển tên trạm	Cái	- Tiêu chuẩn: TCVN 5053:1990 - Kích thước: 700x500	195.000
69	Ắc quy lưu điện (12V - 2Ah)	Cái	- Tiêu chuẩn: IEC 896-2, DIN 43534, BS 6290 Pt4, Eurobat - Xuất xứ: Việt Nam	380.000
70	Khung móng tủ điện: M16x450x250x650	Bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 5828:1994 - Xuất xứ: Việt Nam	350.000
71	Bu lông M28x1050x6	Bộ	- Tiêu chuẩn: TCVN 5828:1994 - Xuất xứ: Việt Nam	3.640.000
72	Gờ giảm tốc cao su KT: 1000x350x50mm	m		315.000

E	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	**Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu của bên bán)**				
a	**Công ty TNHH Đức Ngọc, phường Cẩm Đông**				Công ty TNHH Đức Ngọc, Phường Cẩm Đông; ĐT: 0904798858
1	Cát hạt to Sông Lô	m3	TCVN 7570-2006	400.000	"
2	Cát Sông Hồng hạt nhỏ	"	"	180.000	"
3	Cát Cao Đại	"	"	230.000	"
b	**Công ty CP khai thác đá và sản xuất VLXD, phường Cẩm Thạch**				Công ty CP khai thác đá và sản xuất VLXD, phường Cẩm Thạch; ĐT: 0333. 718. 549
1	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	TCVN 7570:2006	177.273	"
2	Đá 2x4 (đá vôi)	"		140.909	"
3	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	118.182	"
4	Đá 4x8	"	"	189.091	
5	Đá 40 x 90	"	"	104.364	
6	Đá 2,5 x 5	"	"	140.909	
7	Đá hộc máy qua sàng (đá vôi)	"	"	154.545	"
8	Đá 0,5 x1,0	"	"	131.818	"
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	122.727	"
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	86.364	"
11	Đá tầng (Đá tảng xô)	"	"	86.364	"
II	**Gạch xây**				Đại lý kinh doanh VLXD ĐT: 0912.458.866
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 7570:2006	1.500	
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.300	
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.500	
	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất VL - XD Cẩm Phả				Tổ 3, khu 1A, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
1	Gạch xi măng KT: 280 x 150 x 110	viên	TCVN 7570:2006	2.455	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán
2	Gạch xi măng KT: 220 x 105 x 60	"	"	891	"
III	**Kim khí**				Cửa hàng Anh Tuấn - 476 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		23.000	"
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	"
4	Đinh 3 cm	"		25.000	"
5	Đinh 5cm	"		25.000	"
6	Đinh 7 cm	"		25.000	"
7	Đinh 10 cm	"		25.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		28.000	"

IV	**Hoá chất**				
1	Bột mầu TQ	kg		16.500	Giá bán tại đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp Thái	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		12.500	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	"
V	**Vật liệu điện**				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Điện Cơ dài (đủ loại)	bộ		85.000	Cửa hàng Hùng Thuý, số 763 đường Trần Phú
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài (đủ loại)	"		63.000	"
3	Đui đèn nội	cái		6.300	"
4	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.500	"
5	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		16.000	"
6	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.600	"
7	Quạt trần TQ 1.4m	cái		550.000	"
8	Quạt trần VINAVIN cánh nhôm 1.4m	"		650.000	"
VI	**Vật tư nước**				
	Bồn nước INOX				Đại lý vật tư tổng hợp Thuỷ Khôi, số nhà 943, đường Trần Phú
a	**Sơn Hà**	cái			
1	500 lít (đứng)	"		2.600.000	"
2	1000 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		4.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		6.500.000	"
5	500 lít (ngang)	"		2.250.000	"
6	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.100.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		6.500.000	"
VII	**Kính và tấm lợp các loại**				
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		230.000	Cửa hàng Huy Thạch, số 724, đường Trần Phú
2	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		230.000	"
3	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		55.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	"
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		22.000	"
7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		41.000	"
8	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		55.000	"
9	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		52.000	"
10	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	m2		24.000	"
VIII	**Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)**				
a	**<u>Cửa gỗ lim</u>**				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô đặc	m2		2.100.000	"

2	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.050.000	"
4	Cửa chớp	"		2.200.000	"
*	**Cửa sổ cánh dày 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.250.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.100.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.000.000	"
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		340.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		510.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		790.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		400.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		570.000	"
b	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	"
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.440.000	"
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	"
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.420.000	"
5	Cửa panô kính 5 ly	"			"
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa chớp	"		1.530.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.650.000	"
3	Cửa panô kính	"		1.500.000	"
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		265.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		272.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		400.000	"
c	**Gỗ nhóm IV, V**				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		950.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.050.000	"
3	Cửa chớp	"		950.000	"
4	Cửa panô kính	"		900.000	"
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		950.000	"
2	Cửa panô kính	"		900.000	"
3	Cửa chớp	"		900.000	"
4	Cửa ván ghép	"		580.000	"
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		580.000	"
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		145.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		260.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		420.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		158.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		232.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		26.000	

F	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại (giá tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)**				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Cát địa phương (cát tôn nền)	m3	TCVN 7570-2006	140.000	"
2	Cát hạt nhỏ (Sông Hồng)	"	"	280.000	"
3	Cát hạt to sông Lô	"	"	480.000	"
II	**Gạch xây, gạch lát**				
a	***Gạch xây***				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	viên		1.650	"
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	"		1.300	"
3	Ngói 22 viên/m2 Viglacera Hạ Long A1	"		13.000	"
4	Gạch không nung kích thước 220x105x60mm	viên		1.300	"
b	***Gạch ốp lát các loại***				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp; Công ty Cổ phần Song Phát và một số cửa hàng
	Gạch Ceramic				"
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm loại A1	m2		100.000	"
2	Gạch viền KT 130x400x9mm, Loại A1	viên		5.000	"
3	Gạch lát nền KT 450x450x9mm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch viền KT 125x450x9mm, Loại A1	viên		9.000	"
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm, Loại A1	m2		170.000	"
6	Gạch lát nền KT 600x600x9mm, Loại A1	m2		200.000	"
7	Gạch viền KT 125x500x9mm, Loại A1	viên		10.000	"
	Gạch Ceramic				"
1	Gạch ốp tường KT 25 x 40 cm, Loại A1	m2		80.000	"
2	Gạch ốp tường KT 30 x 45 cm, Loại A1	m2		125.000	"
3	Gạch ốp tường KT 30 x 60 cm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch sàn nước KT 25 x 25 cm, Loại A1	m2		80.000	"

5	Gạch sàn nước KT 30 x 30 cm, Loại A1	m2		100.000	"
6	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 40 cm, Loại A1	m2		95.000	"
7	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 50 cm, Loại A1	m2		144.000	"
8	Gạch viền nổi trang trí kích thước 8 x 25 cm, Loại A1	m2		275.000	"
	Gạch Granite				
9	Gạch lát 400x400	m2		90.000	"
10	Gạch ốp 250x250	m2		85.000	"
11	Gạch ốp 200x200	m2		80.000	"
12	Gạch ốp 200x250	m2		80.000	"
13	Gạch ốp 300x450	m2		120.000	"
14	Gạch ốp 250x400	m2		90.000	"
15	Gạch ốp chân 13x40	viên		5.000	"
16	Gạch ốp chân tường 12x50	viên		9.000	"
III	**Gỗ xây dựng**				Tại Công ty TNHH 1 thành viên lâm nghiệp Vân Đồn
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		3.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		3.500.000	"
4	Gỗ cốp pha N6	"		3.250.000	"
IV	**Tiểu ngũ kim trên phương tiện**				Tại một số cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Đinh 3 cm	"		25.000	
2	Đinh 5cm	"		25.000	"
3	Đinh 7 cm	"		25.000	"
4	Đinh 10 cm	"		25.000	"
5	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
V	**Vật liệu ngành điện**				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Bộ đèn Đơn Rạng đông chấn lưuViệt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	"
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đông & chấn lưu Thái dài 0,6 m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng đông chấn lưu điện cơ dài dài 0,6 m	"		50.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu TQ dài 0,6m	"		45.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		55.000	"
6	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu TQ dài 1,2m	"		50.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng đông chấn lưu điện cơ	"		65.000	"
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"		68.000	"
9	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	"		65.000	"
10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	"

11	Bóng đèn tròn nội	"		6.500	"
12	100W	"		5.500	"
13	300-500w	"		17.500	"
14	Bóng đèn tuýp rạng đông 1,2 m	"		20.000	"
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đông dài 0,6m	"		15.000	"
IV	**Vật tư nước**				"
	Sơn Hà	cái			Tại Công ty TNHH MTV Nghĩa Bích
1	1000 lít (đứng)	"		2.300.000	"
2	1200 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		3.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
5	2500 lít (đứng)	"		6.500.000	"
6	3000 lít (đứng)	"		7.500.000	"
7	1000 lít (ngang)	"		2.500.000	"
8	1200 lít (ngang)	"		3.300.000	"
9	1500 lít (ngang)	"		4.000.000	"
10	2000 lít (ngang)	"		5.400.000	"
11	2500 lít (ngang)	"		6.700.000	"
12	3000 lít (ngang)	"		7.800.000	"
VII	**Kính và tấm lợp các loại**				Tại cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
VIII	**Cửa các loại** (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmôn)				
a	***Cửa gỗ lim***				
*	Cửa đi cánh dầy 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.200.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
5	Cửa panô huỳnh 2 mặt	"		2.700.000	"
6	Cửa panô kính huỳnh 1 mặt	"		2.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dầy 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	"
*	Khuôn cửa				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		200.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		370.000	"
1	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		350.000	"
3	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	"

b	***Gỗ nhóm IV, V***				"
*	Cửa đi cánh dầy 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		720.000	"
8	Cửa panô kính	"		620.000	"
*	Cửa sổ cánh dầy 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô kính	"		720.000	"
5	Cửa ván ghép	"		380.000	"
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		350.000	"
*	Khuôn cửa các loại				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		120.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		150.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		280.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		120.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	"
*	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng khu vực xã Ngọc Vừng theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vân Đồn tại Văn bản số 346/DA ngày 05/7/2022**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Xuất xứ**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
1	Thiết bị hoà trộn tĩnh Staticmixer (Chemic)	Việt Nam	TB	34.500.000	
	- Kích thước : D150 - L=1200				
	- Vật liệu chế tạo : Inox 304 đảm bảo hòa tan hóa chất vào nước, mặt bích vào ra BS PN10 DN100				
2	Thiết bị lọc trọng lực tự động (Chemic)	Việt Nam	TB	331.200.000	
	- Công suất: 250m3/ngày đêm (vận hành 20h/ ngày)				
	- Kích thước : DxH : 1400x4500 mm				
	- Vật liệu chế tạo : Thép SS400, thân bể 6mm, đáy bể dầy 8mm, Sơn phủ Epoxy 2 thành phần.				
	- Đồng bộ cùng:				
	+ Vật liệu lọc : Cát thạch anh cỡ 0.8-1,6mm; Sỏi lọc cỡ 4x6mm				
	+ Hệ thống xi phông điều chỉnh tốc độ rửa ngược				
	+ Tank chứa bùn thải: 01 cái				
	+ Số lượng xiphong: 01 cái				
	+ Hệ thống , sàn thao tác đầy đủ đồng bộ				

3	Thiết bị hợp khối phản ứng - lắng lamela (Chemic)	Việt Nam	TB	491.625.000	
	- Công suất: 250m3/ngày đêm				
	- Vật liệu chế tạo : Thép SS400 dày 5mm, Sơn phủ Epoxy 2 thành phần				
	- Máng thu nước, răng cưa vật liêu Sus304 3mm				
	-Hệ thống cầu thang, lan can, sàn thao tác				
	- Đồng bộ cùng :				
	+ Hệ thống đệm lắng lamenla chuyên dụng với khối lượng đảm bảo phù hợp công suất thiết kế				
	+ Chủng loại đệm lắng: Tấm lắng Lamella				
	+ Vật liệu tấm lắng: nhựa PP				
	+ Chiều dài ống lắng: 1000mm				
	+ Đường kính lục giác: 35mm				
	+ Góc nghiêng của ống 60 độ				
4	Thiết bị điều chế Javel (Westerntech)	Việt Nam	TB	327.750.000	
	Công suất : 250g/h				
	Lượng muối tiêu thụ 0.49kg/h				
	Thiết bị đồng bộ				
5	Tank pha chế hoá chất pac (Chemic)	Việt Nam	cái	10.350.000	
	- Dung tích 2000 L				
	- Vật liệu chế tạo: PVC				
6	Động cơ khuấy hoá chất (GH32 - Wansin)	Đài Loan	TB	14.662.500	
	- Công suất: P=1.5 kW				
	- Tốc độ : n=50-90 vòng /phút				
	- Trục khuấy bằng inox đồng bộ đảm bảo cho động cơ hoạt động 24/24h				
7	Bơm định lượng hoá chất polymer, và Pac (C-6250HV - Blue White)	USA	cái	11.212.500	
	- Lưu lượng ; Q= 100l/h				
	- Cột áp : H= 15m				
8	Máy bơm chìm cấp 1 (DCT 1000 - Pentax)	Italia	cái	78.660.000	
	- Lưu lượng; Q= 12m3/h				
	- Cột áp : H= 25mH2O				
9	Cảm biến clo dư, 4-20mA trong bể chứa bao gồm cả màn hình điều khiển (Sensorex FCL510)	USA	bộ	27.600.000	
10	Băng cách nước PVC V200 (Hóa chất Thành Công)	Việt Nam	m	88.000	
11	Cáp CU/PVC/PVC 2x10+E10mm2 Cadivi	Việt Nam	m	136.350	
12	Cáp DVV/Sc 3x1.5mm2 Cadivi	Việt Nam	m	27.790	
13	Côn cân DN200/100	Việt Nam	cái	521.000	
14	Côn lệch DN200/100	Việt Nam	cái	521.000	

15	Cổng xếp inox tự động (bao gồm phụ kiện ray)	Việt Nam	m2	2.300.000	
16	Cút nhựa HDPE DN110x45o, PN6 DEKKO	Việt Nam	cái	131.057	
17	Cút nhựa HDPE DN110x90o, PN6 DEKKO	Việt Nam	cái	131.057	
18	Cút thép tráng kẽm DN100x90o	Việt Nam	cái	241.900	
19	Cút thép tráng kẽm DN50	Việt Nam	cái	57.000	
20	Cút thép tráng kẽm DN80	Việt Nam	cái	137.900	
21	Cút thép tráng kẽm DN80	Việt Nam	cái	137.900	
22	Đai khởi thủy DN110/50	Việt Nam	cái	412.000	
23	Đầu nối bích HDPE DN110	Việt Nam	bộ	63.617	
24	Điều hòa 12000BTU trọn bộ (AH-X12XEW -Sharp)	Việt Nam	cái	11.627.273	
25	Điều hòa 9000BTU trọn bộ (AH-X9XEW-Sharp)	Việt Nam	cái	8.180.909	
26	Đoạn ống thép tráng kẽm DN50, L=1m	Việt Nam	cái	272.000	
27	Đồng hồ đo áp lực 0-6kg/cm2	Việt Nam	cái	190.000	
28	Đồng hồ đo lưu lượng điện từ DN100	Việt Nam	cái	19.950.000	
29	Nắp bể thép inox 304	Việt Nam	m2	2.500.000	
30	Kim thu sét D20, L=1.5m, mạ kẽm nhúng nóng Tahyang	Việt Nam	cái	1.250.000	
31	Máng cáp 200x100 mạ kẽm nhúng nóng dày 2.0mm, bao gồm nắp - Invico	Việt Nam	m	513.700	
32	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	Việt Nam	cái	168.700	
33	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	Việt Nam	cái	98.500	
34	Mối nối mềm BE DN100	Việt Nam	cái	1.850.000	
35	Mối nối mềm BE DN50	Việt Nam	cái	1.391.000	
36	Mối nối mềm BE DN80	Việt Nam	cái	869.000	
37	Nối chuyển bậc DN40x32	Việt Nam	cái	57.000	
38	Ống nhựa uPVC DN160 dày 4.7mm DEKKO	Việt Nam	m	211.636	
39	Ống sứ luồn dây Điện Quang	Việt Nam	cái	25.000	
40	Ống thoát nước mái uPVC DN110 DEKKO	Việt Nam	m	68.000	
41	Ống xả tràn uPVC DN30, L=0.2m DEKKO	Việt Nam	cái	1.782	
42	Phễu thu nước thoát sàn Inax	Việt Nam	cái	100.000	
43	Quạt thông gió gắn tường 50W (Panasonic)	Việt Nam	cái	3.400.000	
44	Rọ chắn rác Inax	Việt Nam	cái	100.000	
45	Tê thép tráng kẽm DN100/100	Việt Nam	cái	313.200	
46	Tê thép tráng kẽm DN100/50	Việt Nam	cái	321.600	

47	Tê thép tráng kẽm DN100/80	Việt Nam	cái	321.600	
48	Thép dẹt 40x4 mạ kẽm nhúng nóng	Việt Nam	kg	25.000	
49	Lan can, rào inox 304	Việt Nam	kg	90.000	
50	Ống inox 304	Việt Nam	kg	90.000	
51	Van 1 chiều DN80	Việt Nam	cái	4.697.000	
52	Van bi tay gạt DN40	Việt Nam	cái	537.000	
53	Van bi tay gạt DN50	Việt Nam	cái	768.000	
54	Van bi tay gạt DN80	Việt Nam	cái	2.330.000	
55	Van bướm DN100	Việt Nam	cái	6.215.000	
56	Van cổng BB DN100	Việt Nam	cái	6.215.000	
57	Van cổng DN100	Việt Nam	cái	6.215.000	
58	Van cổng DN50	Việt Nam	cái	4.460.000	
59	Van cổng DN80	Việt Nam	cái	4.887.000	
G	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu của bên bán)**				
1	Cát hạt to	m3	TCVN 7570-2006	210.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Thuỷ Cơ, xã Tiên Lãng (Công ty TNHH MTV Thanh Loan)
2	Cát hạt nhỏ	"	"	220.000	
3	Cát bê tông	"	"	420.000	
4	Cát hạt to sông Lô	"	"	490.000	
5	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	"	260.000	
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	290.000	
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		270.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		255.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		310.000	"
11	Đá sỏi cuội 1x2	"		280.000	"
12	Đá sỏi cuội 2x4	"		270.000	"
14	Đá sỏi cuội 4x6	"		270.000	"
18	Cấp phối đá dăm loại I	"		260.000	"
19	Cấp phối đá dăm loại II	"		220.000	"
II	**Gạch xây**				
1	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 55 x 100 x 210	viên		800	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần xây dựng Đông Hải - Nhà máy gạch Tuynel Tiên Yên
2	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 53 x 92 x 195	"		700	
3	Gạch bê tông đặc, mác M10 (KT: 200x100x60)	viên	QCVN 16:2019	1.170	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên (địa chỉ xã Yên Than, huyện Tiên Yên)
4	Gạch bê tông đặc, mác M10 (KT: 220x105x65)	viên	"	1.400	
5	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10 (KT: 250x150x100)	viên	"	2.950	
6	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10 (KT:400x100x200)	viên	"	6.000	
7	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10 (KT:400x200x200)	viên	"	11.500	

III	**Vật liệu điện**				Giá bán tại đại lý, cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		85.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		60.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		70.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1.2m	"			"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		75.000	"
6	Đui đèn nội	cái		5.000	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.000	"
	100W	"		7.000	"
	300W	"		15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
10	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		640.000	"
IV	**Vật tư nước**				"
	Bồn nước INOX				"
	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.895.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.255.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		3.050.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.735.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		6.240.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		7.805.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		9.250.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.045.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.205.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.865.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		6.560.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		8.015.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		9.390.000	"
	Toàn Mỹ				
1	1500 lít (đứng)	cái		5.250.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		7.490.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		9.950.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		12.050.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		13.400.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		14.900.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.530.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		7.690.000	"

9	2500 lít (ngang)	"		11.100.000	"
V	**Kính và tấm lợp các loại**				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		40.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		17.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		17.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		50.000	"
6	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		60.000	"
VI	**Cửa các loại** (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmôn)				
a	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		1.800.000	Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
2	Cửa panô chớp	"		2.000.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.600.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		1.750.000	
2	Cửa chớp	"		1.950.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.550.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		280.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		350.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		750.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		330.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	
b	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
1	Cửa panô	m2		793.000	
2	Cửa panô chớp	"		809.000	
3	Cửa chớp	"		809.000	
4	Cửa panô kính	"		716.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		832.000	
2	Cửa panô kính	"		736.000	
3	Cửa chớp	"		833.000	
4	Cửa ván ghép	"		511.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		533.000	
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		102.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		125.000	

3	Khuôn cửa: 60x250	"		286.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		134.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		139.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	
H	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Giá bán cát, đá, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán**				
1	Cát hạt to (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	300.000	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trung tâm thị trấn
2	Cát hạt nhỏ	"	"	310.000	
3	Cát bê tông cát nghiền	'		310.000	"
4	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	"	310.000	"
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	320.000	"
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"		310.000	"
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"		310.000	"
8	Cấp phối đá dăm loại I	"		300.000	"
9	Cấp phối đá dăm loại II	"		280.000	"
II	**Gạch xây**				"
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.000	"
2	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"		1.300	"
III	**Lâm sản**				"
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.000.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.000.000	"
4	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		3.500.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		2.800.000	"
6	Gỗ ván cầu công tác	"		3.000.000	"
7	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.000.000	"
IV	**Kim khí**				Giá bán tại cửa hàng, đại lý trên địa bàn huyện
1	Que hàn 2.5 ly	kg		60.000	
2	Que hàn 3-4 ly	"		40.000	"
3	Đinh 3 cm	"		25.000	"
4	Đinh 5cm	"		25.000	"
5	Đinh 7 cm	"		25.000	"
6	Đinh 10 cm	"		25.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		25.000	"
V	**Hoá chất**				"
1	Bột mầu TQ	kg		65.000	"

2	Bột màu Tiệp	"		65.000	"
3	Bột màu nội	"			"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		65.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		60.000	"
VI	**Vật liệu điện**				"
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		75.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		60.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		80.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		80.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1.2m	"		190.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"			"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.500	"
	100W			8.000	"
	300W			26.000	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		30.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái			"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		670.000	"
VII	**Vật tư nước**				"
a	**Bồn nước INOX**				"
	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.700.000	"
2	700 lít (đứng)	"		1.800.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.200.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.600.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.200.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		4.500.000	"
7	2500 lít (đứng)	"			"
8	3000 lít (đứng)	"		5.560.000	"
VIII	**Kính và tấm lợp các loại**				"
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		200.000	"
2	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		240.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		46.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		22.000	"

5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	"
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		25.000	"
7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		58.000	"
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 60x60	"		160.000	"
IX	**Cửa các loại** (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmôn)				
a	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.800.000	
2	Cửa panô chớp	"		3.000.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.500.000	
4	Cửa chớp	"		3.000.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.800.000	
2	Cửa chớp	"		2.800.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.800.000	
4	Cửa panô kính	"		2.600.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.100.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		600.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		850.000	
b	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		1.600.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.600.000	
3	Cửa chớp	"		1.600.000	
4	Cửa panô kính	"		1.400.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		1.700.000	
2	Cửa panô kính	"		1.700.000	
3	Cửa chớp	"		1.700.000	
4	Cửa ván ghép	"		850.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		850.000	
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.100.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		600.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		850.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		700.000	

I	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại điểm tập kết vật liệu của bên bán)**				
1	Cát bê tông (Cát Sông Lô)	m3	TCVN 7570-2006	580.000	C.ty TNHH MTV TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu.
2	Cát bê tông (Cát nghiền Thiên Nam)	m3		430.000	
3	Cát xây trát (Cát Sông Hồng)	m3		370.000	
4	Đá vôi xay Cẩm phả KT: 1x2	m3		370.000	
5	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 2x4	m3		370.000	
II	**Gạch xây, gạch lát nền, ngói**				
1	Gạch xây Đất Việt A1	viên		1.150	Danh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68
2	Gạch xây Hạ Long A1	viên		1.200	
3	Gạch lát nền Cotto Đất Việt, màu đỏ A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu, bán tại Trung tâm thị trấn
4	Gạch lát nền Cotto Hạ Long A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	
5	Ngói lợp:				"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A1	viên		12.500	"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A2	viên		10.500	"
III	**Gỗ xây dựng**				
1	Cây chống dài > 3 m	cây		35.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Cầu phong N4+5; KT 40x60	m3			"
3	Li tô N4+5; KT 30x30	"			"
4	Xà gồ N4+5; KT 80x120	"			"
5	Gỗ cốp pha N6 KT: 25x200x2000	"		3.500.000	"
IV	**Cửa gỗ các loại**				
1	Cửa gỗ pa nô N4	m2		900.000	"
2	Khuôn đơn cửa gỗ N4	md		200.000	"
3	Khuôn đôi cửa gỗ N4	md		400.000	
4	Cửa gỗ pa nô lim	m2		2.500.000	"
5	Khuôn đơn cửa gỗ lim	md		400.000	"
6	Khuôn đôi cửa gỗ lim	md		800.000	
IV	**Thép xây dựng và kim khí**				
1	Que hàn Việt - Đức 3 ly	kg		20.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Đinh 3 cm	"		25.000	"
3	Đinh 5cm	"		20.000	"
4	Đinh 7 cm	"		20.000	"
5	Đinh 10 cm	"		20.000	"
6	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
7	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	"
V	**Sơn và vật liệu sơn**	kg			
1	Bột màu nội	"		15.000	"
VI	**Vật liệu ngành điện**				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông LED dài 1,2m	bộ		160.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	"		75.000	"

3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	"
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	"		130.000	"
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w			95.000	"
6	Ổ cắm đôi nội	"		15.000	"
7	Ổ cắm đơn nội	"		10.000	"
8	Công tắc đôi nội	"		10.000	"
9	Công tắc đơn nội			5.000	
10	Công tắc đôi Thái	"		12.000	"
11	Công tắc đơn Thái	"		5.000	"
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh sắt			650.000	"
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	"		30.000	"
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	"		70.000	"
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	"		120.000	"
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	"		80.000	"
VII	**Vật liệu lợp**				"
1	Tấm lợp FIBROXIMĂNG Đông Anh (KT: 0,9x1,5)	tấm		45.000	"
K	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đầm Hà**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vậ**				
2	Cát sông hồng (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	350.000	Tại bến Đầm Buôn xã Đầm Hà
3	Cát bê tông	"		650.000	
4	Cát nghiền (bê tông)	"	"	640.000	"
5	Cát nghiền Thiên Nam	"	"	500.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	430.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		420.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		410.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		400.000	"
15	Đá mạt	"		350.000	"
II	**Gạch xây**				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên		950	Tại Nhà máy địa chỉ phố Chu Văn An.
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2	"		800	
3	Gạch tuynel 6 lỗ	"		2.500	
III	**Lâm sản**				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	Tại đại lý thị trấn
2	Tre cây phi 15-20	cây		7.000	"
3	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		5.000.000	"
4	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.000.000	"
5	Xã gồ N4+5;KT: 80x120;80x140	"		5.000.000	"

6	Gỗ cốp pha N6	"		3.000.000	"
IV	**Kim khí**				
1	Que hàn 2,5 ly	kg		27.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Trần Phú.
2	Que hàn 3 - 4 ly	"		27.000	
3	Đinh 3 cm	"		25.000	
4	Đinh 5cm	"		25.000	"
5	Đinh 7 cm	"		25.000	"
6	Đinh 10 cm	"		25.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		30.000	"
7	Dây thép đen 3,4 ly	"		25.000	"
V	**Hoá chất**				"
1	Bột mầu tiệp	"		210.000	"
2	Bột mầu nội	"		50.000	"
3	Sơn tổng hợp Đại Bàng	"		70.000	"
4	Sơn chóng gỉ Hải phòng	"		60.000	"
VI	**Vật tư điện**				
1	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	bộ		130.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
2	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		130.000	"
3	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu cơ 0,6m	"		130.000	"
4	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 0,6m	"		100.000	"
5	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		150.000	"
6	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2m	"		180.000	"
7	Bộ đèn dôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	"		180.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100 W	"		12.000	"
	300 W	"		60.000	"
10	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 1,2 m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 0,6 m	"		18.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	"		630.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	**Vật tư nước**				"
	Bồn nước INOX Tân Á	"			Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
1	1.500 lít (đứng)	"		4.200.000	
2	2.000 lít(đứng)	"		5.600.000	"
3	2.500 lít (đứng)	"			"
4	3.000 lít (đứng)	"		8.000.000	"

5	3.500 lít (đứng)	"			"
6	4.000 lít (đứng)	"		10.300.000	"
7	1.500 lít (ngang)	"		4.700.000	"
8	2.000 lít (ngang)	"		6.000.000	"
9	2.500 lít (ngang)	"		7.300.000	"
VIII	**Kính và tấm lợp các loại**				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		180.000	Đại lý thị trấn địa chỉ: Phố Lê Lương
2	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
5	Kính màu xanh Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3,3 - 4,5 ly	"		130.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính mầu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		180000	"
9	Tấm lợp FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		60.000	Tại đại lý thị trấn
10	Tấm úp nóc FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		20.000	"
11	Tấm trần nhựa Đài Loan 0,18x6m	"		50.000	"
12	Tấm nhựa Đông Á , 0,18 x 6 m	"		60.000	"
13	Tấm xốp trơn 1x1x 0,2	"		20.000	"
14	Tấm xốp trơn 1x1x 0,3	"		23.000	"
15	Tấm xốp trơn 1x1x 0,5	"		25.000	"
16	Tấm xốp trơn văn hoa 1x1x 0,5	"		30.000	"
IX	**Cửa các loại** (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khoá, Crêmôn)				
a	**<u>Cửa gỗ lim</u>**				
*	**Cửa đi cánh dày 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.200.000	
4	Cửa chớp	"		2.200.000	
*	**Cửa sổ cánh dày 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.000.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		500.000	

5	Khuôn cửa: 60x180	"		800.000	
b	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dày 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa chớp	"		1.000.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.000.000	
4	Cửa panô kính	"		1.000.000	
*	**Cửa sổ cánh dày 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa panô kính	"		1.000.000	
3	Cửa chớp	"		1.000.000	
4	Cửa ván gép	"		800.000	
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		800.000	
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		300.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		600.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		250.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		500.000	
L	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán**				
1	Cát xây trát địa phương (cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570-2006		
2	Cát bê tông sông Hồng (cát hạt to)	"		350.000	Giá tại bến Cty TNHH TM 166 (Khu Hải Tân - TT Quảng Hà)
3	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	300.000	"
4	Cát nghiền cho bê tông	"	TCVN 9205:2012	380.000	"
5	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	TCVN 7570-2006	360.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	360.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"	350.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	330.000	"
9	Đá hộc (đá hộc xanh)	"	"	350.000	"
10	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"	280.000	"
11	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"	270.000	"
12	Cấp phối đá dăm	"	"	300.000	"
II	**Gạch xây, gạch lát**				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		800	Tại nơi sản xuất
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		600	Tại nơi sản xuất

3	Gạch đặc KT:60 x 105 x 220	"		1.000	Tại nơi sản xuất
III	**Gỗ xây dựng**				Bán tại đại lý
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		20.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		29.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		7.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.450.000	"
9	Gỗ ván cầu công tác	"			"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"			"
IV	**Thép xây dựng và kim khí**				Bán tại đại lý
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	"
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	"
3	Đinh 3 cm	"		28.000	"
4	Đinh 5cm	"		28.000	"
5	Đinh 7 cm	"		22.000	"
6	Đinh 10 cm	"		22.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		28.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		26.000	"
V	**Sơn và vật liệu sơn**				Bán tại đại lý
1	Bột mầu TQ	kg		25.000	"
2	Bột màu Tiệp	"			"
3	Bột màu nội	"		25.000	"
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	"
7	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VI	**Vật liệu ngành điện**				Bán tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1.2m	"		75.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100W			10.000	"
	300W			30.000	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"

12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	**Vật liệu ngành nước**				"
	Bồn nước INOX				"
a	***Sơn Hà***	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	"
b	***Toàn Mỹ***	cái			"
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	"
9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	"
VIII	**Kính và tấm lợp các loại**				Bán tại đại lý
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		120.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	"		135.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		130.000	"
9	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
10	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	"

11	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
12	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
13	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		54.000	"
14	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		54.000	"
IX	**Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)**				
a	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.973.000	
4	Cửa chớp	"		2.261.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	"		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.104.000	
4	Cửa panô kính	"		2.025.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		603.000	
b	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.441.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"		1.651.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa chớp	"		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.615.000	
3	Cửa panô kính	"		1.413.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		430.000	
c	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	"		993.000	
3	Cửa chớp	"		972.000	

4	Cửa panô kính	"		845.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	"		861.000	
3	Cửa chớp	"		895.000	
4	Cửa ván ghép	"		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		603.000	
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		116.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		28.000	
M	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái**				
TT	**Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình**	**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Địa điểm cung cấp**
I	**Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán**				
1	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt to	m3	TCVN 1770-2006	580.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tỉnh trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt trung	"	"	540.000	
3	Cát trát Sông Lô hạt bé (xây, trát)	"	"	330.000	
4	Cát trát Sông Hồng	"	"	300.000	"
5	Đá mạt thô san nền	"	"	270.000	"
6	Đá 0.5x1	"	"	270.000	"
7	Đá 1x2, 2x4 Cẩm Phả	"	"	310.000	"
8	Đá 1x2, 2x4 Ninh Bình	"	"	330.000	"
III	**Gạch xây**				"
1	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M7,5 250x150x100mm	viên	QCVN:16 2019	7.000	Công ty TNHH Gạch Long Tùng, Địa chỉ: Khu 5, phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x200mm	"	"	14.500	
3	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x100mm	"	"	8.500	
4	Gạch bê tông đặc, mác M10 210x100x65mm	"	"	1.800	
IV	**Lâm sản**				
1	Cây chống dài 4-5m, D 60-80	cây		30.000	Cửa hàng đồ gỗ Xuân Thủy; Địa chỉ: Khu 3, Hải Hòa, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		21.000	
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		24.500	

4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		30.000	Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		8.700.000	
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		8.700.000	
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		11.000.000	"
8	Gỗ cốp pha N6	"		3.550.000	"
9	Gỗ chèn	"		3.550.000	"
V	**Kim khí**				
1	Đinh 3 cm	"		26.000	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Đinh 5cm	"		31.000	
3	Đinh 7 cm	"		31.000	
4	Đinh 10 cm	"		26.000	
5	Dây thép đen 1 ly	"		31.000	
6	Bạt kẻ	cuộn		430.000	
7	Bạt xanh	m		75.000	
VI	**Vật liệu điện**				
1	Bóng đèn tròn	"		48.200	VLXD Phúc Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Bóng đèn tuýp Philips 1.2m	"		79.000	
3	Bóng đèn tuýp Philips 0.6m	"		73.000	
VII	**Vật tư nước**				
	Bồn nước INOX				
1	Bồn nước 1000L Tân Á	bình		3.500.000	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Bồn nước 2000L Tân Á	bình		6.500.000	
VIII	**Kính các loại**				
1	Kính trắng 4 ly	m2		175.000	Cửa hàng nhôm kính Lượng Hương; Địa chỉ: 70 Lý Công Uẩn, Ninh Dương, Móng Cái. Báo giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Kính trắng 5 ly	"		200.000	
3	Kính trắng 8 ly	"		360.000	
4	Kính trắng 10 ly	"		430.000	"
5	Kinh mờ	"		170.000	"
6	Kính phản quang	"		280.000	"
7	Gương 4 ly	"		240.000	"
8	Kính dán 6,38 trong	"		300.000	"
9	Kính dán 6,38 sữa, xanh	"		300.000	"
10	Kính dán 8,38 trong	"		500.000	"
11	Kính dán 8,38 màu	"		500.000	"
12	Kính 5 ly tôi	"		375.000	"
13	Kính 5 ly tôi xanh đen	"		530.000	"
14	Kính 6 ly tôi	"		405.000	"
15	Kính 8 ly tôi	"		505.000	"
16	Kính 10 ly tôi	"		570.000	"
17	Kính 10 ly tôi xanh đen, xanh lá	"		890.000	"
18	Kính 12 ly tôi	"		640.000	"
19	Kính 12 ly tôi xanh đen, xanh lá	"		940.000	"
IX	**Tiểu ngũ kim trên phương tiện**				
1	Que hàn các loại	Kg		32.000	Công ty TNHH MTV TM&XNK Mỹ Ân; Địa chỉ: Tổ 4, Hồng Phong, Ninh Dương, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tỉnh trong nội thành thành phố Móng Cái
X	**Sơn các loại**	Kg			
1	Sơn màu các loại	"		45.000	
XI	**Ngói các loại**				

1	Ngói đỏ A1	viên		13.400	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Ngói nóc A1	"		27.000	
3	Ngói men A1	"		20.000	
XII	**Gạch lát**				
1	Gạch 40x40 coto	hộp		80.000	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Gạch 50x50 cotto	"		105.000	
3	Gạch 50x50 sân vườn	"		130.000	
4	Gạch 30x30 ceramic	"		122.500	
5	Gạch 30x60 ceramic	"		145.000	
6	Gạch 60x60 ceramic	"		135.000	
7	Gạch 60x60 VN	m2		250.000	
8	Gạch 80x80 TQ	m2		400.000	
9	Gạch 80x80 VN	m2		300.000	
XIII	**Thiết bị nước Viglecera**				
1	Chậu sứ	Cái		780.000	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
3	Gương	Cái		450.000	
4	Sen tắm	Cái		850.000	
5	Vòi rửa	Cái		790.000	
7	Bệt vệ sinh LD	Bộ		1.714.000	
8	Bình nước nóng 20L	Bình		3.400.000	
9	Bình nước nóng 30L	Bình		3.900.000	

MỤC LỤC